

BACH KHOA

trong số này

HUỖNH VĂN LANG vãn đề xung đột giữa nga sô
và trung cộng • NGUYỄN THÁI danilo dolci •
HOÀNG MINH TUYNH vãn đề bá linh • ĐOÀN
THÊM thừ tìm hiểu hội họa • NGUYỄN VĂN THƯ
lễ vu lan bốn • TRỌNG LAI cái chết của vua
quang trung • VÕ HỒNG ngôi sao làm chứng •
HUY LỰC đời trư • ĐOÀN THÊM vãn một
lời ca • HOÀNG THÁI LINH khoảng một đêm •
TƯỜNG LINH đồng lửa • BÀ TÙNG LONG —
BÀ ÁI LAN trả lời cuộc phỏng vãn vãn nghệ
của bách khoa • BÙI GIÁNG một buổi trư •
THÀNH TÔN hương đồng phần nội • HOÀI
HƯƠNG tâm tình • MINH ĐỨC lão duy minh
vũ con nhện • VÕ PHIỄN những buổi mai đẹp •
TRĂNG THIÊN đọc bát cơm bát máu của mặc thu,
thêm hoang của nhật tiến • NGUYỄN PHỦ nghe
nói chuyện thơ mới và thơ tự do • NGUYỄN
NGU Í thuật cuộc hội thảo về giáo dục bình dân •



Nhân dịp

Lễ Lạc trong Gia Đình

QUI VỊ NÊN DÙNG :



* Rượu mùi **CURACAO "DIE"**

* Rượu **Rhum CARAVELLE**

lần năm **44°**
và trắng **54°**

ngon không kém gì
rượu nhập cảng

Qui vị thường thích dùng **EAU DE VIE 40°**
để thay thế Whisky

XIN HỎI TẠI : **DISTILLERIES DE L'I.C.**

Pasteur Saigon - ĐT. 23.916
và có bán tại đó :

. ALCOOL RECTIFIÉ

. ALCOOL DENATURÉ

. RƯỢU THUỐC "Ich. Tho. Tiểu"

. DẤM ĂN HẠO HẠNG CHẾ BẰNG CAO 6°



Một nhân viên thành thạo

Muốn thành thạo, nhân viên phải được trau dồi kiến thức. Vì thế Hãng Dầu Stanvac vẫn thường tổ chức những khóa huấn luyện, những lớp hội thảo ở trong nước và gửi nhân viên đi ngoại quốc tu nghiệp về các ngành chuyên môn.



Ông Mai Văn Tường thư ký của hãng

Một nhiệm vụ hữu ích

Nhờ những cơ hội huấn luyện trên, nhân viên làm việc đặc lực hơn và dần dần được giao phó những trách nhiệm quan trọng hơn. Như thế nhân viên trở thành những công dân hữu ích hơn trong công cuộc mở mang xứ sở.



Ông Tường đang xử dụng máy IBM

Một quốc gia phú cường

Một quốc gia có nhiều công dân hữu ích như thế là một quốc gia hùng mạnh, nơi mà tài năng và nhân vị của cá nhân được tôn trọng. Nhân viên Stanvac đang cùng hàng triệu đồng bào trong nước góp phần xây dựng một quốc gia phú cường.



Gia đình Ông Tường sum họp hạnh phúc.

Hãng Dầu Stanvac

Phụng-Sự Nhân-Dân Việt-Nam

BANQUE FRANÇAISE DE L'ASIE

PHÁP - Á NGÂN - HÀNG

(HỘI NẶC DANH VỚI SỐ VỐN 400.000.000 QUAN)

Chi-nhánh tại SAIGON

29, Bến Chương-Dương

Điện thoại : 23.434/35/36 — Địa-chỉ Điện-tín : Fransibank

Chi-nhánh phụ : Hẻm Eden, Saigon



TAT CA CÔNG VIỆC NGÂN - HÀNG



Đại-diện các Ngân-Hàng trên thế-giới



*Ngân-Hàng thừa nhận do Viện Hối-Đoái
Quốc-Gia Việt-Nam*

Mở các khoản tín-dụng về

Xuất-cảng — Nhập-cảng

BANGKOK & HONGKONG

Đường bay "THANH-LONG"

bằng phi cơ

phản lực

PROP-JET

VISCOUNT

của VIỆT-NAM HÀNG KHÔNG

- o Nhanh chóng
- o Êm ái
- o Trang trí tối-tân, đầy đủ tiện-nghi.

Saigon - Bangkok :

Mỗi thứ Ba
và thứ Sáu 9 giờ 30

Saigon - Hongkong :

Mỗi thứ Năm 8 giờ 30

XIN TIẾP-XÚC VỚI CÁC HÃNG DU-LỊCH
hay

Air Viet Nam

16, NGUYỄN-HUỆ - SAIGON

TEL. 21.624 - 21.625 - 21.626

BANK OF CHINA

Siège Social TAIPEI - TAIWAN

Capital : 6.000.000 Dollars Argent

Responsabilité des Membres Limitée

Adresse Télégraphique : CHUNGKUO

Codes : Peterson International 3rd Edition

Bentley's Second Phrase

TRAITE TOUTES LES AFFAIRES DE BANQUE

**AGENCES ET CORRESPONDANTS DANS TOUTES LES
GRANDES VILLES DU MONDE**

Succursale de Saigon :

11, Bến Chương Dương (ex Quai de Belgique)

Téléphone : 21.632 - 21.633

Agence à Cholon :

448-450, Bến Hàm Tử (ancien 16-18 Boulevard Gaudot)

Téléphone : 396

Agence à Phnom-Penh :

20. Boulevard Norodom (ex 20. Bd Doudart de Lagrée)

Téléphone : 323

AGENCE DE LA

CHINA INSURANCES COMPANY LTD.

Maritimes — Incendies — Automobiles et Divers

BANQUE FRANCO-CHINOISE

POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

SOCIETE ANONYME FRANÇAISE

SIÈGE SOCIAL : 74 Rue St-LAZARE — PARIS

AGENCE de SAIGON

32, Đại-lộ HAM-NGHI (R.C. Saigon N° 272)

Tél : 20.065 — 20.066 — 20.067. — Boite Postale N° C. 4 — SAIGON

BUREAUX

SAIGON-MARCHÉ : 178, đường Lê-thánh-Tôn
Tél. : 22.142

CHOLON : 386, Đại-Lộ Đồng-Khánh.
Tél. : 621

TÂN-ĐỊNH : 415-417 đường Hai Bà Trưng
Tél. : 25.172

AGENCES :

FRANCE : PARIS, LYON, MARSEILLE

VIETNAM : SAIGON. KHANH-HUNG

CAMBODGE : PHNOM-PENH, BATTAMBANG, KOMPONG-CHAM

MADAGASCAR : TANANARIVE, TAMATAVE

Location de Cof fres-forts par l'Agence de Saigon
Toutes Opérations de Banque et de Change.

VINACO

35, đường Phủ-Kiệt — SAIGON

ĐẠI-LÝ ĐỘC-QUYỀN :

XE XÌ-CÚT-TƠ VÀ
XE BA BÁNH
MÁY MAY ĐIỆN
VÀ ĐẠP CHÂN
QUẠT ĐIỆN
VÀ MÁY BƠM NƯỚC
MÁY CHỮ, MÁY TOÁN
MÁY VIÊN ẮN
MÁY BƠM NƯỚC
MÁY GHE, TÀU
PHÂN HÓA-HỌC

LAMBRETTA
NECCCHI
MARELLI
OLIVETTI
LOMBARDINI
MONTECATINI

CREDIT FONCIER ET IMMOBILIER

Anciennement Crédit Foncier de l'Indochine



78, Rue Hai Bà Trưng
(ex. Paul Blanchy)

Tél : 21.067 et 21.068
SAIGON



TOUTES OPÉRATIONS IMMOBILIÈRES

Pour vos voyages par
voie aérienne ou voie maritime,



DENIS FRÈRES agréée I.A.T.A.
à votre service

REPRÉSENTANT AU VIÊT-NAM DE :

- *Pan American Airways*
- *Cathay Pacific Airways Ltd*
- *Thai Airways Company*
- *American Express*
- *United States Line*

Chúng tôi cũng cày sâu cuốc bẫm như ai



Thời nay, không phải vì chúng tôi sản-xuất và bán dầu, mà chúng tôi chỉ sống với xe ô-tô, máy móc, đường giao-thông và giếng dầu. Chúng tôi sống cả ở nơi thanh thản, nhất là ở những nơi đồng quê trồng trọt trên khắp thế-giới.

Chúng tôi giúp bảo-vệ mùa màng với thuốc sát trùng, giết sâu bọ, chúng tôi làm phân bón để tăng sức sản-xuất. Chúng tôi góp sức làm tươi-tốt hoa quả và các vườn rau. Chúng tôi cung cấp dầu mỡ cho máy cày bừa làm việc ngoài đồng, dầu hỏa để đốt đèn, dầu diesel cho các máy phát điện ở các trung-tâm hẻo lánh như đồn-điền cao-su, các trung-tâm nông-nghiệp mới.

Sở dĩ được như vậy vì ở các phòng thí-nghiệm rải rác khắp thế-giới, các trại canh-nông thực-nghiệm của chúng tôi, các chuyên-viên luôn luôn ráo riết theo dõi những tìm tòi mới nhất về sâu bọ mùa màng, luôn luôn tìm cách chế biến các sản-phẩm Shell cho dung hợp với những máy móc canh-nông mới nhất. Vì vậy, trên khắp thế-giới nhà nông tin cậy ở chúng tôi và sản-phẩm chúng tôi. Ở những nơi trồng trọt hẻo lánh, các nhà nông thường trông chuyên-viên Shell ghé qua để nhờ giải-quyết những vấn-đề khó khăn nhất về cày cấy, trồng trọt mùa màng.



PHỤC - VỤ NÔNG - NGHIỆP

BÁCH-KHOA

Số 112 — Ngày 1-9-1961

Trang

HUỖNH-VĂN-LANG

NGUYỄN-THÁI

HOÀNG-MINH-TUYNH

ĐOÀN-THÊM

NGUYỄN-VĂN-THU

TRỌNG-LAI

VÕ-HỒNG

HUY-LỰC

ĐOÀN-THÊM

HOÀNG-THÁI-LINH

TƯỜNG-LINH

BÀ TÙNG-LONG — BÀ ÁI-LAN

BÙI-GIÁNG

THÀNH-TÔN

HOÀI-HƯƠNG

MINH-ĐỨC

VÕ-PHIẾN

<i>Vấn đề xung đột giữa Nga-Sô và Trung-Cộng</i>	3
<i>Danilo Dolci</i>	17
<i>Giải quyết cuộc tranh chấp Bá-Linh là mở đường đi tới hoà hoãn . .</i>	27
<i>Thử tìm hiểu hội-họa</i>	35
<i>Lê Vu-Lan-Bôn</i>	51
<i>Cái chết của vua Quang-Trung . .</i>	61
<i>Ngôi sao làm chứng (thơ).</i>	72
<i>Đời trưa (thơ)</i>	73
<i>Vẫn một lời ca (thơ).</i>	74
<i>Khoảng một đêm (tiểu thuyết Jean Cayrol)</i>	75
<i>Đồng lõa (thơ).</i>	80
<i>Trả lời cuộc phỏng vấn văn nghệ của Bách-Khoa</i>	81
<i>Một buổi trưa (thơ)</i>	88
<i>Hương đồng phần nội (thơ) . . .</i>	89
<i>Tám tình (thơ).</i>	90
<i>Lão Duy-Minh và con nhện (truyện ngắn).</i>	91
<i>Những buổi mai đẹp (truyện ngắn)</i>	97

SINH - HOẠT

TRĂNG-THIÊN

NGUYỄN-PHÚ

NGUYỄN-NGU-Í

<i>Thế giới người nghèo : « Bát cơm bát máu » của Mặc-Thư, « Thêm hoang » của Nhật-Tiến</i>	107
<i>« Từ thơ mới tới thơ tự do » : buổi nói chuyện của 3 thi sĩ Vương Đức - Lê, Huy - Trâm, Mai - Trung-Tĩnh</i>	111
<i>Cuộc hội thảo ban Tráng niên giáo dục của hội Văn-Hóa Bình-Dân. .</i>	113

BÁCH-KHOA

Trong những số tới

- | | |
|------------------|--|
| ĐOÀN-THÊM | : <i>Đời họa-sĩ.</i> |
| BÙU-KẾ | : <i>Thuận-An thất thủ.</i> |
| NGUYỄN-VĂN-THU | : <i>Cát bụi phù-sinh.</i> |
| VƯƠNG-HỒNG-SÈN | : <i>Thú chơi sách : Sách giả.</i> |
| T. Đ. G. | : <i>Giới thiệu nước Hòa-Lan.</i> |
| HOÀNG-MINH-TUYNH | : <i>Vấn đề Đạt Hàn.</i> |
| NGUYỄN-HIỂN-LÊ | : <i>Vài ý nghĩ về cú-pháp.</i> |
| CUNG-GIỮ-NGUYỄN | : <i>Brecht.</i> |
| TRẦN-HƯƠNG-TỬ | : <i>Bộ mặt thực của Triết - học hiện-sinh.</i> |
| HOÀNG-THÁI-LINH | : <i>Truyện là thơ trong tiểu thuyết của Michel Butor.</i> |
| VÕ-QUANG-YẾN | : <i>Ta biết gì về kim-tĩnh.</i> |
| NGUYỄN-ANH-LINH | : <i>Bước tiến đến nhân-bản vô-thần : Nietzsche, con người sát thiên — (Déicide) —</i> |
| TRẦN-VĂN-KHÊ | : <i>Nhạc-khí dùng trong lối « ca Huế » và lối « đờn tài tử ».</i> |
| NGUYỄN-NGU-Í | : <i>Có chồng không tỉnh trí.</i> |
| CÔ-LIÊU | : <i>Cô liêu (truyện dài rút ngắn Clem)</i> |
| VŨ-HẠNH | : <i>Người thầy thuốc.</i> |
| NGUYỄN | : <i>Căn chết (truyện dịch).</i> |
| THẠCH-HÀ | : <i>Tai-nạn.</i> |
| VÕ-HỒNG | : <i>Chuyện cái răng.</i> |

VẤN-ĐỀ XUNG-ĐỘT GIỮA NGA-SÔ VÀ TRUNG-CỘNG

★ HUỲNH-VĂN-LANG

« Giả sử chiến tranh nguyên tử xảy ra giữa Mỹ và Nga thì chắc chắn là chúng ta tiêu diệt lẫn nhau và Trung-Hoa sẽ thắng trận. Còn giả sử như chiến tranh xảy ra giữa Mỹ và Trung-Hoa, thì sao? Người Mỹ các ông sẽ ném bom nguyên tử xuống Trung-Hoa và tiêu diệt năm ba triệu dân và họ vẫn còn 500 triệu hoặc hơn nữa để chôn cất. Mao-Trạch-Đông sẽ kêu gọi chúng tôi trợ giúp và rồi Nga và Mỹ cũng lại sẽ tiêu diệt nhau để rồi Trung-Hoa lại vẫn thắng trận » (Báo The China Quarterly số 1, 1960 trang 51)

*Lời của một kỹ sư Nga
nói với một người Mỹ*

TRONG mấy năm gần đây, báo chí ngoại quốc và trong nước đã viết rất nhiều và nhắc đi nhắc lại sự xung đột ngầm ngầm hoặc công khai giữa hai quốc gia khổng lồ Cộng-Sản Nga-Hoa. Nhiều ký giả không ngần ngại dùng những danh từ thật kêu, những hình ảnh thật mạnh như rạn vỡ, nứt mẻ... để ám chỉ tình thân-hữu giữa Nga-Sô và Trung-Cộng mỏng manh như một vật bằng sứ, đồ cổ Trung-Hoa chẳng hạn. Nhiều học giả cũng bị kích hóa ít nhiều câu chuyện bang-giao giữa hai nước để cho công trình khảo cứu của mình trở nên hấp dẫn hơn mà cũng đượm mùi tuyên truyền (!)

hơn. Trái lại, có nhiều chánh khách quốc-gia lại tuyên-bổ ngược lại và khuyến cáo nên để phòng những thủ đoạn xảo trá của Cộng-Sản, nên dè dặt đối với ảo mộng về sự xung đột giữa hai nước Cộng-Sản ấy. Đứng trước một vấn đề thời sự hết sức quan trọng mà kẻ nói có, người nói không, kẻ cho là ít người cho là nhiều, người thức giả muốn tìm hiểu đâu là sự thực chắc chắn không phải dễ.

Vấn đề nói trên là một vấn đề hết sức quan trọng, vì chẳng những nó là đầu dây mối nhợ cho bao nhiêu vấn đề



Đoàn kết bên ngoài, mâu thuẫn bên trong ? Hai phái đoàn Nga-Sô và Trung-Cộng họp hội nghị tối cao tại Moscou, hình đăng trên tờ Nhân-dân (số 1-1961).

Từ trái sang phải : Mykoyan, Lưu-Thiếu-Kỳ, Khrushchev, Đặng-Tiểu-Bình, Kozlov, Suslov và Bành-Chân

thời sự khác mà còn là một yếu tố định đoạt sự quân bình lực lượng trong thế giới, do đó sẽ dẫn tới chiến tranh hay hòa bình và sự mất còn của các nước tự do nói riêng và của nhân loại nói chung. Khi viết bài này, chúng tôi không khỏi e ngại rất nhiều : biết đâu sự xung đột Nga-Hoa mà người ta tha hồ thảo luận lại chẳng phải là một bình phong che đậy một chiến thuật gian ngoan trong chiến lược thôn tính các nước tự do và ru ngủ những phần tử chống Cộng. Hoặc giả, sự xung đột này chỉ là một con chuột nhắt mà các nước Tây phương thổi phồng lên bằng con voi già để tuyên - truyền

xuyên-tạc hay lôi kéo những phần tử bi quan. Thành ra nếu thiếu thận trọng thì chúng tôi cũng sẽ làm thêm một việc chẳng những là vô ích mà còn là nguy hại cho bạn đọc nữa.

Phần khác, khi tìm hiểu một vấn đề nhỏ lớn gì xảy ra bên kia « bức màn sắt », « bức màn tre » thì chúng tôi lại gặp phải rất nhiều khó khăn về tài liệu : hoặc thiếu sót hoặc có tính cách quá tương đối vì đã qua nhiều lần dịch giải. Cho nên kẻ viết bài này phải cố gắng tìm về những tài liệu căn-bản được chứng nào hay chứng ấy và chúng tôi sẽ nặng về trình bày những sự kiện, những biên cò, những diễn văn, những bài vở

chánh thức có liên quan trực tiếp đến văn-đề hơn là chú trọng đến phê bình, giải thích. Ngoài ra chúng tôi còn phải giở lại lịch sử để tìm hiểu hai cuộc cách mạng Nga-Hoa và mối bang giao giữa hai nước trong vòng 40 năm qua. Lẽ tất nhiên là chúng tôi cũng không thể bỏ qua một số nguyên-tắc ý-thức-hệ có thể giúp bạn đọc soi sáng một phần nào trong sự suy luận.

Việc khảo sát nhỏ mọn này đòi hỏi rất nhiều khách quan, cho nên chắc chắn không khỏi nhiều thiếu sót, mong rằng bạn đọc sẽ vui lòng bỏ tíc giùm cho. Nếu những trang sau đây giúp ích được người tìm hiểu thời sự một phần nhỏ mọn nào thì kẻ viết thực đã mãn nguyện vô cùng rồi.

Hai Cuộc Cách-Mạng Nga Hoa

Trước hết chúng ta nên xem lại hai cuộc Cách-Mạng Cộng-Sản của hai nước để tìm những điểm giống nhau, khác nhau hoặc có khi trái ngược nhau từ lúc còn là một phong trào, khi giựt được chủ quyền hay là khi xây dựng chế độ độc tài. Vả chăng có những biến cố xảy ra ở hiện tại đã có mầm, có nguồn gốc ở dĩ vãng cũng như tương lai là do dĩ vãng và hiện tại đang xây đắp.

Ở Nga-Sô cũng như ở Trung-Hoa, phong trào cách mạng (1) xã hội đều do trí thức đề xướng. Cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, những nhóm trí thức (2) ưu tú của hai nước chịu ảnh hưởng của học-thuyết Âu-tây, sốt sắng công

nhận những ý niệm Cách-Mạng của Âu-tây và có tham vọng muốn đem những ý niệm ấy thực hành trong các quốc gia phong kiến của mình. Lúc đầu tiên, những nhóm trí thức thức thời ấy bắt đầu hoạt động bằng những cuộc thảo luận, những nhóm nghiên cứu nhỏ. Phong trào cách mạng phát sanh và bành trướng từ đó. Nhưng những ý niệm Mác-Xít đã xâm nhập và nhuộm đỏ được phong trào cách-mạng ở giai đoạn nào, thì Nga-Sô và Trung-Hoa lại ở trong những trường hợp khác nhau.

Ở Nga phong trào cách mạng đầu tiên — (1879 - 1905) — hoàn toàn là một phong trào công nhân do nhóm trí thức lãnh đạo, chống chế độ Nga - hoàng và hoạt động bí mật. Qua đầu thế kỷ này (1905) chủ nghĩa Mác-Xít khởi sự nhuộm đỏ phong trào cách mạng thợ thuyền. Cho đến cuộc cách mạng tháng 2 và tháng 10 năm 1917 thì trí thức luôn luôn vẫn giữ địa vị lãnh tụ và công nhân vẫn đóng vai trò chủ động và quan hệ nhứt. Từ 1917 đến 1920, trong thời gian nội chiến, lần lần mới nảy sanh ra trong hàng ngũ công nhân chuyên môn những mà lãnh tụ mới như Staline, Malenkov... và ngoài giới công nhân rồi ra mới có nhiều giới khác như nông dân, thương gia khởi sự gia nhập

(1) Chưa phải là Cách Mạng Cộng-Sản.

(2) Những lãnh tụ Cộng-Sản Trung-Hoa hiện giờ như Mao-Trạch-Đông, Lưu-Thiếu-Kỳ, Đặng-Tiểu-Bình, Chu-Đức, Bành-Chân... đều là trí thức tiểu tư sản như Lênin, Strosky và các lãnh-tụ Nga trước kia.

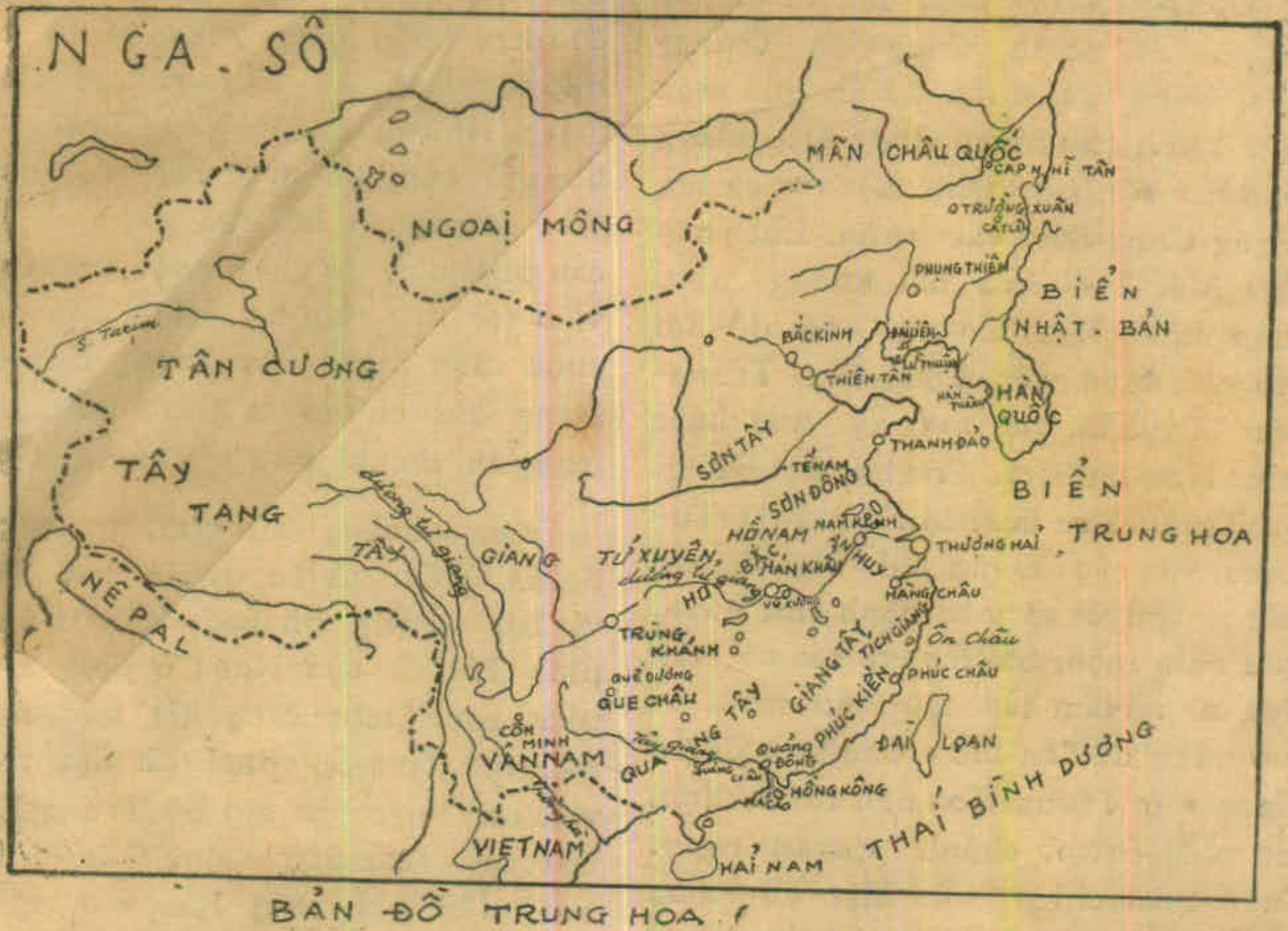
hàng ngũ cách mạng cho đến khi chế độ độc tài được toàn thắng trong nước.

Ở Trung-Hoa, cho đến 1918, phong trào cách mạng của trí thức đề ra và lãnh đạo không dính líu chút gì đến chủ nghĩa Mác-Xít. Nhưng từ 1918 trở đi, thì chủ nghĩa Mác-Xít lại bành trướng rất nhanh và thâm nhập lần nhóm trí thức cách-mạng. Cho đến 1927, giới công-nhân nhiệt liệt hưởng ứng phong trào cách mạng đã nhuộm đỏ và ở trong giới công nhân đã có những lãnh tụ cách mạng ngang hàng với giới trí thức. Nhưng từ 1927 đến 1940 thì giới nông dân đóng vai trò quan trọng nhất trong cuộc cách mạng vô sản, còn phần lớn các nhà lãnh tụ vẫn là người trong thành phần trí thức. Sau 1940, nhất là trong thời kỳ mà chiến tranh Hoa-Nhật đi đến chỗ quyết liệt, thì giới công nhân và thanh niên ở các vùng, các tỉnh do Nhật-Bồn hay Tưởng-Giới-Thạch chiếm đóng, mới khởi sự nhiệt liệt ủng hộ lại phong trào cách mạng vô sản. Sự gia nhập của nông dân và thanh niên vào phong trào cách mạng ở Trung-Hoa, giống như ở Nam-Tur dưới thời kỳ Đức chiếm đóng và lại khác với ở Nga-Sô. Nhưng dẫu ở Nga, ở Nam-Tur, hay ở Trung-Hoa, thì Đảng Cộng-Sản chỉ gồm những cán bộ không giai cấp, những cán bộ thoát ly, những người làm cách mạng chuyên môn và Đảng đã lợi dụng được giới nông dân để dẹp phong kiến hay chống xâm lăng mà không bao giờ chia sẻ quyền hành chánh trị cho họ.

Ở Trung-Hoa cũng như ở Nga-Sô, Đảng Cộng-Sản không ngần ngại tàn sát tất cả những phần tử chống đối. Ở Nga, cho đến cuộc thanh trừng 1937-1939, thì Đảng Cộng-Sản vẫn thu dụng những chuyên viên không phải là Đảng viên vào các chức vụ trong chánh quyền và dùng phương pháp khuyến khích hoặc khủng bố để bắt buộc họ phải trung thành. Trái lại, ở Trung-Hoa, Đảng Cộng-Sản lại chủ trương phong trào tẩy não để hoán cải hoặc loại trừ các phần tử chống đối hay chưa dứt khoát. Đó là một biện pháp do Cộng-Sản Trung-Hoa phát minh và áp dụng một cách đại qui mô mà Cộng-Sản Nga-Sô chưa bao giờ dám nghĩ đến.

Và sau hết, cuộc cách-mạng Cộng-Sản của Trung-Hoa (1920-1949) rất dài, gấp hai cuộc cách-mạng Cộng-Sản của Nga-Sô (1905-1917). Nhưng một khi nắm được chủ quyền (1949) thì Cộng-Sản Trung-Hoa lại đi đến chỗ độc tài chuyên chế nhanh hơn ở Nga và còn tuyên bố sẽ « đột giai đoạn » xã hội, thiết lập cho kỳ được chế độ Cộng-Sản trong một thời gian kỷ lục, trước sự kinh ngạc của các nước Cộng-Sản, kể cả Nga-Sô.

So sánh văn tất hai cuộc cách mạng trên đây, ta thấy những điểm giống nhau và nhất là những điểm khác nhau chánh sau đây : Nga-Sô lấy công nhân làm căn bản cách mạng đang khi Trung-Cộng lại lấy nông dân làm căn bản cách mạng. Trên con đường thực



hiện chủ nghĩa Mác-Xít hay xây dựng chế độ Cộng-Sản, Trung-Cộng đã chọn một con đường ngắn hơn và vội vàng hơn, nhưng không thể nói là ai hơn ai, ai chính thông hơn ai và ai sẽ thành công hơn ai.

Mối bang giao Nga-Hoa

Các lực lượng cách mạng Trung-Hoa đã bắt đầu liên lạc với các lực lượng cách mạng Nga-Sô từ đầu thế kỷ 20 và nhất là trong khoảng thời gian cách mạng và xây dựng dân chủ của Tôn-Dật-Tiên (1911 - 1920). Nhưng phải đợi cho đến năm 1920, Cộng-Sản Nga-Sô mới khởi sự xen vào nội bộ Trung-Hoa, bằng cách chánh thức

gởi phái đoàn Michael Borodine qua làm cố vấn cho phong trào cách-mạng của Tôn-Dật-Tiên ở Quảng-Đông. Nhưng từ lúc đầu (1920-1927) giữa các đảng viên Cộng-Sản Trung-Hoa với nhau, giữa các đảng viên này với các đảng viên Cộng - Sản quốc - tế (Comintern) cũng như giữa Staline và Strosky ở Nga, đã có sự bất hòa vừa về lý thuyết vừa về chiến lược. Năm 1927, Staline và các cố vấn Nga tính lắm về lực lượng và thiện chí của Tưởng-Giới-Thạch, nhóm hữu Quốc-Dân Đảng mà Cộng-Sản Trung-Hoa lúc đó đang hợp tác cũng như họ lắm lần về thái độ của nhóm tả Quốc-dân Đảng

VẤN-ĐỀ XUNG-ĐỘT GIỮA NGA-SÔ VÀ TRUNG-CỘNG

do Uông-Tinh-Vệ lãnh đạo và lúc đó chỉ phôi یت nhiều Cộng-Sản Trung-Hoa. Cũng vì lầm lẫn đó mà qua mùa Thu 1927, cả tá hữu Quốc-Dân Đảng đi đôi với nhau đánh bật tất cả lực lượng Cộng-Sản vào rừng. Lúc bấy giờ Mặc-Tư-Khoa đã không nhìn nhận mình lầm lẫn mà còn đổ tội cho các đảng viên Cộng-Sản Trung-Hoa là phản bội, vô kỷ luật hoặc thiếu kinh nghiệm. Trái lại, các Đồng-chí Trung-Hoa lại bảo rằng Mặc-Tư-Khoa và các Đồng chí Nga-Sô chỉ biết lý thuyết và mắc bệnh chủ quan. Qua năm 1930, Staline và các cố vấn Nga-Sô lại lầm lẫn một lần nữa, vì cho rằng đã đến lúc « Cao trào Cách-Mạng » ở Trung-Hoa đến tuyệt đích, cần phải cướp chánh quyền ngay. Tuân theo chỉ thị của Mặc-Tư-Khoa Đồng-chí Li-Li-San đem bộ đội nông dân đánh cướp Trường-Sa và các thành khác, với hy vọng là công nhân ở các tỉnh ấy sẽ hưởng ứng nhiệt liệt để lật đổ Tưởng-giới-Thạch như trở bàn tay. Không dè, lực lượng Cách-mạng của công-nhân lúc bấy giờ chưa có gì, nên cuộc cướp chánh quyền của Li-li-san và các đảng viên Trung-Hoa phải thất bại hết sức chua cay. Và sau đó là cuộc « Vạn lý trường chinh » của họ Mao và các Đồng-chí từ Nam đi về Bắc. Chắc chắn là các Đồng-chí Trung-Hoa không bao giờ quên được cuộc thảm bại này mà họ cho là Mặc-tư-khoa và các cố vấn Nga-Sô phải chịu trách nhiệm một phần lớn.

Li-Li-San lập tức bị triệu về Mặc-Tư-Khoa và Ủy-viên Panel Mif cấm

đầu một nhóm sinh viên Trung-Hoa đã được huấn luyện ở Nga về nước để tiếp tục lãnh đạo phong trào Cách-mạng. Nhưng các Đồng-chí Trung-hoa bao giờ cũng khinh rẻ các nhóm sinh viên miêng còn hôi sữa này : « Không cần phải nói, đó chỉ là một nhóm sinh viên trẻ tuổi không làm gì cho công cuộc cách mạng của Trung-Hoa hết. Đang khi chúng ta thực hiện cách mạng thì họ chỉ mân mê vú mẹ... (3) ».

Trong khoảng thời gian 1930-1939, nghĩa là đến chiến tranh Hoa Nhựt, vì lực lượng phát-xít của Đức ở phía Tây và của Nhựt ở phía Đông phát triển một cách hết sức mạnh mẽ, mà Nga-Sô phải dè dặt trong việc can thiệp vào nội bộ Trung-Hoa, bớt lưu tâm đến Cộng-Sản Trung-hoa, dồn hết nghị lực vào nội bộ của mình hơn. Cho nên nhóm sinh viên Trung-hoa, do Nga-Sô đào-tạo và các cố vấn Nga-sô ở Trung-Hoa, vì thiếu sự giúp đỡ của Mặc-Tư-Khoa mà lần hồi mất ảnh hưởng hẳn trong hàng ngũ Cộng-Sản Trung-Hoa, để rồi phải nhượng bước trước quyền hành của Mao-Trạch-Đông và các Đồng-chí địa phương của ông ta như Lưu-Thiếu-Kỳ, Chu-Đức.

Đến Đại chiến thứ II (1939), Mặc-Tư-Khoa mắc lo đối phó với Hitler, nên cũng không muốn gặp khó khăn với Nhựt ở phía Đông Thành ra, trong cả những năm

(3) Mặc-Tư-Khoa và Cộng-Sản Trung-Hoa, R.C. North 1953, p. 140. Do báo The China Quarterly trích.

chiến tranh 1939-1945, Trung-Hoa quốc-gia và Cộng-Sản chỉ trông nhờ ở Mỹ, Anh giúp đỡ chống xâm lăng Nhật, cũng như Nga phải dựa trên Đồng-Minh để chống xâm lăng Đức. Vì tinh thần Đồng-Minh ấy và cũng vì không muốn rắc rối với Mỹ lúc bấy giờ, nên khi hết chiến tranh (1948) Mặc-Tư-Khoa lại sai lầm một lần nữa và lần này nặng nề hơn những lần trước, là khuyên Mao-Trạch-Đông nên điều-đinh với Tưởng - Giới - Thạch, hợp tác với Tưởng và giải tán Hồng-quân. Khi ở Mặc-Tư-Khoa thì Mao-Trạch-Đông ừ hử với Staline, nhưng khi về đến nước, thì Mao bất tuân Mặc-Tư-Khoa ngay và lập tức tăng cường lực lượng quân sự và chỉ trong vòng một năm mà Mao-Trạch-Đông đã đánh bật tất cả lực lượng Quốc - dân Đảng xuống biển và nắm chánh quyền (1949). Lần này Mặc-Tư-Khoa mới chịu công nhận mình sai lầm, nhưng làm sao các Đồng - Chí Cộng - Sản Trung-Hoa tha thứ được những sai lầm vừa to tát vừa liên tiếp như thế được ?

Nhưng từ 1949 cho đến những năm gần đây thì cuộc bang giao Nga Hoa không có gì đặc biệt lắm về phương diện phong trào Cách-Mạng, trừ ra những sự kiện quan trọng về mặt ngoại giao giữa chánh phủ với chánh phủ, như Hiệp-ước Nga-Hoa, Mao-Trạch-Đông và Staline đã ký tại Mặc-Tư-Khoa ngày 14 tháng hai, 1950 và Hiệp-ước thương - mại ngày 20 tháng tư 1950. Rồi đến những Hiệp-

ước về Tân-Cương, về hệ thống hỏa xa Trường-Xuân, hải-cảng Lữ-Thuận, đô thị Đại-Liên v. v... Trong những hiệp ước đầu tiên này, thì Trung-Hoa tỏ một tinh thần hoàn toàn phục tùng đối với Nga-Sô. Nhưng từ Hiệp-ước tháng 10-1954, thì trái lại, người ta thấy một sự nhường nhịn rõ rệt về phần Nga-Sô trên bình diện chánh-trị cũng như kinh-tế.

Ngày nào mà Staline còn sống, có lẽ vì khâm phục nhà lãnh tụ Nga-Sô mà đảng Cộng-Sản Trung-Hoa hết sức phục tùng Mặc-tư-Khoa, dù trước khi toàn thắng Tưởng-Giới-Thạch, Mao-Trạch-Đông với một đạo quân mạnh mẽ, một lực lượng cảnh sát hùng hậu, một Đảng Cộng-Sản chặt chẽ và một chánh phủ vững chắc... đã có uy tín lớn trong nước và trong thế giới Cộng - Sản rồi. Sau khi Staline chết (1953) thì ở Nga - Sô quyền lãnh tụ có một lúc bị giành giật, cho nên không được minh bạch lắm : chắc chắn chúng ta còn nhớ sự tranh chấp Malenkov — Khrushchev và Khrushchev — Boulganine. Trái lại, ở Trung-Hoa thì quyền hành lãnh tụ của Mao-Trạch-Đông lại hết sức vững chắc, nhất là khi nó đã có trên 30 năm kinh nghiệm. Cho nên, dù Cộng-Sản Trung-Hoa còn nhìn nhận Mặc-Tư-Khoa là trung tâm của thế giới Cộng-Sản, nhưng Cộng-Sản Trung-Hoa không bắt chước Khrushchev để lật bệ Staline rầm rộ và Cộng-Sản Trung-Hoa ngấm tở cho Mặc-Tư-Khoa biết là họ không còn bị bó buộc phải theo gương Cộng-Sản Nga -

VẤN-ĐỀ XUNG-ĐỘT GIỮA NGA-SÔ VÀ TRUNG-CỘNG

Sô về bất cứ sự việc gì trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa Cộng-Sản nữa.

Trung-Hoa ủng hộ hành động của Nga-Sô ở Hung-Gia-Lợi và Kruschev ủng hộ Trung-Cộng trong việc giải phóng Đài - Loan. Nhưng Trung - Cộng khởi sự chống đối Nga - Sô trong việc hoà hoãn của Khrushchev đối với vấn đề Trung - Đông (1958) (Suez), đang khi đó thì Khrushchev khởi sự chỉ trích công khai chế độ công xã của Trung-Hoa cũng như hành động xâm lăng của Trung-Hoa (vấn đề biên thùỵ Ấn-Hoa và vấn đề Tây-Tạng). Cho nên trung tâm của những sự dị đồng giữa Nga-sô và Trung-Cộng trên mặt chiến lược phải chăng là vì hai nước cũng là Cộng-sản như nhau mà lại ở những giai đoạn Cách-Mạng hoàn toàn khác biệt nhau. Cộng-Sản Trung-Hoa tuyên bố là mình sẽ cố gắng đi đến một chế độ Cộng-sản chủ nghĩa, trước cả Nga-sô hiện còn lẩn quẩn trong chế độ xã-hội chủ nghĩa. Thành ra, nếu hiện giờ trong việc bang giao giữa hai nước thật ra chưa có sự xung đột nghiêm trọng thì trong tương lai gần đây Nga-Hoa thế nào cũng sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc hợp nhứt chánh sách của họ...

Mỗi bang giao Nga-Hoa đã đến chỗ khó khăn nhứt là vào mùa Thu — tháng 8 năm 1960, lúc mà các cố vấn kỹ-thuật Nga rầm rộ bỏ Trung-Hoa về nước, đang khi các sinh viên Trung-Hoa ồ ạt giã từ Mạc-Tư-Khoa, các trụ sở hội Nga-Hoa thân hữu

không còn hiên ngang ở trên các nẻo đường Mạc-tư-Khoa nữa và các nhà bác học Trung - Hoa được người ta trông chờ nhứt lại không đến Đại-hội Á-Đông ở Mạc - Tư - Khoa. Trong lúc đó ; báo chí Trung-Hoa nổi lên tuyên bố rùm beng rằng Trung-Hoa hiện có đủ sức để thực hiện chế độ Cộng-Sản một mình mình, không cần hậu thuẫn Nga-sô nữa và tiếng nói Bắc-Kinh nhấn nhủ nhân dân chỉ nên trông cậy vào riêng sức mình để thực hiện các kế hoạch của mình thôi và để phòng tinh thần ý lại. Chắc chắn đó không phải là những bằng chứng cụ thể lắm, song là những triệu chứng khá rõ ràng của một sự xung đột ngầm ngầm.

Một điều khác không kém phần quan hệ để giải thích được phần nào những sự xung đột có thể có được giữa hai nước Nga-Hoa, là Mao Trạch-Đông đã viết nhiều về chủ nghĩa Mác-Lénine, quan hệ nhất là những lời ông ta nói về những « mâu thuẫn » cơ hữu không phải giữa Tư-bản và Cộng-sản thôi mà còn là giữa những thành phần xã hội của các nước xã-hội chủ nghĩa như giữa chánh phủ và nhân dân. Nói một cách khác, trước khi có những dị đồng về chiến lược thì Cộng-sản Trung-Hoa đã tìm được những phát minh về lý thuyết hay ý thức hệ để chứng minh những thái độ, những chánh sách của mình, hoặc là ngược lại Cộng-Sản Trung-Hoa đã giải thích chủ nghĩa Mác-Lénine theo tư tưởng của Mao-Trạch-Đông và ăn khớp với chiến lược của mình hiện

chủ trương, như chúng tôi sẽ trình bày thêm ở đoạn sau.

**Công-xã và sống chung
hoà - bình**

Trong đoạn này chúng tôi đặc biệt lưu ý bạn đọc những điểm có liên quan đến vấn đề. Nhưng bao giờ quý bạn cũng nên phân biệt trong những yêu tố ấy một phương diện về chiến lược, một phương diện về ý thức hệ, hai phương diện của một vấn đề luôn luôn nương tựa nhau, chứng minh cho nhau, giải thích cho nhau. Thành ra ta có thể tìm hiểu sự xung đột Nga Hoa hoặc phương diện này hay phương diện khác mà không cần phải quả quyết đâu là căn nguyên đâu là kết quả. Mà biết đâu phương pháp này lại chẳng phù hợp với biện chứng pháp Mác-Xít hơn. Và hơn nữa, vì chính những sự kiện, những điểm cốt yếu mới làm ra lịch sử, cho nên khi tìm hiểu vấn đề này, ta nên xét sự việc bằng một nhãn quan lịch sử và nhờ vậy chúng ta sẽ khách quan hơn.

Thực ra, hai Đảng Cộng-Sản Nga Hoa đều có một lịch sử cách mạng khác nhau về sách lược nắm chánh quyền cũng như về phương pháp thực hiện cách mạng hay áp dụng một chế độ độc tài. Nhưng điểm quan hệ nhất trong những cái dị đồng giữa hai đảng là chính nhờ đi ngược và bất tuân những chỉ thị của nhà lãnh tụ Cộng-Sản Nga-sô là Staline, mà Mao-Trạch-Đông nhà lãnh tụ Cộng-Sản Trung-Hoa đã chỉ phối được Đảng Cộng-Sản Trung-Hoa, lãnh đạo nó một

cách vững chắc để đưa nó đến chỗ toàn thắng. Bởi thế cho nên các nhà lãnh tụ Cộng-Sản Trung-Hoa bao giờ cũng ý thức rõ rệt những cái dị đồng nếu không phải là những cái mâu thuẫn, cở hữu giữa hai nước hiện ở trong những hoàn cảnh lịch sử hết sức khác biệt nhau. Và chính Nga-sô cũng đã nhìn nhận mình sai lầm đối với Trung-Cộng: « Trong trường hợp của Trung-Hoa, chúng ta nhìn nhận chúng ta đã sai lầm. Điều đó chứng minh là các Đồng-chí Trung-Hoa chớ chẳng phải các đồng-chí Nga-Sô là đúng (4) » Nếu Nga-Sô đã nhìn nhận mình sai lầm và nhất là thật sự họ đã sai lầm rất nhiều lần rồi như đã nói trước, thì làm gì cái tín-điều « Mặc - Tư - Khoa không sai lầm » còn tồn tại được trong hiện tại và trong tương lai. Đó là kết luận tất nhiên của Đảng Cộng-Sản Trung-Hoa, vì chính họ đã là nạn nhân của bao nhiêu lần sai lầm ấy.

Ngoài những sự khác biệt về phong trào sửa sai của họ Mao năm 1941, phương pháp tẩy não của họ Mao sau 1949 để cải tạo các phần tử chống đối, ngoài phản ứng của Cộng-Sản Trung-Hoa trước sự lật bệ Staline của Nga - Xô, thì có hai yếu tố chánh quyết định sự xung đột giữa Nga - Xô và Trung - Cộng. Một yếu tố thuộc về phương pháp thực hiện chủ nghĩa Cộng-Sản hay là một sự kiện thuộc nội bộ

(4) Vladimir Dedijer trong quyền Tito, N.Y. 1953. Trang 322.

của thế giới Cộng-Sản, là phong trào « trăm hoa đua nở » và nhất là chế độ công xã áp dụng ở Trung-Hoa(1). Một yếu tố khác thuộc về chiến lược của phong trào Cộng-Sản hay là một chánh sách đối ngoại, là chủ trương sống chung hòa bình của Nga-sô... Về điểm đầu — chế độ công xã ở Trung-Hoa — sự xung đột Nga-Hoa điển hình nhất xảy ra ở Bắc Hàn. Trái lại những sự va chạm giữa hai nước về chủ trương sống chung hòa bình, có phần sâu xa hơn, lại xảy ra ở các Đại-hội các đảng Cộng-Sản, như Đại-hội ở Bào-gia-lợi mùa hè 1960, ở Bắc-Việt mùa thu 1960 và ở Mạc-Tư-Khoa mùa đông 1960, Ngoài những sự bất đồng ý kiến công khai xảy ra tại các nơi, những cơ quan ngôn luận chánh của hai nước Cộng-Sản Nga-Hoa như tờ Pravda, tờ Izvestia ở Nga hay tờ Nhân dân, tờ Hùng kỳ ở Trung-Hoa thường trực làm hậu thuẫn cho những sự bất đồng ý kiến ấy cũng như những diễn văn của Khrushchev, Mao-Trạch-Đông và các đại diện của hai bên có những đoạn, những lời hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp đối chọi nhau.

Theo báo Hùng kỳ ngày 16/7/1958 ở Bắc-Kinh, chế độ công xã và phong trào trăm hoa đua nở của Cộng-Sản Trung-Hoa phải được xem như là một phát minh của họ Mao, là một con đường đặc biệt đưa Trung-Hoa đến chế độ Cộng-Sản rất nhanh chóng. Họ Mao chủ trương như

thế cũng chính là theo tư tưởng của Lénin, khi Lénin tổ chức Cộng-Sản ở Đông phần Nga-Sô trong những điều kiện đặc biệt mà các nước Âu tây không bao giờ biết đến, vì ở đó cũng như ở Trung-Hoa chính nông dân chứ không phải công nhân là quần chúng là nhân dân. Hơn nữa, khi chủ trương như thế, Mao-Trạch-Đông còn muốn đưa ra một kiểu mẫu cách mạng có thể áp dụng ở Á đông, khác hẳn với kiểu mẫu cách mạng Nga-Sô. Các nước Á đông là những nước kém mở mang chuyên về nông nghiệp rất « nghèo và bạch » — theo lời của họ Mao cho nên sự tập hợp các tài nguyên để đi đến giai đoạn kỹ nghệ và canh tân là điều kiện tối quan hệ. Chế độ công xã có những nhiệm vụ kinh tế như sau :

1 — tập trung sự kiểm soát mọi phương tiện và mọi yếu tố sản xuất, để đi đến chế độ « nhân dân sở hữu » ;

2 — chiêu mộ nhân dân để thực hành chánh sách « quần chúng hóa » sự phát triển kỹ nghệ ;

3 — bành trướng sự kiểm soát chế độ tiêu thụ, cung cấp và phân phối ;

4 — triệt để khai thác nhân công đến một trình độ chưa bao giờ có trong lịch sử loài người. (Nhớ đến Vạn-lý trường-thành hay Kim-tự-tháp ?)

Ngoài ra, chế độ công xã còn có nhiệm vụ ý-thức-hệ trên con đường canh tân nước Trung-Hoa. Hơn nữa và sau hết, Cộng-Sản Trung

(1) L. T. S. Xin coi thêm « Chế độ Công Xã Nhân dân Trung-Hoa Cộng-Sản » của ô. H. M. Tuyenh, Bách Khoa số 63, 64.

Hoa còn lớn tiếng, rêu rao dành quyền ưu tiên và danh dự đi tiên phong trong công cuộc xây dựng chế độ Cộng-Sản chủ nghĩa. « Ngày mai chúng ta xây đắp một thiên đàng hạnh phúc, mà trong lịch sử chưa ai bao giờ làm thử, là chế độ Cộng-Sản ». (5)

Trước một chủ trương vừa táo bạo vừa khiêu khích, Cộng-Sản Nga-Sô nhận xét mình có phận sự phải đối phó ngay. Cho nên kỳ Đại-hội Cộng-Sản thứ 21 ngày 28 tháng Giêng 1959 ở Mạc-Tư-Khoa, Khrushchev phúc-trình trước các đảng viên có nêu ra mấy điểm chỉ trích sau đây (6) :

1 — Chế độ phân phối theo nhu cầu của Trung-hoa đem ra áp dụng « quá sớm » không thể « chạy được » chỉ tổ làm cho Cộng-Sản « mất uy tín ».

2 — Chánh sách công xã đưa đến « chế-độ nhân dân sở hữu » áp dụng một cách vội vàng, đi ngược với những « định luật kinh-tế ».

3 — Cộng-Sản Trung-hoa cho mình là tiên phong trên con đường Cộng-Sản hóa, chỉ là một biên thể xấu xa của một thứ « Cộng-Sản bình đẳng » theo kiểu Strosky.

Khrushchev còn lưu ý các đảng viên rằng chương trình xây dựng Cộng-Sản của Nga-sô sẽ thực hiện nhanh chóng nhờ dựa trên *căn bản vật chất và kỹ thuật hết sức phát triển*, còn sự tiên tiến nhanh chóng hay chậm chạp của các nước hậu tiến thì sẽ tùy ở

sự viện trợ, nâng đỡ của Nga-sô có hùng hậu hay không. Nói như thế, Khrushchev cho các Đảng viên Cộng-Sản biết rằng chính Nga-sô có quyền định đoạt cái mức tiên tiến và cái trật tự trên con đường xây dựng chế độ Cộng-Sản của khối chớ không phải là Mao-trạch-Đông có khả năng giải quyết được những vấn đề ý thức hệ Mác-Lénin liên quan đến sự biến chuyển từ giai đoạn xã hội chủ nghĩa, qua giai đoạn Cộng-Sản chủ nghĩa Nga-sô không bao giờ chịu nhìn nhận rằng con đường đặc biệt của Cộng-Sản Trung-Hoa tìm ra cho các nước Á-đông là đúng, vì theo « qui luật chung » của chủ nghĩa Mác-Lénin thì chính ra cái kiểu mẫu Nga-Sô mới là cái kiểu mẫu duy nhất và hiệu nghiệm vừa cho các nước Âu-tây vừa cho các nước Á-đông và cũng như lời Đại-sứ Nga ở Trung-Hoa là Yudin (7) tuyên bố ở Bắc-Kinh ngày 6 tháng 10-1959 nhân dịp lễ kỷ niệm Cách-mạng tháng Mười thì sớm hay muộn các nước Âu-châu và Á-châu sẽ phải theo con đường « chính đạo » của Nga-Sô. Hơn nữa, trong bản phúc-trình của Khrushchev ở kỳ Đại-hội Cộng-Sản thứ 21 nói trên ta còn gặp một đoạn như sau : « Lenin đã thấy trước rằng Nga-Sô sẽ có ảnh hưởng quan trọng nhất trong

(5) Văn đề Cộng-Sản, số tháng 1 và tháng 2-1959.

(6) Pravda, ngày 14 tháng 11-1958.

(7) Nhân dân nhật báo, ngày 7 tháng 11 1958

VẤN-ĐỀ XUNG-ĐỘT GIỮA NGA-SÔ VÀ TRUNG-CỘNG

tất cả quá trình phát triển của thế giới nhờ ở sự xây dựng kinh-tế của nó. Lenin có nói : nếu nước Nga được có một hệ thống điện lực đầy đặc và một hệ thống dụng cụ kỹ-thuật mạnh mẽ, thì sự xây dựng kinh-tế Cộng-Sản của ta sẽ trở thành một kiểu mẫu cho các nước Âu-châu, Á-châu xã hội chủ nghĩa tương lai » (8).

Cộng-Sản Nga-Sô có phản đối, có đá kích chi nữa thì sự cũng đã rồi và điều này làm cho Nga-Sô e ngại hơn nữa là ảnh hưởng của Trung-Hoa tất sẽ bành trướng trong các nước Cộng-Sản lân cận. Thực ra, cũng trong những năm 1958-1959 này, Bắc-Hàn đã bắt chước Trung-Hoa áp dụng triệt để chế độ công xã, dù ở Đại-hội Cộng-Sản thứ 21 tại Mạc-tư-Khoa Thủ-tướng Bắc - Hàn là Kim - Nhật-Thành vẫn mô tả sự thực hiện chủ nghĩa xã-hội ở Bắc-Hàn « theo kinh nghiệm dồi dào của Cộng - Sản Nga-Sô và dân Nga bao giờ cũng là gương mẫu trong mọi công tác » của dân Bắc-Hàn. Nhưng thực-tế thì Cộng-Sản Bắc-Hàn vẫn tán dương cái « kiểu mẫu » Trung-Hoa « rất hiệu nghiệm » và cuối năm 1959, Cộng - Sản Bắc-hàn công khai bình vực chương-trình công xã của Trung - Cộng. Và ngày 1 tháng 10-1959, nhân dịp kỷ niệm đệ thập chu niên của Trung-Cộng, khi ngoại-trưởng Trần - Nghị tuyên bố công khai rằng « các quốc-gia các dân tộc bị đàn áp xem ngày mai của họ ở trong dân tộc Trung-Hoa, thì Kim-Nhật-Thành —

trái hẳn với phần đông các đại biểu Cộng - Sản Đông Âu — công khai ủng hộ phong trào « trăm hoa đua nở » và chế độ công xã của Trung-Hoa như là một công tác to tát « để phát huy lý-thuyết Mác-Lenin và làm cho phong trào Cộng - Sản quốc-tế thêm dồi dào kinh nghiệm » cũng như đại biểu Đông Đức là Herman Matern đã không ngần ngại tuyên dương « chế độ công xã là một kiểu mẫu cho hàng triệu dân chúng nông dân ở Á-đông. » (9)

Cũng trong vòng tháng 10 năm 1959, Khrushchev qua Bắc - Kinh để hội đàm với Mao-Trạch-Đông. Người ta không rõ lắm những vấn - đề gì đã đem ra thảo luận giữa hai nhà lãnh tụ Cộng-Sản và người ta cũng không biết được những kết quả gì, nhưng người ta lại biết chắc là sau cuộc hội đàm này, Nga-Sô càng ra vẻ lo ngại về ảnh hưởng của Trung-Cộng trên các nước chư hầu Cộng-Sản và trên cả các nước Á-Phi khác, có thể lần áp ảnh hưởng của Nga-Sô. Cho nên liền sau đó, ở Đại-hội Cộng-Sản Hung-Gia-Lợi, Khrushchev kịch liệt công khai đá kích chế độ công xã và phong trào « trăm hoa đua nở » của Trung-Hoa và cho là « một nguy biến của lý thuyết Mác-Lenin do sự lãnh đạo sai lầm gây ra. » (10) Nga-Sô còn phản ứng mạnh mẽ hơn nữa bằng sự triệu tập bất thường

(8) Chương V. đoạn 1. Pravda ngày 14 tháng 11-1958, the China Quarterly số 6 trích dịch.

(9) Nhân dân nhật báo, ngày 7 tháng 10-1959

(10) Báo Pravda, ngày 2 tháng 12-1959.

một Đại-hội tối cao về nông nghiệp tại Mạc-Tư-Khoa trong vòng tháng 2 năm 1960. Lẽ dĩ nhiên là Nga-sô lại có thêm một cơ hội nữa để đả kích Trung-cộng, nhưng rất buồn cười là chính Trung-Hoa (và Bắc Việt) lại không đến hội, thành ra những lời chỉ trích của Nga-Sô không có tiếng dội như mong muốn. Nhưng ta có thể xem kỳ Đại-hội đó là một Đại-hội đa phương trong nhiều Đại-hội mà Nga-Sô cố triệu tập và tổ chức để cô-lập hoá Trung-Cộng trong hàng ngũ Cộng-Sản cho kỳ được, như Đại-hội ở Bào-Gia-Lợi tháng 6 và ở Mạc-Tư-Khoa tháng 11 cũng trong vòng một năm 1960 ấy.

Chắc chắn Trung-Cộng dư biết những vận động của Nga-sô để cô lập hoá mình lần lần. Cho nên đang khi chờ đợi một Đại-hội Cộng-Sản tối cao ở Mạc-Tư-Khoa, thì Trung-Cộng nhất định cố giữ ảnh hưởng của mình trên các nước lân cận nhứt là ở Bắc-Hàn. Ngoài sự gia tăng viện trợ kỹ-thuật, Trung-Cộng còn cho Bắc-Hàn vay thêm 37 triệu Anh kim trong năm 1960, cũng như đã cho Mông-Cổ và Bắc-Việt vay thêm, để trọng lượng viện trợ của mình ngang hàng với viện trợ của Nga-sô. Cuối tháng 10 năm 1960 như ngày kỷ niệm 10 năm Trung - Cộng can thiệp vào chiến tranh Triều-Tiên, trưởng phái đoàn Trung-Cộng là Hồ-Lung đã đả kích Nga-Sô « là ghen ghét chua cay những thành công xây dựng xứ sở » của Trung-Cộng, « cố gắng vô ích để cô lập hóa Trung-Cộng » và « cố tâm phá hoại tình hữu

nghị và hợp nhứt giữa hai nước Triều-Tiên và Trung-Hoa ».

Tóm lại, sự xung đột giữa Nga-Hoa về chế độ công xã bắt đầu từ năm 1958, qua năm 1959, thì đã bắt quyết liệt. Nhưng trong vòng 1960, lại trở nên gay gắt hơn đôi chút, để rồi hai bên Nga Hoa sẽ cùng thay đổi thái độ như sẽ nói sau. Kết luận đoạn này, chúng ta nên nhắc lại ở đây hai lời tuyên bố đòi chọi nhau hàm xúc một sự tranh chấp ý thức hệ rõ ràng. Trong tháng 4-1960, như dịp kỷ niệm sinh nhật Lenin ở Bắc-Kinh, Lục-Định-Nhật đại diện Đảng Cộng-Sản đọc diễn văn có nhấn mạnh rằng « sự thành lập công-xã của Mao-Trạch-Đông chỉ là kẻ nghiệp cái quan niệm cách-mạng liên-tục của Lenin » và đả kích những kẻ nào trong việc xây dựng xã-hội lại « chỉ biết dựa vào kỹ-thuật mà thôi và không biết dựa vào quần chúng » (11) Trong báo Pravda ngày 12 tháng 6-1960, Nga-Sô đã mượn cây bút của đồng chí N. Makovsky phản ứng ngay bằng cách nhắc lại Engels và Lenin để chỉ trích những người quá khích, hiểu ý thức - hệ theo nghĩa từng chữ mà quên tình thần, để muốn « đột giai đoạn đi đến Cộng-Sản ngay » và lầm tưởng là « một khi có quyền hành trong tay là sẽ thực hiện Cộng-Sản trong một ngày hai ngày được ».

(Còn tiếp 1 kỳ)

HUỶNH-VĂN-LANG

(11) Nhớ lại lời của Khrushchev nói trên, trang 13 đoạn cuối.

B. N. C. I.



BANQUE **NATIONALE** **pour le Commerce et l'Industrie**

S. A. au capital de 80.000.000 N. F.
siège social : 16 Bd des Italiens Paris 9^e

SAIGON

36 Rue TÔN-THẤT-ĐẠM
135, Đại-lộ *NGUYỄN-HUỆ*
(ex Charner)
Téléphones : 21.902 — (3 Lignes)
22.797 — B.P.E. 5

PHNOM-PENH

26, Moha Vilhei Preah Bat Norodom
(ex Dudart de Lagrée)
Téléphones : 385 et 543
B.P. 422

Succursale de Hongkong

Central Building Queen's Road Central

Tel. 35.601
P.O. Box n° 763

La B. N. C. I. et ses filiale possèdent plus de 1.000 sièges en France, dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A. O. F., A. E. F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Syrie et Liban (B.N.C.I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba (Bureau de Représentation) (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kane, Ebute Matta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico (Banco del Atlantico) ; à Panama (Panama Trust Co. Inc.).

DANILO DOLCI

Nguyễn-Thái

• • Nếu họ bỏ tôi vào tù một vài tháng có là sao ? Có hàng triệu người mà cuộc đời họ là một nhà tù rồi. Tôi chung lòng với họ. Tôi chung lòng với họ mãi mãi ».

Danilo Dolci

TRONG chúng ta chắc đã có người biết đến Danilo Dolci. Không phải tên của một thành phố, cũng chẳng phải tên của một nước, chỉ trọn vẹn nhỏ nhoi làm tên một con người. Cái tên đã mang cho một đứa trẻ người Ý cách đây 34 năm. Mãi đến năm 1952 thì tên đó bắt đầu xôn xao trong dư luận, bắt đầu làm nguồn thân tình cho những con người cơ cực miền Nam Ý.

Tôi muốn giới-thiệu con người can-đảm ấy, đã đến giữa sự nghèo khó và bạc đãi của cuộc đời bằng tay dang rộng và trái tim rất mực chân thành. Sự thể-hiện của lòng thương không chỉ cứ ở lời nói ba hoa, ở hứa hẹn tràn đầy, mà là niềm hiến dâng cả con người cho sự khó sự khổ.

Qua ông, chúng ta học được nhiều điều quý hóa. Kể lạ thì chẳng có gì. Cũng ngần ấy tình nhân loại, tính bác ái đã được rao dạy nghìn đời trên mọi nẻo thế-kỷ. Song điều quý là dạy cho ta suy

ngẫm, như tấm gương sáng đôi mắt, bắt ta phải thấy bao nhiêu nét ích kỷ, bao nhiêu lần nhát sợ hiện đầy trong ta. Ở trong ông lẽ tri hành đã đến thời độc đáo. Sự hy sinh đã thực tình trọn vẹn, và đó mới là niềm thỏa nguyện của những lớp người nghèo khó.

Danilo Dolci đến với người dân Sicilia giản dị quá, không với một xe châu ngọc, không với những cọc « chèques », không có một pho sách triết lý. Ông đến với hai bàn tay trắng, một tấm lòng và sự đầu lưng tranh đấu, vươn đòi quyền sống cho những kẻ bị lãng quên.

Vào năm 1952, Danilo Dolci là một nhà kiến trúc sư — một nghề đầy triển vọng về tiền tài cũng như nghệ thuật. Năm ấy Ông 28 tuổi, không màng sự nghiệp cho riêng bản thân mình, rời bỏ miền Bắc nước Ý — là vùng kỹ nghệ giàu có, mức sống đã cao — để xuôi Nam, đến chia sẻ cuộc đời cơ cực bần hàn cùng người dân vùng Sicilia, là

nơi nhà báo C. Roy đã viết : « chỉ cần năm mươi phút máy bay để đến Palerme — thành phố lớn ở đảo Sicilia. Đó là cuộc hành trình đi ngược thời gian nhanh nhất của thế giới : năm thế-kỷ trong 50 phút ».

Năm thế-kỷ trong năm mươi phút, có gì chua chát hơn nữa nhưng đó là một thực tế. Ngày nay nếu không có Danilo Dolci đưa ra ánh sáng chắc không bao giờ người Tây-phương có thể ngờ rằng trong một mẩu đất của găm trời mình còn dấu vết cơ hàn, lảng vảng hình ảnh hăm hiu thấy phải nhăn mặt cau mày như các hình ảnh cơ hàn ở những vùng Phi-Á, với những sự chậm tiến của văn minh.

Làm thế nào để những con người văn minh ở đây có thể tưởng tượng được những đường đầy nước bẩn, áo quần phơi ngổn ngang, rác đầy các ngõ, trẻ nhịn đói hàng ngày. Nghèo đói xuống đến tận cùng còn hiện ra ở Âu Châu ?

Sicilia hiện ra trong các tập quảng cáo du lịch gồm những thành mỹ thuật, văn nghệ, bờ biển xanh thẳm, khách sạn sang trọng. . . Song Sicilia của đám dân ở đây là một cái xác không hồn, như bộ xương teo tóp. Ở đó đầy rẫy trộm cắp, đầy rẫy những toán cướp vô trang, ở đó nạn thất nghiệp hoành hành, dân phải ăn rau cỏ lúc không đủ mì. Có những gia đình suốt tháng không hề biết đến thịt (người Tây phương phần đông cho sự thiếu thịt là một dấu hiệu của bần hàn). Tại thành Palerme là thành phố lớn nhất của đảo Sicilia có 555.563 dân cư và theo bản thống-kê chính thức có 272.062 người sống trong hoàn cảnh thiếu thốn : không nước, không « gaz », không điện, không

cống nước, nhiều gia đình ở chung trong một phòng. Đây là chưa nói đến các thành lân cận hay cả vùng đảo. Chỉ cần đi quá trăm bước xa thành phố người ta sẽ quặt ngay vào miền thống khổ, người ta bước qua làn ranh của thế-giới văn-minh và thế-giới cơ hàn.

Đó là nơi Danilo Dolci chọn đến. Rồi miền Bắc trù-mật phú-cường, bỏ kinh thành nghệ-thuật mờ màng Venise để về một nơi hẻo lánh xa xôi mà xú uế của nghèo nàn làm thành không khí. Ông đến thành Trapedo và ở đó quên mình là nhà kiến-trúc-sư để chung sống, làm việc với những người dân chài, đi đánh cá, an ủi họ, tìm hiểu họ, san sẻ với họ những chua xót của cuộc đời và thúc đẩy họ đứng lên đòi hỏi quyền sống.

Cái dấu hiệu đẹp đẽ cao quý ở Danilo Dolci là sự đấu-tranh bất-bạo-động. Ông đã từng nói với nhà báo : « Tôi tin rằng sự bạo động chẳng đưa đến đâu cả và nghèo khổ sẽ dẫn con người vào chỗ bạo động. Tôi muốn phá vỡ cái vòng quẩn đó. Tôi không phải là nhà « chính trị », ba mươi bốn tuổi đầu rồi, tôi muốn đi từ kinh-nghiệm để đến dần dần kết luận, đến dần dần các giải-pháp. Nếu tôi đặt mình vào vòng chính-trị, điều đó ở đây sẽ tức thì thành một cuộc cãi cọ không dứt. Ở Sicilia mọi người đều là trạng-sư ! Người ta nói nhiều quá mà không ai chịu làm gì cả. Tôi hành động, tôi giúp để hành-động. Điều đó đưa tôi vào tù tội nhưng điều đó có thể giúp cho dân tìm ra tự-do ».

Bằng cứ quá hiển nhiên là ở Sicilia có rất nhiều trộm cướp. Con người khi đói còn thể nào nói lý nữa ? ! Chính quyền

an bài tình-thể bằng những nhà giam, bằng súng ống, và lính cảnh-binh. Danilo Dolci đem đến giải pháp bắt-bạo-động cho dân-chúng cũng như cho chính-quyền. Và ông là người đầu tiên thực-hiện lẽ đó, ông không đứng sau lưng để giựt dây. Tháng 10 năm 1952 lúc vừa đến Trapedo, bị khích động lòng thương bởi thấy một em bé tắt thở vì đói, ông tuyên-bố tuyệt thực để phản-đối chính quyền. Ngay trong nhà của em bé tử nạn, ông nằm trên chiếc giường độc nhất với tấm bảng viết :

« Tôi thích được chết trước khi một em bé khác chết vì đói. Kể từ ngày này tôi sẽ không ăn gì cả cho đến khi người ta chịu gởi số tiền 30 triệu không thể thiếu để giúp việc làm cho kẻ khẩn trương và cứu trợ những kẻ khổ khó. Và phải gởi tức thì vì không thể chờ đợi được nữa. Chờ đợi là mang sự chết đến cho những kẻ khác. Nếu tôi còn sống, tôi không thể khích động lòng thương, cái xác của tôi sẽ thức dậy những niềm hối hận. »

Ông nằm đấy đọc kinh, không ăn uống gì, gây nên một dư-luận xôn xao trong vùng và trên báo chí. Hành động ông làm không phải là hành-động của kẻ cứng đầu hay nằm vạ, ông ý-thức công việc của ông, ông kêu gọi lòng hối hận trong một thế giới không còn có linh hồn. Một ngày... hai ngày... ba ngày...

Mãi đến ngày thứ bảy, người ta không thể nào làm ngơ được nữa, Danilo không chỉ tuyên truyền vật mà ông có một thực-tâm yêu thương đồng loại, nên một người tên tuổi ở Sicilia đến nói : « Chúng tôi hiểu... đây là số tiền một triệu

ruồi... chúng tôi sẽ làm như thế này, chúng tôi sẽ làm như thế nọ... »

Danilo nhận lời và đó là bước đầu tiên của cuộc tranh đấu. Từ đó ông liên tiếp nâng dậy đời sống quy gục của những kẻ chài lưới khổ cùng. Ông tổ chức các cuộc đình công bắt-bạo-động, hô hào dân đi sửa chữa lại các con đường hư hỏng mà chính-phủ không bao giờ ngó đến, khuyến khích sự kêu gọi chính quyền phải cúi nhìn dân chúng bằng những cuộc tuyệt-thực và cầu kinh đại thể. Ngoài ra ông lo xây dựng khu làng mới « Il Borgo Di Dio » — làng của Thượng Đế — với nhà cửa ngăn nắp dựng lên, phòng đọc sách, thư viện trường học. Có lắm sinh viên ở các nước Âu Châu về giúp đỡ sự trùng tu trong kỳ nghỉ hè. Ở đây mọi người được đầm ấm trong gia đình, họ có sự thân tình liên kết và an ủi thỏa lòng. Ở đây họ bắt đầu sống đời sống người. Ông là một người Ki-Tô giáo nên có bao nhiêu phong phú về bác ái nay lại thêm lẽ tri hành tốt đẹp của bắt-bạo-động. Chưa lần nào ông bảo dân dùng vũ lực để trả lời với bao nhiêu bất công, vũ phu của toán người binh cảnh có khí giới đàn áp. Nhất thiết trong các cuộc tranh đấu tập đoàn không ai được đem khí giới dù một dao bé nhỏ. Ông không hề muốn ngăn cản bước đi của chính quyền, ông chỉ thấy một thực trạng rồi đem phơi bày một thực trạng. Hành động của ông là một tiếng thương tâm : đây loài người như các anh bị các anh quên lãng phũ-phàng, phải bỏ ra một chút tình thương để cứu chuộc họ lại.

Thế nhưng nào phải mang một thực-tâm yêu nhân-loại mà được yên tĩnh thương

yêu. Ông đã dẫn thân vào « cửa hẹp », chuốc lấy vào người những ngày lao tù cay đắng. Người Anh xem ông như thánh François d'Assise ở đảo Sicile, người Ấn-độ thì xem như bác sĩ Schweitze của thành Partinico. Với người Mỹ thì xem như là một Gandhi của Sicile. Với dân chúng thì đó là một hình ảnh của tình yêu, của an ủi và tin cậy. Song với chính quyền thì họ xem ông là một kẻ phá rối trị an, không để cho họ yên thân. Thế nên phải vào tù ra tội lắm phen. Ông vẫn không sờn, ông đã nói :

« Nếu họ bỏ tôi vào tù một vài tháng có là sao ? Có hàng triệu người mà cuộc đời họ là một nhà tù rồi. Tôi chung lòng với họ. Tôi chung lòng với họ mãi mãi ».

Danilo Dolet

Thực không khác gì lời của Thoreau — sống trong thời đại Lincoln — đã viết : « Dưới một chính - thể bất bỏ tù một cách bất công bất cứ ai thì cái chỗ đúng nhất cho kẻ chính đáng vẫn là nhà tù. » Và Danilo thực đã không đi xa Gandhi bao nhiêu trong tư tưởng, Gandhi đã có lần nói với đồng bào : « Nếu nhà tù cần chất đầy người thì cứ việc mở rộng cửa và chúng ta đi vào như một kẻ tình nhân lên vào phòng của vị hôn thê. » Nghĩa là với một chút run run hồi hộp nhưng với lòng tràn ngập hy vọng. Hy vọng ở chính quyền hay nhân-loại nghe đến sự chân thành xây dựng của trái tim mình. Đó mới thực là bất-bạo-động. Con người đã ý-thức việc mình làm, vui cười nhận hình phạt bất công một cách can đảm, không vụ phải đoạt lộ để dùng những súng đạn giải quyết, mà nhất thiết làm cho đối phương của mình phải nhận biết lỗi lầm hòng đi đến giải

pháp tốt đẹp cho đời. Những con người bất-bạo-động ấy thực đã có đủ đức đại-lượng, niềm kiên-nhẫn và đức tin ở sự thành công của chính nghĩa. Không hề thối chí đổi lòng lúc khó khăn.

Có gì bất công hơn trong một nước văn minh còn xuất-hiện sự lam lũ mạt cùn ? Ngay trong thành Palerme người ta đã thấy bao nhiêu điều chênh lệch về địa vị con người : nhà cửa phần đông dân chúng thực như tổ chuột, một vuông phòng nhỏ có 7, 8 người hay vài gia đình ở, không cửa, không ánh sáng, không nước, không điện. Và bên cạnh đó, ví như tòa án, nơi mà Dolci bị xét xử, chói ngời mới mẻ ; tất cả dựng bằng đá, cột chạm trổ, phòng rộng thênh thang xây dựng nên với giá 2 tỷ 800 triệu « lires ». Chẳng có gì mỉa mai hơn khi thấy người ta xây dựng những công thự hao tốn trong lúc trường học, nhà thương không có hoặc dân chúng cơ hàn không cơm ăn !

Danilo đã ở tù, được thả, rồi bị bắt, bị kết án. Song ông vẫn trung kiên với lòng ông, gian nguy đối với ông chỉ là sự thử thách của tâm hồn ; có lẽ cũng không còn là sự thử thách nữa vì nó vượt quá phạm vi của một cá nhân, đó là sự đã biến lìa mọi tầm thường, ích kỷ, mọi sợ sệt dè hèn, để hiến dâng đời mình cho nhân loại khổ đau.

Ông vẫn tiếp tục viết sách báo, chia sẻ với dân chúng, nói lên niềm thống khổ của thời đại, trên một niềm hy sinh không bờ bến. Năm ba mươi bốn tuổi chọn sống trong ngôi nhà tồi tàn ở một vùng nghèo đói nhất, với một vợ và 15 con (5 con của người chồng trước đã chết, 3 đứa của Danilo từ 4 năm chung sống vừa qua và 7 đứa con nuôi mồ côi cha mẹ).

Đọc các sách ông viết — hiện đã được dịch hằng mười lăm thứ tiếng — ta thấy và sống trong sự thống khổ tận cùng của con người xứ Sicilia và chúng ta sẽ hiểu vì sao Danilo Dolci bền gan thể ấy để hoàn thành sứ mạng ý-thức của mình.

Nhân loại chờ một sự giải-thoát, đôi khi chờ một vị Bồ tát, một vị Cứu thế, song có điều làm chúng ta phải suy ngẫm : tại sao trong từng mỗi cá-nhân không tự nói lên mình là sự trông đợi đó ? mình là một cái gì ngang đồng với Danilo Dolci, hay khác nữa, song cùng trong hướng ấy. Nói thể tất không có nghĩa cứ vỗ ngực mà bảo tôi là Bồ tát, tôi là Vị Cứu thế là xong được. Phải vất đi trước tiên mọi cái gì là chia rẽ, mọi cái gì cao mạn, rồi đặt trái tim mình trên bàn tay để hiển dăng nhân-thế thì mới mong sẽ làm được nên gì chẳng. Ngồi một chỗ để tán tụng về lý-thuyết giải-thoát, chẳng cần đếm xỉa đến ai thì chỉ cần « cơm ăn ngày hai bữa, áo quần mặc cả ngày » tất làm được. Khó và giá trị là đem nó thực hành vào đời. Thực hành lại không như bác thợ nề chồng gạch xây nhà vì có những lúc gian nguy cần phải hy sinh cả tính mạng, người cứu đời phải tiến và không đổi lòng mình hay phản bội lý tưởng để chôn chân hay ản núp, kiêu cờ theo gió. Khó khăn đến thế bởi vì «ma vương» và «quỷ sứ» không hiếm và chúng chỉ chùn bước lúc ta đứng cả dậy, lúc ta tin ở pháp-lực của ta, lúc ta không còn sợ sệt, lúc ta biết rằng ta là người và không phải là một sợi bún.

Chúng ta sẽ tìm trong sách của ông một vài nét về cái khổ của người dân đảo Sicilia xa xôi. Chúng tôi tạm trích dịch một ít mẫu truyện tiêu biểu do Danilo Dolci nghe và chép lại từ lời nói của dân chúng thống khổ rút ở hai tập truyện của Ông: «Banditi a Partinico» và «Processo all articolo IV». Vì giới hạn của bài không thể dịch nhiều được chỉ xin trình bày hay tóm tắt một vài đoạn tiêu biểu nhỏ.

Ở đây ta thấy sự thốn thức oán hờn về thân phận làm người bị đồng loại bỏ quên, oán tủi đến sự lợi dụng của đồng loại như trong lời bà cụ V.F. :

« Đây là lời người đàn bà khốn nạn nói trong nhu cầu cần thiết không còn một ai thân cận. Tôi không nhớ đã có kêu xin quốc gia, nhưng nhà cầm vận mệnh.

Chính quyền chỉ nghĩ đến chồng tôi lúc ông ta tham gia chiến tranh; bảy năm đưa ông ta đi bốn góc trời thế giới ! Và người anh xấu số của tôi, chúng tôi không còn bao giờ thấy lại trên đất này ! » (V. F.)

Sự chán chường về kiếp sống khát khe như người đàn bà sau đây mà ái tình không còn là cứu cánh nữa, bỏ chồng, bỏ con, bỏ mẹ già ra đi vào hư vô, chẳng còn biết trong đó có chân trời hững lên không, chỉ thi hành qua một phút muốn thoát, muốn trốn... Tiếng gọi của bốn phận chỉ còn là dư ba xa vắng:

« Mẹ thân yêu,

« Con trao gửi mẹ các cháu bởi vì con tự tử, bởi vì con đã viết thư xin chồng con bốn nghìn « lires » trong mỗi tháng

nhưng anh chỉ cho con hai nghìn « lires ». Thực con không còn biết làm thế nào hơn, bởi con đau nên không thể làm việc được và mẹ đã hiểu rằng phải cần đến 3 nghìn lires về vụ máy. Con không thể nào chịu nổi cuộc đời này nữa và con tự tử. Con xin mẹ đừng khinh bỉ các con của con ».

M. T.

« T. B. Trong tủ có hình của con...
Dành cho các con của con nhớ mặt. »

Còn sự làm lụng cay chua của người Sicilia ư? Ta hãy nghe :

« Ông muốn tìm hiểu đời của người dân Sicilia? Hừ, này đây :

« Người dân ở Sicilia dậy lúc 3 hay 4 giờ sáng. Lão chủ đến gõ cửa. Người dân dậy và hỏi :

« — Ai đấy ?

— Tao đây, lão chủ trả lời, dậy đi, trễ rồi đấy! mày phải nhanh lên, đứng ra phải đi rồi kia!

« Lúc đó người dân quê dậy nhìn giờ, nếu anh ta có đồng hồ. Nếu không có, anh mở cửa nhìn sao báo ngày đến. Sau đó anh thay đồ, lấy cốc, vác bị lên vai ra đi đến nhà chủ.

« Cả hai cùng đi. Họ ra đồng. Người dân quê bắt đầu cuốc. Cán cuốc dài 90 phân, lưỡi cuốc nặng gần 3 kg. Vào 10 giờ anh ta ăn bánh mì bôi từ nhà : một kilo hay nửa kí, tùy theo lực anh. Bởi anh còn phải nghỉ đến 6, 7 miệng ăn ở nhà, phải sống qua cơ hàn suốt ngày. « Lão chủ trả 600 hay 700 hay 500; hay 400 « lires » : không có giá nhất định. Và lúc chiều xuống, ông có biết anh ta sẽ ra sao không ? Này đây ! như một

khúc gỗ xoắn tìm cách vươn dậy song không thể nào được. Đành chịu nằm yên ». (B. S.)

Cay chua như thế, song có phải ai cũng có việc làm đâu ; vì thế mới có nạn thất nghiệp. Thất nghiệp một ngày, hai ngày, ba ngày... tất đói; ta hãy nghe một trong muôn cảnh đói :

« vào chiều tối hôm thứ ba sau ngày cưới, trong khi vợ chồng tôi đang luộc mì sợi làm cơm chiều một đứa trẻ chạy vào nói với vợ tôi :

« — Bà Titidda ạ, mẹ tôi nói bà vui lòng cho xin nước luộc mì sợi khi nào bà đã vớt ra.

« Vợ tôi trả lời không suy nghĩ :

— « Được. Đợi tao vớt ra rồi mày lấy nước đi. »

Lúc ấy tôi ở đó và cảm thấy ngạc nhiên nên hỏi đứa trẻ một cách tò mò :

— Mẹ mày sẽ làm gì với cái thứ nước ấy ?

Đứa nhỏ giảng cho tôi nghe một cách ngây thơ :

— Đã từ 3 ngày nhà không ai có bánh mì hay mì sợi để ăn. Mẹ tôi phải nuôi em nhỏ mà không còn sữa. Bà mong uống nước này may ra sữa sẽ lên chăng... »

Trước bao sự thống khổ tôi nguyện rửa Trời đã sinh ra loài người, sinh ra chính quyền và cha của đứa bé và đã cư xử tệ bạc, bại hoại như thế : vào trường hợp ấy, tôi sẽ đi trộm bất cứ của ai, bất cứ thứ gì để nuôi sống con tôi. Chỉ có người bạn cùng như lão ta mới đã có thể ngồi nhìn một cách thụ động bao nhiêu nghèo đói và khổ đau !

Thực tình tôi muốn đặt những ngải bộ trưởng vào đúng những tình cảnh này, trong tai họa của gia đình này, xem họ có sẽ trở thành kẻ trộm hay giặc cướp tốt xấu hay không, ít nhất họ sẽ không trở thành một kẻ hèn nhát như cha đứa trẻ đó !

Thay vì cho nó nước luộc tôi đề nghị với vợ tôi cho nó một kilô mì sợi, với ít dầu và một ổ mì, rồi nói với nó bảo mẹ nó dùng những thức này thay vì nước luộc.

Chúng tôi đã chảy nước mắt lúc đứa bé vừa đi khỏi. Tôi sửa dọn bàn ăn, chỉ còn «ít mì sợi», vì phần bánh đã cho rồi.

Lúc bắt đầu ăn, vợ tôi than không đói và khi thấy chinh phục được tôi nàng nói :

— Này Franco... bởi vì em không đói anh cho phép em cho gia đình họ phần ăn của em nhé ?

Tôi thông cảm và cũng không thấy đói nên nói với vợ tôi đem cho cả phần ăn của tôi.

Đó là đêm thứ ba sau ngày cưới của chúng tôi đã trải qua : Bụng trống, song để an ủi, chúng tôi còn chút kỷ niệm đã nuôi giúp các đứa trẻ ấy qua một đêm.

Vài hôm sau, người chủ nhà đến đuổi gia đình ấy đi, vì họ không thể tiếp tục trả tiền nhà. Lão chủ nhờ pháp luật can thiệp ; và những đồ vật khốn cùng của họ, chiếc giường cũ và hai chiếc ghế bị vất ra đường. »

Đói đến cả gia đình như thế thì thành trộm cướp giết người chẳng xa là bao. Lỗi thực không thể quy cả vào họ. Song xã hội có thoa dịu lỗi lầm họ bằng cái vuốt ve của người mẹ, hay sự âu yếm của người vợ dâu ! Này là sự âu yếm của xã hội :

« Trong những lần tra hỏi, họ trói tôi vào một ghế và quất vào bàn chân. Một chiếc roi đầu toe hai sợi dây da.

Ở xà lim có một chậu gỗ dùng chứa nước tiểu. Ngày hai lần người gác tù mang những thùng đầy nước tiểu cho tù nhân uống.

Và trong thời gian này gia đình tôi — 6 con — không được ai cứu trợ cả (T. G.)»

« Chúng bắt tôi, vợ tôi và một đứa con tôi. Con tôi bị án 20 năm tù. Các đứa mười ba tuổi, mười hai, bảy, bốn và ba tuổi bị bỏ rơi ngoài đường không ai cứu trợ cả.

« Khi những người cảnh binh bắt tôi, họ để tôi ngồi trên ghế, trần truồng ; một người trong họ, đè lên tôi, những kẻ khác nắm lấy đầu và ép tôi uống rất nhiều nước cho đến lúc bụng thành như quả « bal-lon ». Mười bảy ngày liên tiếp như thế. Và mỗi lần cho đến lúc chết giả.» (C. B.)

Ở Sicilia còn có những vùng núi hay thôn quê chẳng xa tỉnh thành là bao và tỉnh thành chẳng xa với nền văn-hóa cao độ của Âu-Châu là bao thế mà người ta còn gặp số người xa cách chúng ta hàng bao nhiêu thế kỷ. Đây là những người ở trong núi hay thôn quê. Họ mờ mịt trong âm u của ngu muội. Điều đó lỗi vì không ai đem ánh sáng hiểu biết đến cho họ. Muốn biết rõ đời sống của họ, ta hãy đọc mẩu chuyện của người chăn bò Vincenzo D. . . , 23 tuổi sinh và trưởng thành ở miền núi Castellamare, 60 cây số cách thành Palerme, kể và do Danilo Dolci ghi chép lại lúc còn là người bạn xà lim của anh ta ở ngục Ucciardone. Ta sẽ thấy cả một xã-hội vô lực giúp đỡ quần chúng vì ù lì

mãi ở trạng thái rối ren, trong bạo động, tù đày, giết chóc và sẽ nghe một ít giấc mơ không đòi hỏi lắm, trộn lẫn với thực tế muôn phần chua cay, có chi đáng thương cho bằng khi nghe giữa lời trần tình một câu : « ... điều này không phải tôi mơ... » để gián đoạn mộng với thực. Thật là những lời rất dối chân thành của con người chưa hề tiếp xúc với văn-minh, giống y như rừng rú hoang dại. Anh ta nói tất cả những gì anh ta biết, những gì chất chứa trong lòng không mấy may giấu giếm. Chúng ta sẽ thấy qua đây tất cả sự khốn cùng của lam lũ. Anh kể cho ta nghe những giấc mơ trong đêm mà thật ra chỉ là sự biến thể của niềm ước ao nằm ở tiềm thức, anh để lộ ra, không e dè cái chân tướng bạo động của con người rừng. Nhân đó ta sẽ đoán quyết hơn, nền văn minh đã và phải đem lại cho con người văn, hóa, niềm từ tốn, khoan dung với sự tẻ nhạt của tâm tình. Ta sẽ không trách anh, khi anh đập giết thú vật hay người, — trong tưởng tượng — ta cũng không trách khi anh chưa biết gì về thiên-văn, về sự ngờ rằng Mussolini còn thống trị Ý-Đại-Lợi, nước Tàu là những cảnh nhỏ, và tha thứ cho anh khi anh chửi tàn tệ những người Ki-Tô-giáo. Anh có biết đạo Ki-Tô là gì đâu, anh không hề thấy mặt thực của nó, anh chỉ chung đụng đôi lần với một số người kém đại lượng, thiếu tình thương, mệnh danh là tín-đồ Ki-Tô, để con người rừng ngây ngô ấy nghi ngờ sai lạc và phủ nhận hết mọi điều hay của đạo giáo. Ta không thể trách gì anh được, sự thiếu sót sai lầm trong anh là lỗi lớn của xã-hội anh sống, xã hội đã bóp chết kẻ đồng loại.

Truyện anh nói dài dòng vì là kể lẽ liên miên song chu toàn hết thắc mắc của con người, để ta hiểu rằng vì sao anh còn ở quá xa ta hàng thế kỷ. Tuy nhiên trong những lời chua xót trần tình không đắn đo này, chúng ta bắt gặp một tiếng thương tâm vô hạn với nhiều nét rất thơ và nhân đạo trong lòng anh...

Đó là những người mà Danilo Dolci phụng sự.

Đó là Danilo Dolci, người sống cùng khoảnh khắc với chúng ta, ngày nay đã được toàn thế giới biết đến. Người ta biết đến Ông bởi sự bài công tuyệt thực, xây dựng, khuyến lệ dân nghèo, dưới phương pháp tranh đấu bất-bạo-động, bởi những lần vào tù ra tội, song ai sẽ biết đến tấm lòng cương trực, giàu tình thương của ông luôn muốn đem lẽ từ-bi và nhân cách con người đề cao trong sự việc. Hiểu được cho ông lẽ đó, chắc hòa bình không mấy lúc sẽ đến ve vãn chúng ta. Danilo Dolci làm cho ta phải ngẫm nghĩ đến bốn phận mình trong những hoàn cảnh như hoàn cảnh ở Sicilia, sự biết hy sinh cho lẽ phải, tính trung-kiên qua những ngày bão táp, nhất quyết sống trong tình thương toàn vẹn trước mọi biến tính khắt khe của đồng loại — Ông là người Ki-Tô-giáo sống trong xã-hội Ki-Tô-giáo và bị xã-hội ấy bỏ tù chỉ vì lên tiếng đòi quyền sống và nhân đạo cho đồng loại lam lũ. Sự lên tiếng này không ngoài những lời rao dạy của Chúa Ki-Tô.

Biết Danilo Dolci để suy ngẫm nhiều thêm về lẽ thương yêu đồng loại, không vì những khác biệt lý thuyết hay tín ngưỡng mà phản gián sự phục vụ hay quên đi

điều phải làm đẹp thêm cho loài người.
Danilo Dolci đã viết ở sách Ông :

« Kẻ nào chiến đấu vì cuộc đời để sinh ra cuộc đời là kẻ lạ của tất cả thực tế ».

Có lẽ phải là kẻ lạ với thực-tế thì mới thấu rõ mình bạch ngọn ngành của thực-tế ấy để biến đổi chúng ngày tốt đẹp hơn lên ?

Trầm mình vào công trình của mình và dương dương tự đắc, tự mãn với nó,

c sẽ mắc điều nhằm lẫn mà không tiến được chăng ?

Hay đó là số phận của những kẻ cứu đời luôn bị vùi dập trong phũ phàng, nông nổi của đồng loại và mãi hoài tro trọi, mãi hoài là kẻ lạ của thế-gian, mãi hoài chỉ thấy một chiếc bóng trải trên đường hiu quạnh với tâm linh ?

NGUYỄN-THÁI

BẠN ĐỌC : « MAI »

TẬP - CHÍ XÂY DỰNG XÃ-HỘI VÀ VĂN-NGHỆ
RA NGÀY 10 VÀ 25 MỖI THÁNG

Chủ- Nhiệm : HOÀNG - MINH - TUYNH
Tòa soạn : 86, Nguyễn-Du — SAIGON

Với những mục :

Chính-Trị, Kinh-Tế, Văn-Nghệ, Nhìn sang nước người, Phóng-Vấn, Điểm người điểm việc, Tin văn, Tin khoa-học, Câu chuyện phụ nữ, Hạnh phúc chính nơi bạn...

Do sự cộng tác thường xuyên của các bạn :

Quang-Hải, Phạm-Hoàng, Minh-Nhật, Khánh-Trang, Vân-Trang, Bùi-Giáng, Mộng-Trung, Phương-Thảo, Thạch-Hà, Minh-Khiết, Cô-Liêu, Xuân-Tùng, Trần-văn-Khê, Nguyễn-Ngu-Í, V. H., V. Đ. L., Lưu-Ly-Thảo, Hoàng-Viên-Ngư, Nguyễn-trần-Huân, Ngê-Bá-Lí. . .

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

Bangkok Bank Ltd.

SAIGON BRANCH

44, *Nguyễn-Công-Trứ*, 44

S A I G O N



HEAD OFFICE

Plapplachai, Bangkok.

OVERSEAS BRANCHES:

LONDON

Barrington House 59-67 Gresham Street, London, E.C. 2

TOKYO

No. 1, 2-Chome Muromachi, Nihonbashi, Chuo-ku, Tokyo

HONGKONG

60, Bonham Strand West.

CENTRAL DISTRICT

Shell House, Queen's Road.

KOWLOON

580 A. Nathan Road Kowloon.

SINGAPORE

64 South Bridge Road.

KUALA LUMPUR

14 Ampang Street.

VẤN ĐỀ BÁ LINH (II)

Trong số các vấn đề đang làm sôi nổi dư luận thế giới, có vấn đề xét lại quy-chế Tây Bá Linh là vấn đề được mọi người đặc biệt chú trọng. Về phía Xô-Viết, người ta không cần giấu giếm, mà nói ra rằng : vấn đề sẽ giải quyết bằng phương-pháp hòa-bình, song nhất định phải giải quyết trước cuối năm nay, nếu cần sẽ đành phải kết thúc hòa ước riêng với Cộng-hòa dân-chủ Đức.

Nhưng bởi các nước Tây-minh cũng nhất-định khước từ việc chấp nhận một giải-pháp có thể đưa Tây-Bá-Linh tới bước hiểm nguy và gây tai hại cho chế-độ tự-do họ đang được hưởng, chúng ta ngờ rằng nếu khối Cộng-sản đơn phương thay đổi nguyên trạng một cách đột ngột, chắc chắn một cuộc khủng-hoàng quốc-tế trầm-trọng sẽ phải diễn ra.

Vấn-đề Tây-Bá-Linh trước hết là vấn đề thuộc nội bộ hai nước Đức, nên muốn hiểu rõ vụ này, điều cần thiết là thử cùng nghe hai nước Đức, hai phe trực tiếp quan hệ, phô-diễn lập trường và luận điệu của họ thế nào. Đó có lẽ cũng là phương tiện hay nhất chúng ta có thể dựa vào để ước đoán coi giữa hai phe liệu có thể đi tới chỗ thỏa hiệp với nhau trên căn-bản nào chăng ?

Tờ « Le Monde diplomatique » gần đây có đặt câu hỏi với hai đại diện có đủ tư cách nhất của Cộng-hòa liên-bang Đức và Cộng-hòa dân-chủ Đức và yêu cầu cả chính-phủ hai nước Đức, mỗi bên trình bày quan điểm của mình.

Bách-Khoa số 110 ngày 1-8-1961 đã đăng bài phúc đáp : « Sự thượng tồn của nền dân chủ Âu-châu tùy thuộc vấn đề nước Đức » của ông Ernst Lemmer, Tổng Trưởng liên bang liên Đức vụ. Dưới đây xin đăng tiếp bài phúc đáp của ông Johannès König, Phó Tổng Trưởng ngoại giao Cộng-hòa dân chủ Đức, dưới nhan đề « Giải quyết cuộc tranh chấp Bá-Linh là mở đường đi tới hòa hoãn ».

Giải-quyết cuộc tranh chấp Bá-Linh là mở đường đi tới hòa hoãn

của Johannès König

Phó Tổng trưởng ngoại-giao Cộng-hòa dân-chủ Đức

TỪ hơn hai năm nay việc giải quyết vấn-đề Tây Bá-Linh đã là mục tiêu trực tiếp trong các cuộc tranh luận quốc-tế. Những kết quả đầu tiên của cuộc tranh luận này đã được ghi nhận trong bản thông cáo Hội nghị các Bộ-trưởng ngoại giao tại Genève chứng minh dư luận đều đồng ý cho rằng phải tìm một giải pháp cho vấn-đề Tây Bá-Linh, một giải pháp biết đếm kể đến những điều có lợi cho hòa bình. Trong các giới chính quyền thuộc các quốc gia Tây phương và

trong dư luận quốc-tế, mọi người đều nhìn nhận tình trạng Tây Bắc-Linh ngày càng trở nên nghịch thường và nguy hiểm.

Tây Bắc - Linh hơn hết mọi lãnh địa khác tại Âu châu, chính là nơi làm phát xuất và là nơi tập trung chiến tranh lạnh. Vai trò của Tây Bắc - Linh được chính những kẻ quản trị và xử dụng nó coi nó như là một « trái bom nguyên tử rở tiền », một « yếu tố gây nên tao loạn » và một « cái gai đâm vào da thịt » của phe xã-hội chủ nghĩa.

Tây Bắc-Linh đã bị người ta dụng tâm biến thành một « thành phố chiến lũy chiến tranh lạnh », trên căn bản không áp dụng trong khu vực Tây Đức những nguyên tắc thỏa hiệp trước thời Hitler đã nêu rõ trong các thỏa hiệp Potsdam và theo sự tiến triển tai hại tại Tây Đức từ sau năm 1945 cho tới ngày nay, theo chiều hướng làm tái sinh chủ nghĩa quân phiệt Đức.

Từ mấy năm qua và cho tới cả lúc này, việc thực hiện mục tiêu ấy đã là cả một loạt tấn công gây hấn ngày càng rõ rệt đối với Cộng-hòa Dân chủ Đức và các quốc gia khác. Các tay tổ chức và các kẻ thừa hành những công tác phá hoại và gây thiệt hại cho chánh phủ Cộng-hòa Dân chủ Đức không phải chỉ nguyên là những kẻ thuộc 12 trung ương gián điệp hiện đang hoạt động ở Tây-Đức. Hơn một trăm hiệp hội mệnh danh là hiệp hội bảo tồn quốc túy có tính chất quân phiệt và phản dân chủ cùng với nhiều tổ chức quân phiệt khác hằng tạo ra bầu không khí khiêu khích, phục thù, hăm dọa, xâm lấn và xúi giục căm hờn. Những tổ chức trên khiến Tây-Bắc-Linh trở thành ổ tập trung

một tinh thần gây hấn độc-hại và bất-trị của chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa phát-xít.

Phạm kẻ nhận định tình thế một cách thiết thực và điếm tình đều phải thú nhận rằng, khách quan mà nói, mọi cuộc gây hấn kéo dài của Tây-Đức đối với Cộng-hòa Dân chủ Đức đều mang trong nó mầm mống những giao tranh quân sự có thể biến thành một cuộc thế chiến mới. Nguy cơ ấy ngày càng trở nên nghiêm trọng vì các nhà quân phiệt Tây-Đức hiện đang cấp tốc thi đua trang bị quân đội bằng hỏa tiễn và vũ khí nguyên tử, trang trợn chuẩn bị một cuộc chiến tranh báo thù trong đó Tây-Bắc-Linh đóng một vai trò đặc biệt. Để tránh nguy cơ trên, phải giải quyết vấn đề Tây-Bắc-Linh, phải bình thường hóa tình trạng nghịch thường ở Tây-Bắc-Linh vì lợi ích của hòa bình nghĩa là lợi ích của dân tộc Đức cũng như vì lợi ích của các dân tộc Âu-châu.

Sự tồn tại của một chế độ chiếm đóng hơn mười sáu năm sau cuộc thế chiến mà không đạt tới một hòa ước, chứng minh rõ rệt là tình trạng Tây-Bắc-Linh đã lỗi thời. Người ta không thể chối cãi chế độ chiếm đóng Tây-Bắc-Linh đã và vẫn còn chủ yếu là một tấm mộc dùng để che đậy sự biến cải Tây-Bắc-Linh thành một trung tâm gây hấn quan trọng nhất. Đó là điều đã và vẫn còn tương phản tuyệt đối đối với những quyết nghị của chủ trương liên hiệp chống Đức Quốc-Xã.

Sở dĩ qui chế thiết lập cho Tây Bắc-Linh năm 1945 để cho ba cường quốc Tây-minh chiếm đóng và quản trị Bắc-Linh, đó là vì Bắc-Linh đã trở nên trụ sở của Hội Đồng Kiểm Sát Liên Minh với tư cách là

uy quyền tối cao của các nước liên hiệp chống Đức-Quốc-Xã có nhiệm vụ áp dụng các quyết nghị Potsdam trong toàn bộ nước Đức. Song hiện nay Hội Đồng Kiểm Sát Liên Minh không còn nữa, khiến cho qui chế thiết lập Tây Bá-Linh năm 1945 cũng mất hết căn bản. Bởi vậy tất cả những lý lẽ viện ra bảo rằng tại Bá-Linh vẫn còn có một qui chế tứ cường là những lý lẽ thiếu hẳn nền tảng cả về phương diện pháp lý lẫn phương diện thực tế.

Việc đem một tiền tệ riêng biệt vào Tây Đức, việc thiết lập một chính quyền riêng biệt, việc tổ chức tuyển cử riêng biệt, việc ban hành một hiến pháp riêng biệt cho Tây Bá-Linh dưới chế độ chiếm đóng tam cường và việc thành lập ban chỉ huy riêng biệt của tam cường đều trái nghịch tổ tường với các cam kết của các cường quốc Tây-minh năm 1945.

Tình trạng nghịch thường Tây Bá-Linh và nguy cơ do đó phát sinh cho hòa-bình, càng trở thành nghiêm trọng vì những biện pháp phi pháp của chính phủ Tây Đức nhằm sáp nhập Tây Bá-Linh vào Cộng-hòa Liên bang Tây Đức.

Sự kiện trên được coi như hiển nhiên vì chính quyền Tây Đức hằng tổ chức những cuộc biểu tình thị uy và gây hấn, những cuộc tuyển mộ thanh niên Tây Đức để sung vào quân đội Tây Đức cùng sản xuất vũ khí.

Chính tính cách phi pháp của những biện pháp trên cũng được ba cường quốc Tây minh xác nhận nhiều lần, thí dụ như vị ngoại trưởng Pháp, ông Couve de Murville đồng thanh với các đại diện của Hiệp-Chúng-Quốc và Anh-Cát-Lợi, đã tuyên bố tại hội nghị các ngoại trưởng tại

Genève rằng các cường quốc Tây minh đã nhận thấy ngay từ khi thành lập Cộng-Hòa Liên-Bang Tây Đức, Tây Bá-Linh không thể sáp nhập vào quốc gia Tây Đức, lại nhấn mạnh thêm rằng lãnh địa Tây Bá-Linh không thuộc vào lãnh địa Cộng-hòa Liên Bang Đức. Tình trạng thực tế và pháp lý về Tây Đức như thế là rõ ràng lắm vậy.

Trước hiểm họa phát sinh từ Tây-Đức cho hòa bình và an ninh không chỉ riêng cho dân tộc Đức mà cho tất cả các dân tộc Âu-châu, vấn-đề trên đòi hỏi phải có một giải pháp cấp thời.

Thái độ của Cộng-hòa Dân chủ Đức đã được ông chủ tịch Hội-đồng Nhà nước Cộng-hòa Dân chủ Đức, ông Ulbricht, bày tỏ không chút mờ ám trong tuyên ngôn. — chương trình đọc trước quốc-hội, trong đó lập trường của Cộng - hòa Dân chủ Đức là : vấn-đề Tây Bá-Linh phải được giải quyết bằng đường lối hiệp thương và thỏa hiệp giữa các thành phần liên hệ. Cộng-hòa Dân chủ Đức đã đưa ra các đề nghị theo đường lối trên. Trong hoàn cảnh hiện tại, phương tiện hay hơn hết để đạt tới chỗ bình thường hóa tình trạng Tây Bá-Linh là kết thúc một thỏa ước với hai nước Đức hầu biến cải Tây Bá-Linh thành một đô thị tự do phi quân sự. Việc kết thúc một hòa ước căn cứ trên nguyên tắc liên hiệp chống Đức Quốc Xã và hiến chương Liên-Hiệp-Quốc sẽ là một bước quyết định hướng về công cuộc lành mạnh hóa không khí Âu châu và mối quan hệ giữa hai nước Đức. Với tư cách là một đô thị tự do, Tây Bá-Linh sẽ là một lãnh địa trung lập, công cuộc mở mang sẽ được

bảo đảm một cách rộng rãi đúng theo một qui chế thích hợp. Tính cách bất khả xâm phạm của qui chế đô thị tự do Tây Bắc-Linh do bốn cường-quốc và hai nước Đức bảo đảm, lâm thời có thể bởi Liên-Hiệp-Quốc nữa, là bảo đảm chắc chắn nhất có thể tin cậy trong hoàn cảnh hiện nay. Cộng-hòa Dân Chủ Đức đã tuyên bố sẵn sàng lãnh nhận các cam kết tương hợp và ký thác tại Liên-Hiệp-Quốc lời tuyên bố bảo đảm cần thiết. Cộng-Hòa Dân Chủ Đức sẵn sàng làm mọi sự dễ dàng cho đô thị tự do Tây Bắc-Linh được thực hiện quyền lợi và nhiệm vụ phát sinh do các qui ước quốc tế, trong trường hợp sự áp dụng các qui ước này cho đô thị tự do Tây-Bắc-Linh có liên hệ tới sự xử dụng lãnh địa Cộng-hòa Dân Chủ Đức hay có động chạm tới quyền lợi của nước này.

Thế theo đúng lời tuyên bố của các cơ quan thẩm quyền Cộng-Hòa Dân Chủ Đức, Cộng-Hòa Dân Chủ Đức còn sẵn sàng căn cứ vào qui ước, bảo đảm cho đô thị tự do Tây Bắc-Linh được thông thương tự do với bên ngoài và được tự do chuyển vận người, hàng hóa, xe cộ, tàu bè, bưu kiện và cũng được bay trên không phận của mình. Tây Bắc-Linh biến thành một đô thị tự do phi quân-sự, còn làm cho tình hình kinh tế của đô thị được chủ yếu cải thiện trên một căn bản rộng rãi hơn. Tây Bắc-Linh cũng sẽ thiết lập, duy trì và phát triển được quan hệ kinh tế với các quốc gia khác và do đấy, mở cho nhân dân những viễn tượng kinh tế chắc chắn hơn. Tây Bắc-Linh biến thành đô thị tự do, chỉ có thể làm lợi cho nhân dân Tây Bắc-Linh vì nó sẽ không còn là một trung tâm gây hấn và xung đột nữa. Tại Tây Bắc-Linh, mọi hình thức nhúng tay vào nội bộ Cộng Hoà Dân Chủ

Đức và các quốc gia khác sẽ chấm dứt. Trên 80 tổ chức gián điệp phá hoại tại Tây Bắc-Linh sẽ phải giải tán và người ta có thể cấm chỉ hoạt động của các tổ chức chuyên việc quảng bá những yêu sách báo thù và có tính cách quân phiệt. Việc chiêu mộ công dân Tây Bắc-Linh cho quân đội Tây Đức, và việc sản xuất vũ khí, quân trang cũng sẽ đình chỉ. Sau hết việc phá tan âm mưu nhằm sáp nhập Tây Bắc-Linh vào Cộng Hoà Liên Bang Tây Đức một cách bất hợp pháp và việc ngăn cấm các cuộc triệu tập hội nghị do chính phủ Liên Bang Tây Đức tổ chức, chỉ làm lợi cho nền hoà bình của đô thị mà thôi.

Mặc dù Tây Bắc-Linh tọa thị trên lãnh thổ Cộng-Hoà Dân chủ Đức và mặc dù chế độ xã hội và kinh tế khác biệt với chế độ Cộng Hoà Dân Chủ Đức, chính phủ Cộng Hoà Dân Chủ Đức không có ý bắt buộc Tây Bắc-Linh phải thừa nhận chế độ xã hội và kinh tế của mình. Chính phủ Cộng Hoà Dân Chủ Đức chủ trương rằng việc tổ chức xã hội và kinh tế của Tây Bắc-Linh là việc của nhân dân Tây Bắc-Linh. Khi Tây Bắc-Linh đã biến thành một đô thị tự do phi quân sự, sẽ được tự do quyết định việc đối nội và đối ngoại của mình mà không bị hạn chế bởi bất cứ một cuộc chiếm đóng nào và một cuộc can thiệp nào của chính phủ Tây Đức.

Lý lẽ viện ra rằng Cộng Hoà Dân Chủ Đức đề nghị biến Tây Bắc-Linh thành một đô thị tự do phi quân sự là cốt để chuẩn bị sáp nhập Tây-Bắc-Linh vào Cộng-hòa Dân chủ Đức thật không phù hợp với thực tế một chút nào.

Điều kiện để đi tới một giải pháp như trên cho vấn đề Tây-Bắc-Linh là phải kết

thúc một hòa ước với hai nước Đức. Một đô thị tự do Tây-Bá-Linh tạo ra bằng cách này còn có khả năng để cho Cộng-hòa Liên-Bang Tây Đức cứu vãn được quyền lợi của họ ở Tây-Bá-Linh với tư cách một nước có tham gia ký kết hiệp ước. Nếu Cộng-hòa Liên-Bang Tây-Đức tiếp tục chống đối việc ký kết một hòa ước như vậy, thì tất nhiên quyền lợi của họ không thể nào còn duy trì được.

Nếu có một vài kẻ có dụng tâm xâm lược cố tình ngăn cản kết thúc một hiệp ước với hai nước Đức và do vậy ngăn cản được việc giải quyết vấn đề Tây-Bá-Linh, bây giờ chỉ còn lại có một đường duy nhất để cứu vãn hòa bình : đó là để cho các quốc gia đã sẵn sàng ưng thuận, ký kết một hiệp ước với Cộng-hòa Dân chủ Đức, hiệp ước này cũng sẽ đồng thời giải quyết vấn đề Tây-Bá-Linh.

Cộng-hòa Dân-chủ Đức không hề băn khoăn trong khi nỗ lực đạt tới một thỏa hiệp giải quyết vấn đề Tây-Bá-Linh

trong một tương lai gần đây. Theo ý kiến của Cộng-hòa Dân chủ Đức, một cách giải quyết như vậy tất nhiên phải đếm kể đến những quyền lợi của tất cả các thành phần liên-hệ và nó có thể thực hiện được nếu các thành phần liên-hệ tỏ ra có ý chí thành thật hiểu biết và thân thiện. Các dân tộc Âu-châu sẽ làm thất bại mọi kế hoạch quân phiệt Tây-Đức nhằm đẩy thế giới vào một cuộc chiến tranh mới hòng duy trì tình trạng nghịch thường tại Tây-Bá-Linh.

Không cần phải có chứng cứ cũng nhận ra được rằng giải pháp cho vấn đề Tây-Bá-Linh làm cho đường lối hòa hoãn trong quan-hệ quốc-tế được dễ dàng thực hiện. Giải pháp ấy sẽ cứu vãn nền hòa bình Âu-châu và có thể nêu thành tỷ dụ để giải quyết các cuộc tranh chấp quốc-tế mà không cần phải dùng tới vũ lực.

J. KONIG

Hoàng-Minh-Tuynh dịch

HẰNG THÁNG ĐÓN ĐỌC

VĂN - NGHỆ

TẠP CHÍ TRANG ĐẦU VĂN HỌC NGHỆ THUẬT MỚI

- ★ Trình bày những vấn đề khẩn thiết.
- ✧ Giới thiệu những sáng tác giá trị.
- ✧ Nhận định chính xác, thẳng thắn về sinh hoạt thường xuyên của đời sống văn học nghệ thuật.

**Société Indochinoise de Documentation
et de
Représentations Commerciales
(S. I. D. E. R. C. D.)**

Exclusivités :

Whisky BALLANTINE'S »
Cognac « COURVOISIER »
Sardines « LES OCÉANIDES »
Champagne « HEIDSIECK & C°
MONOPOLE »
Vins de Chianti et Vermouth
« MIRAFIORE »
Vin Rose Valpolicella Chiaretto
« MONTRESOR »
Huile d'Olive « ADOLPHE PUGET »

18, Bến Bạch Đằng
SAIGON

Tél : 20.055

**La Société Urbaine Foncière
(S. U. F. D.)**

18. BEN BACH DANG — SAIGON

GIAO THÔNG NGÂN HÀNG

BANK OF COMMUNICATIONS

Địa chỉ (Adresse)

Hàng Chính (Siège Social)

ĐÀI-BẮC — TRUNG - QUỐC

Phân-hàng Saigon (succursale de Saigon)

87, Đại-lộ Hàm-Nghi (Bd de la Somme), 87

Điện-thoại 21.549 và 24.547

AGENCE DE CHOLON

158, Đại-lộ Khổng-Tử (Bd Gaudot)

Điện-Thoại : 36.268 và 36.269.

Danh sách điện báo : COMMUBANK

Các hăng Đại-ly thiết lập trên các thành thị lớn khắp thế giới, chuyên doanh tất cả các nghiệp vụ ngân hàng : và có tủ bảo hiểm cho thuê, mỗi tủ tiền thuê mỗi năm từ 300\$ đồng trở lên.

Chận đứng : Mệt mỗi

BIOTONE

ỐNG THUỐC UỐNG

TRỊ:

THIÊU MÁU
MỆT MỎI
YẾU SỨC
BIẾNG ĂN
GAY CÒM
LÀM VIỆC
QUÁ SỨC



TỔNG PHÁT HÀNH : Việt-Nam Dược Phẩm Cuộc

NGUYỄN-CAO-THANG, Dược-Sư

34 Đại-lộ Nguyễn-Huệ—Saigon

IX. — NHỮNG ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN HỘI HỌA

DOÀN-THÊM

MỖI họa-phái hoặc mỗi họa-sỹ xuất hiện ở một giai-đoạn lịch-sử, trong những trường-hợp riêng biệt, với những đặc-tính hay đặc-sắc đáng được nguyên cứu tỉ-mỉ. Song dù xét một cách khái quát, cũng có thể nhận

ra trên lịch - trình tiến - triển, những điều-kiện chung cho cả giới, hội-họa.

Đứng về phương - diện thực - tiễn, chỉ xin ghi một cách khách-quan để rút kinh - nghiệm, và chú trọng đến



Tích Moïse dẫn dân tị-nạn Exode 1481, của Botticelli, vẽ trên chất vữa trát tường (fresque) điện Vatican

những điểm nào cụ-thể, có ích-lợi đối với cả những dân-tộc ở ngoài Âu Mỹ (1).

* *

Họa-sỹ Fernand Léger có lần thét to rằng: chính vì trời dậy *khai chiến với xã-hội*, mà nhiều họa-sỹ mới sáng tạo được những tác-phẩm sống động (*c'est debout, en état de guerre avec la société, que ces oeuvres vivantes ont été conçues et forgées*) (2).

Thoạt nghe câu đó, cũng như khi thấy một số họa-sỹ có tài mà gian-truân, đã có hời tời tưởng giới màu sắc bị ruồng bỏ thật (*peintres maudits*). Nhưng khi xét kỹ hơn, thì nông-nỗi của Léger chỉ do sự thiếu thông-cảm của một số người chưa kịp hiểu vài loại tranh mới, chớ không phải cả nghệ-thuật bị chà đạp. Trái lại, lịch-sử chứng tỏ rằng sở-dĩ hội-họa Âu-Mỹ tiến mạnh, cũng nhờ sự ưa chuộng khuyến khích của rất nhiều tầng lớp xã-hội, dưới chế-độ phong-kiến hay dân-chủ, theo những hình-thức khác nhau tùy thời.

(1) Xin nhường sự giải-thích các nguyên-nhân động-lực và sự kết-luận đề lập thuyết, cho các nhà xã-hội-học và thàm-mý-học (như Durkheim, Tardes, Taine, Hegel, Alain...) Theo vị này thì nghệ-thuật tiến vì tín-ngưỡng mạnh (Frazer, Durkheim...) theo người khác thì vì những nhu-cầu kinh-tế (như K. Marx...). Ý-kiến nhiều khi xung đột, những vấn-đề nêu ra rất phức-tạp.

(2) Theo J. Cassou — *Panorama des Arts plastiques contemporains*.



Chúa Jesus vào thành Jérusalem. Le Christ entrant à Jérusalem 1305 của Giotto, tranh vẽ trên tường (peinture murale) thánh-đường Aréna

Từ thế-kỷ thứ VIII, sau những cuộc xâm-lãng tàn phá của các giòng Man-Di (Invasions Barbares) giáo-hội lo nâng cao tín-ngưỡng và xây dựng các thánh-đường. Trong công-cuộc tu-tạo đó, cùng với kiến-trúc và điêu-khắc, hội-họa góp phần quan-trọng và nẩy nở theo nhiều kỹ-thuật. Không biết bao nhiêu tranh thánh-tích đã được vẽ rộng trên tường (*fresques, peintures murales*) (3).

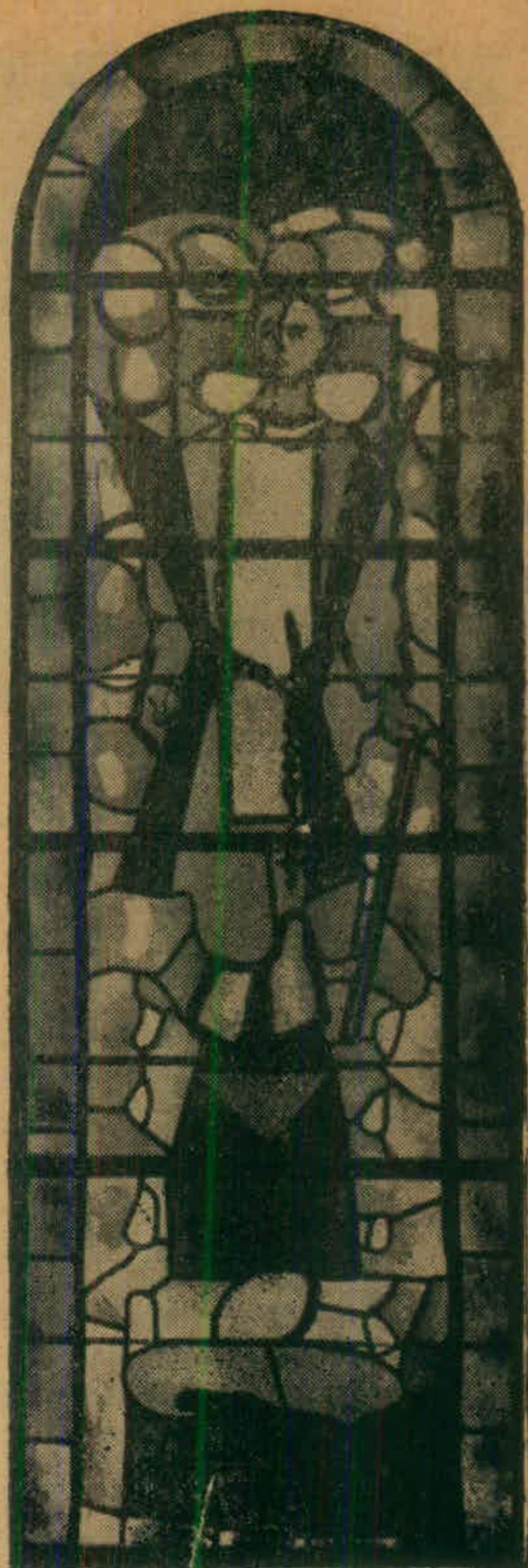
(3) *Fresque* là một thứ « *peinture murale* », nhưng vẽ ngay vào chất vữa lát tường khi mới trát xong Sơn màu hòa với nước vôi, vẽ rất khó, cần lẹ tay trước khi vữa cứng, và không thể sửa chữa. (*Sommets des Beaux Arts* — R. Har-teel p. 214)



Tranh vẽ bìa sách kính
(miniature) của Pol de Limbourg

vẽ trên ván gỗ (peintures sur panneaux) (2) vẽ nạm bìa sách kính (miniature, enluminure) và nhất là vẽ vào cửa kính (vitrail). Ngành này đến nay còn thịnh, và nhiều họa-sỹ như Rouault, Matisse, Manessier, Chagall v.v... đã được mời tô điểm nhiều nhà thờ.

(2) Tranh vẽ trên ván, có khi hai tấm (diptyque) hay ba tấm (triptyque) hoặc nhiều tấm (polytyque) Các tấm có thể gấp vào mở ra như ở bình-phong.



*Tranh trên kính thánh-
đường Varengeville 1955*
của G. Braque



Bốn vị thánh Quatre Pères de l'Eglise 1483 của Michael Pacher vẽ trên ván (panneaux)

Ngoài ra, suốt thời Trung - Cổ, Phục-Hưng và sau này, họa-phẩm tôn-giáo khiến nhiều họa-sỹ lưu danh muôn thuở: Giotto, Fra Angelico, Léonard de Vinci, Raphaël, Michel-Ange (tranh trần thánh-cung Chapelle Sixtine điện Vatican) Những kết-quả ấy đã đạt, nhờ sự hiểu biết và khuyến khích của nhiều vị Giáo-Hoàng sáng suốt: Martin V (1417-1431) Alexandre VI (1492-1503) Jules II (1503-1513) Léon X (+ 1521) Clément VII (1523-1534) Paul IV (+ 1549) v.v .. (3).

Các vua chúa và các nhà quý-phái cũng noi gương đó, mặc dầu vì

những lý-do khác. Ngoài nhu-cầu trang trí các lâu đài cung điện, họ còn muốn có tranh đẹp để lưu lại cho thời sau những hình ảnh của đời họ, dung-nhan, chiến-công, những sự-tích gì để cao được thân-thể, sự-nghiệp, tính-cách huy-hoàng của triều-đại mà thanh-danh có thể lâu bền nếu dựa vào uy tín cao-quí của nghệ-thuật trường-cửu; trái với ngộ-tưởng của một số người, chẳng phải họ e ngại gì ảnh-hưởng chánh-trị của những người cầm bút sơn, khi họ có binh-mã và uy-quyền, hoặc là những Lô-Y XIV hay Nã-Phá-Luân I quật-cường bá chủ châu Âu. Dù sao, họ cũng yêu quý sự Đẹp, và đã giúp hội-họa hưng thịnh: thiết nghĩ chỉ kết-quả đó là đáng kể.

(3) L'Art et l'Homme — tome II — René Huyghe, Larousse.

Nhưng kẻ sao cho hết những người mà lịch-sử liệt vào hạng « Mécènes » (1), từ thế-kỷ XV, XVI ? Vua Hà-Lan Philippe le Bon trọng đãi các họa-sỹ Van Eyck và Van Der Weyden ; vua Pháp Charles VII tín dụng Jean Fouquet, các vua Ý Ferdinand d'Aragon, Louis III de Gonzague, nâng đỡ các họa-phái thành Milan, thành Ferrare, thành Venise v.v. . . Nữ-Hoàng Isabelle La Catholique ở Y-Pha-Nho mua rất nhiều tranh Hoà-Lan. Hoàng-Đế Đức-Áo Rodolphe II, một nhà văn, thu hút về kinh-đô Prague nhiều họa-sỹ các nước, cũng như vua Pháp François I mời họ về Paris và khiến họ gây dựng họa-phái Fontainebleau. Rồi sự tuyển-trạch các họa-sỹ giỏi để vẽ cho hoàng-gia, có khi riêng cho hoàng-hậu hay quý-phi, thành lệ ở các triều-đình. Ngay đến Henry VIII nước Anh, một Trữ-Vương phương Tây, dẫu tính tình hung-hãn, cũng rất tử-tề đối với Hans Holbein (1497-1543).

Về sau, sự hậu-đãi chân-tài vẫn tiếp tục. Rubens (1577-1640) thường vẽ hộ quận-công Gonzague xứ-quân Mantoue, có hồi được giao phó nhiệm-vụ sứ-thần tại Y-Pha-Nho ; — Lebrun (1619-1690) hưởng nhiều ân-huệ của các Tể-Tướng Richelieu,

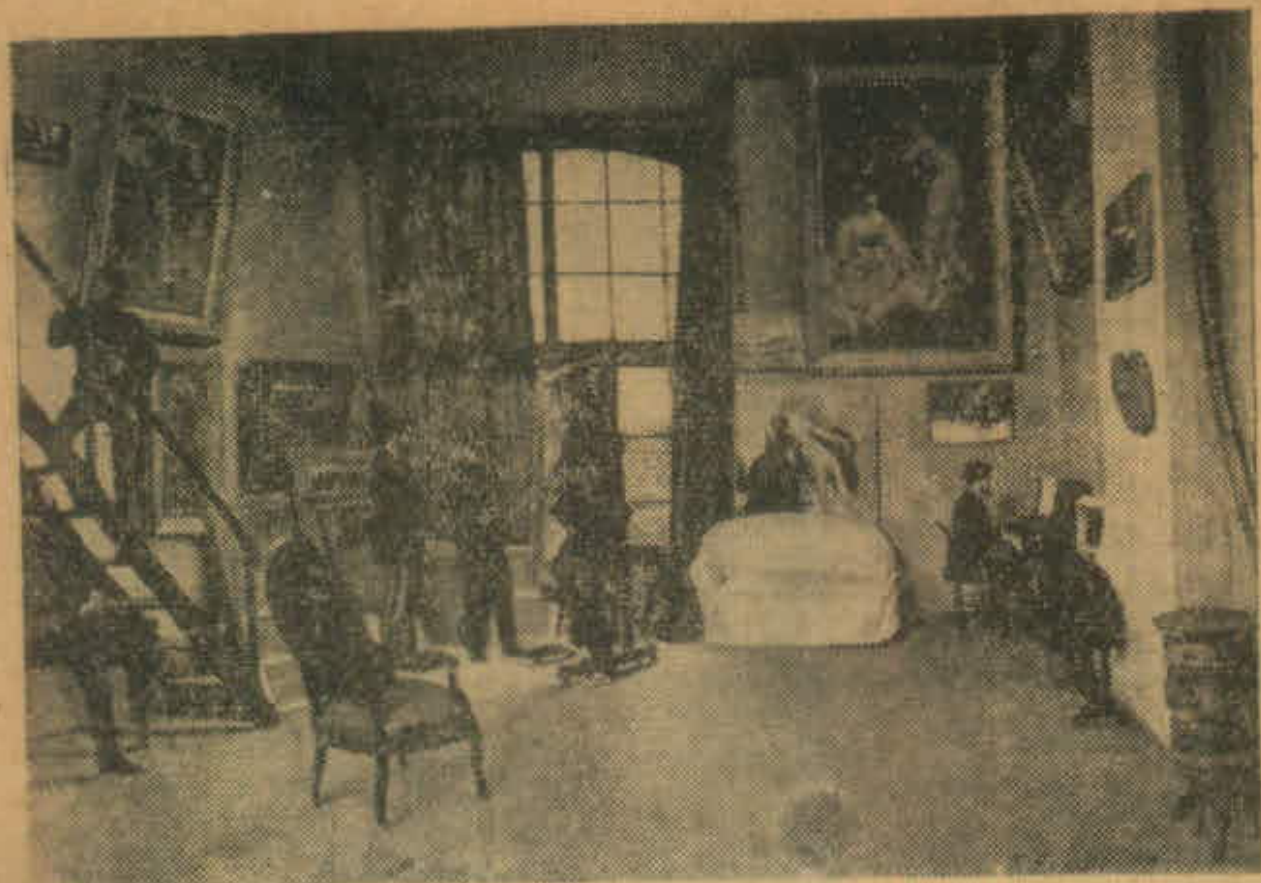
(1) Mécène, một nhà quý-phái La-Mã được hoàng-đế Auguste tín dụng, đã hết sức nâng đỡ văn nghệ-sỹ, khiến cho triều-dại Auguste được rực rỡ vì nghệ-thuật (năm 163 trước dương-lịch đến năm 14 dương-lịch) Tên ông thành danh-từ để gọi những người ưa chuộng và giúp đỡ nghệ-sỹ.



Chân dung Anh-hoàng Henri VIII 1540 của Hans Holbein

Mazarin, Fouquet, Colbert ; — Poussin (1594-1665) thụ chức « Họa-sỹ thứ nhất của nhà vua, Premier Peintre du Roi » ; — Vélasquez, Watteau, Fragonard, Boucher, Goya, v. v. . . được các nhà quyền quý châu Âu tranh nhau nhờ giúp. Lại có những trường-hợp họa-sỹ sách phong bá-tước, tử-tước : Gros (1771 - 1835) đời Lô-Y XVIII, Ensor (1860 - 1949) đời vua Albert I nước Bỉ. Dưới các chính-thể cộng-hòa, thì tước-hàm và bổng-lộc nhường chỗ cho bội-tình (như Matisse được bác - đầu hạng 3), giải thưởng, hoặc những chức-vụ ở phạm-vi văn-hóa. Đã đành nghệ-sỹ chẳng thiết hư-danh, ít ra những tưởng-thường chánh-thức cũng tỏ rõ sự trọng-vọng của các nhà cầm quyền.

* * *



Xưởng vẽ Atelier de la Condamine của Frédéric Bazille 1870. Nhà văn Emile Zola đứng ở thang lầu, Renoir ngồi ghé ở góc bàn, Manet đội mũ đứng trước Monet, Bazille đứng cạnh bức tranh

Song đáng quí hơn cả những ân-sủng đối với cá-nhân, là những biện-pháp và tổ-chức có ích-lợi chung cho toàn-thể giới họa-sỹ, các trường Mỹ-thuật, các cuộc Triển-lãm, và nhất là các viện Bảo-Tàng.

CÁC TRƯỜNG MỸ-THUẬT

Họa-sỹ thời xưa thường theo học một vài thầy, tại xưởng vẽ riêng: như Léonard de Vinci là đồ-đệ của Ver-rochio (thế-kỷ XVI) Rubens của Van Noort và Venius (thế-kỷ XVII) Goya của Luzan (thế kỷ XVIII) Corot của Victor Bertin (thế-kỷ XIX).

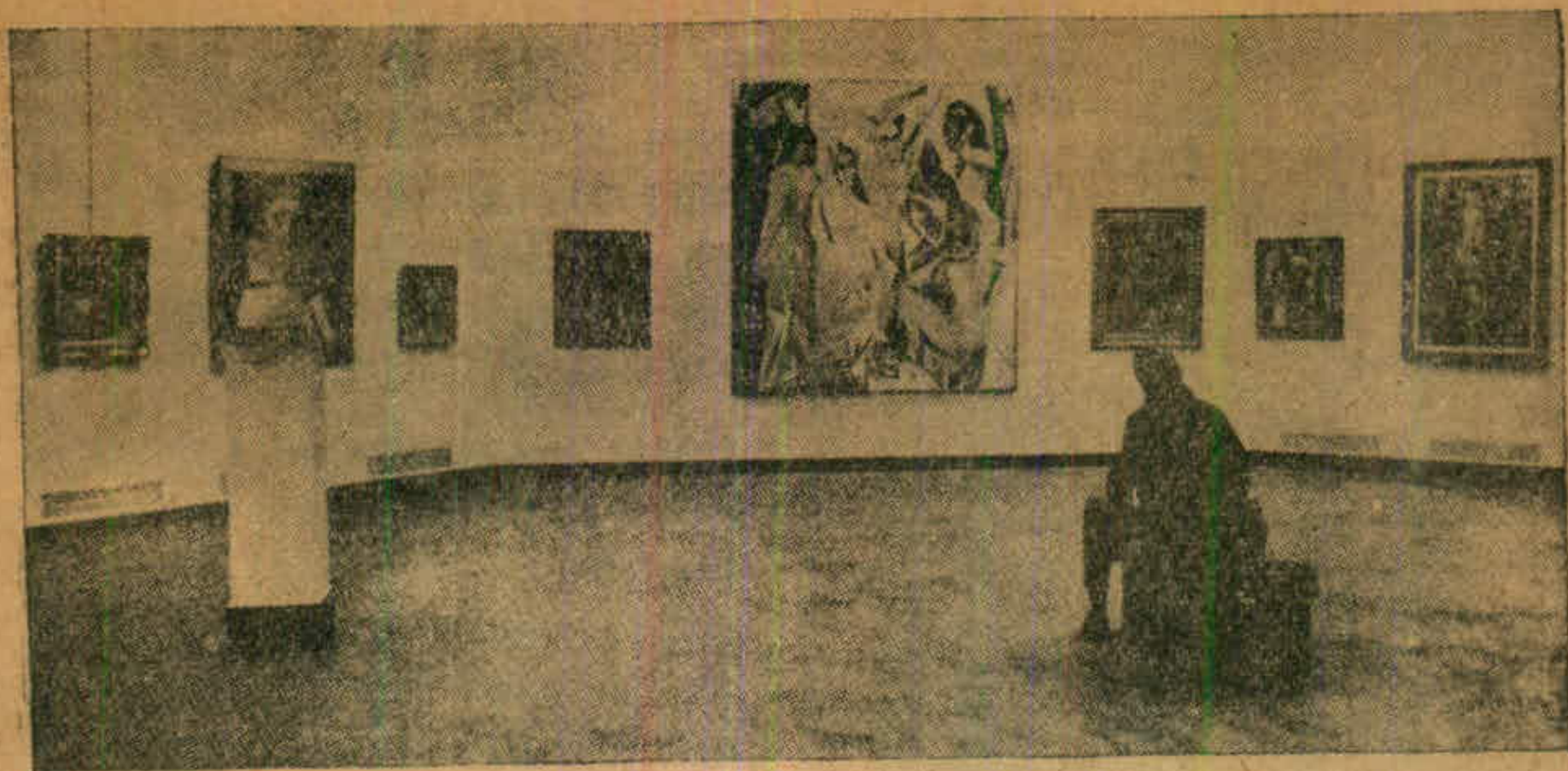
Đã hơn trăm năm nay, các trường công đã được lập ở khắp Âu Mỹ. Ban hội-họa ở các học-hiệu cao-đẳng mỹ-thuật Đức, Ý, Pháp... đào tạo ra

nhiều thế-hệ họa-sỹ với bao người nổi tiếng: Becckmann, Ensor, Carlo Carra, Chirico, Seurat, Renoir, Bonnard, Dufy, Léger, Marquet, Dali, Miro, Braque...

Muốn nhập học, cần qua những kỳ thi khó khăn (Cézanne đã trượt vào trường Paris) và phải tôn trọng những qui-lệ cổ-điển bó buộc, nên cũng nhiều họa-sỹ ưa học như ở thời cổ, theo đường lối của một thầy nào đáng phục, ở những lớp tư, những xưởng vẽ hay họa-viện

(Cours, Ateliers, Académies). De-launay chỉ tập ở xưởng Rosin, Manet ở xưởng Thomas Couture, Cézanne ở họa-viện Académie Suisse, và nhiều người xuất thân từ Académie Julian hiện nay vẫn còn: Duchamp, Vuillard, Maurice Denis, Matisse...

Đôi khi cũng có vài người chẳng ai biết đã học ở đâu, như Rousseau, Gauguin. Nhưng Gauguin giao du với những bạn vào hạng Pissaro và tập vẽ với họ, còn Rousseau thì đem con mắt ngây thơ ngấm và thử vẽ theo tranh ở các viện Bảo-Tàng: các thức giả đều công nhận rằng chính các cơ-quan này mới là nơi huấn-luyện hữu-hiệu nhất.



Một phòng tranh trong viện Nghệ-thuật Mới
Musée National d'Art moderne Paris

CÁC VIỆN BẢO - TÀNG

Có công-dụng rất lớn. Người ưa hội-họa tới đó nghiên cứu nghệ-thuật và tìm ở các loại tranh, những kỳ-thú mà xưa kia chỉ có vương-hầu hoặc cự-phú mới được hưởng mà thôi; ngày nay, ở thời dân - chủ, ai cũng có quyền thưởng thức những tinh - hoa của nhân-loại. Song ích-lợi đối với họa-sỹ còn sâu rộng hơn: người tập cầm bút sơn đến quan sát và mô phỏng những kiệt-tác để luyện kỹ-thuật, hoặc so sánh phương-pháp của mình và của tiền-bồi, tránh những vết cũ mà dò hướng mới, hay rút bài học khiêm-tôn, không phủ nhận một cách mờ quáng những kỳ-công thuở trước. Tại Viện Louvre, năm 1861-62, Cézanne chiêm nghiệm đường lối của những họa-sỹ được ông kính phục: Caravage, Vélasquez, Rembrandt, Delacroix; — Renoir vẽ phụ-nữ khỏa-thân, mới đầu cũng chỉ

sát thực, tương-tự như của Courbet; về sau, ông sang thăm các viện bên Ý, ngắm kỹ tranh của Le Tintoret, Raphaël, Le Véronèse, rồi nghĩ ra cách tạo những thân hình óng ả, dung hoà nét với màu một cách tài-tình khiến các người đẹp của ông từ đó không thể lẫn với của ai. (1)

Vì thấu rõ giá-trị về các phương-diện đào tạo nghệ-sỹ và giáo dục quần-chúng, mà từ mấy thế-kỷ nay, các quốc-gia văn-hiến, các thủ-đô, các thành-phố, cả các thị-xã nhỏ cũng thi đua thiết lập những kho nghệ-thuật chung (2).

(1) Cézanne của Maurice Raynal (Skira)
Renoir của Denis Rouart (Skira)

(2) Tạp-chí *Muséum* của Unesco: — *Statistique des Musées* của V. Castrilli, *Encyclopédie française* tome VXi; — *Les Musées de France* của G. Poisson; — *Le Musée du Louvre*. Hachette; — *Informations et documents* số 89, 170, 127; tuần báo *Arts*.



*Một hướng-dẫn-viên đang
giải thích về tranh « Les
trois Musiciens » của Picasso,
cho các khán-giả tại một viện
Bảo - Tàng Hoa - Kỳ*

Sau Đại-chiến II, Tổ-chức Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc cũng phát động phong-trào xây dựng, sắp đặt, mở mang các viện Bảo - Tàng, với sự hưởng ứng nhiệt-liệt của 61 quốc-gia.

Cơ-quan Liên-Lạc quốc-tế về Bảo-Tàng (Office International des Musées) đã kê khai được những con số đáng kể: ở Đức 1.600 viện, Anh 900, Ý gần 600, từ 100 đến 200 ở các xứ nhỏ như Thụy-Sỹ, Bỉ, Hy-Lạp, Áo....

Tại Pháp, năm 1800 có 15 viện, nay tăng lên 937 trong đó 47 được liệt vào hạng lớn nhất; có tiếng hơn cả, là Le Louvre, một cung điện cũ, với 4.700 họa-phẩm các loại, các thời, các nước (1). Hoa-kỳ, tuy lập quốc chậm, hội-họa không phát triển mạnh

như ở Âu - Châu, cũng quyết tiến bằng cách thu thập và phổ biến rộng rãi nhiều họa - phẩm quốc - tế, nên đã chiếm giải quán-quân về Bảo-Tàng: 2.500 viện với cách trình bày rất tiện rất đẹp.

Một hải-cảng như Le Havre bên Pháp, cũng vừa bỏ ra 350 triệu quan cũ, lập một viện theo kiến-trúc tối-tân bậc nhất thế - giới, không kém của hai thành-phố Nam-Mỹ: Rio, năm 1957 đã cõ xây để vượt Sao-Paulo.

CÁC CUỘC TRIỀN-LÂM

Tác-phẩm nghệ-thuật cần ra mắt công-chúng, nhưng họa-sỹ còn khổ hơn văn-sỹ, vì nếu sách có thể xếp ở góc bàn xó tủ quày hàng, thì tranh lại đòi hỏi nhiều tường rộng phòng lớn, và sự khéo-léo sắp đặt dưới ánh đèn thích-hợp cho đủ vẻ mỹ-quan không làm lu mờ mất các màu sắc: những điều-kiện tối-yếu để hấp dẫn khán-giả.

Khờn nổi, ở thời nào cũng vậy, đa - số họa - sỹ thanh - bạch, thiếu

(1) Trong viện Le Louvre, có tranh của 750 họa-sỹ nổi tiếng. Sau Le Louvre, đến các Viện Bảo-Tàng Nghệ-thuật Mới (Musées d'Art Moderne, một của quốc-gia Pháp, một của thành-phố Paris). Song những viện cũ của Pháp đương bị các viện tối-tân của Mỹ cạnh tranh.

Tranh được treo vào viện Le Louvre, là một vinh-dự lớn lao mà các họa-sỹ thường mơ ước. Sau 50 năm tận tụy với nghệ-thuật, khi đã bị tê liệt và sắp chết (1919) Renoir còn cố nhờ đưa vào thăm Le Louvre đề ngó bức « Madame Charpentier » của ông, vẽ từ 1878, vừa mới được treo cùng với bức « Noces de Cana » của Le Veronèse.

phương-tiện, nên từ thế-kỷ XIX, các chính-quyền phải giúp đỡ, nhất là ở Anh ở Pháp, và hàng năm đặt ra những nơi triển-lãm chung trong một vài tuần hay một hai tháng (*Salons*). Song nhiều người tiếc rằng những tổ-chức đó lại để dưới quyền bảo-trợ và kiểm-soát của một Ủy-ban chính-thức gồm mấy ông Hàn-Lâm Văn-Hóa (Institut) và giáo-sư cao-đẳng mỹ-thuật.

Các vị này, vì đường lối chung, phải dè dặt trong việc lựa chọn; bởi có nhiệm-vụ duy-trì các truyền-thống lành mạnh, hay ngò vức các khuynh - hướng mới và bạo, nên thường bị các giới sáng-tác chê trách là nệ cổ, bảo-thủ, trường - giả, lệ thuộc công-thức. Kể thì cũng có phần đúng, vì rất nhiều họa-sỹ đầy hứa hẹn, khi mới ra mặt đã bị gạt bỏ: Courbet, Manet, Cézanne, Renoir, v. v. . . đã từng là nạn-nhân của những Ủy-ban thiếu sáng suốt. Đến nỗi năm 1863, Pháp-Hoàng Nã-Phá-Luân III phải đích-thân can thiệp và cho mở thêm một phòng dành riêng cho những họa-sỹ chẳng may bị loại (*Salon des Refusés*).

Trước tình-trạng đó, giới màu sắc phân uất và tìm cách tự túc. Courbet, Manet lo tiền dựng riêng một căn nhà nhỏ để treo tranh của mình. Rồi dần dần anh em bảo nhau lập lấy « Salon »: như của Tổng-Hội Mỹ-Thuật toàn-quốc (*Salon de la Société Nationale des Beaux — Arts*, 1890) của các Họa sỹ Pháp (*Salon des Artistes Français*, 1900) của các Họa-sỹ tự-lực (*Salon*

des Indépendants, 1903). . . Về sau, các phòng đó càng nhiều, và sau Đại-Chiến II, thì quan-trọng hơn cả là Salon d'Automne (các họa - sỹ thể-hiện) Salon de Mai (Thể-hiện lần Trừu - Tượng) Salon des Réalités Nouvelles (các họa-phái trừu-tượng).

Nhờ sự khuếch-trương giao-dịch trên hoàn-cầu, nhiều cuộc trưng bày chung cho các nước được tổ-chức, hoặc nhân dịp một Đầu Xảo Quốc-Tê, hoặc hai năm một lần (Biennale) như ở các thành-phố Venise bên Ý và Sao Paulo xứ Ba-Tây, với những giải thưởng lớn. Ngoài ra, nhiều viện Bảo-Tàng đưa tranh luân chuyển đi bày từ nước này sang nước khác: như của viện Guggenheim Nữu-Uớc, năm 1958, qua các thủ - đô Âu-Châu; — Trong niên-khoá 1958-59, Ủy-ban Mỹ-Thuật Anh - Quốc Art-Council, đã mở 101 cuộc triển-lãm trên lãnh-thổ, và 27 cuộc ở 36 nước ngoài: nhờ các sáng-kiến và hoạt-động đó, các họa-sỹ Anh đã chiếm 23 giải thưởng quốc-tê từ 1948 đến 1960.

Dù sao, sự trưng bày ở trong nước vẫn cần hơn cho sự giáo-dục dân-chúng và phát-triển du - lịch: nhiều du-khách tới một thành-phố, đi coi trước hết viện bảo-tàng và các phòng hội - họa vừa treo vừa bán (*Galleries*) Sô phòng này mọc lên như nấm ở các đô-thị Âu Mỹ, và riêng ở Paris, có hơn 300: có phòng dành riêng cho một tác - giả, hoặc cho một họa-phái, hay lẫn lộn các

nhóm. Cảnh phồn thịnh đó nhờ sự cố gắng của những người bán tranh (1).

NHỮNG NGƯỜI BÁN TRANH. —

Những người nổi tiếng nhất trong nghề này, không phải là những thương - gia vụ lợi, vì khi họ mới xông ra làm từ giữa thế-kỷ trước, tranh ẽ giá rẻ. Thiết tha với nghệ-thuật, hiểu biết các chân-tài, họ đã thay thế các vương-hầu thuở trước mà giúp một số đông họa-sỹ vượt nhiều nỗi khó khăn để sáng tác và thành công. Ở phạm-vi này, họa-sỹ nào cũng nhớ đến những Durand-Ruel, Ambroise Vollard, Kahnweiler...

Vào khoảng 1867, khi nhóm Ấn-Tượng mới ra đời, Manet, Sisley, Monet, Pissaro, Renoir... bị các giới cổ-điển và các khán-giả bảo thủ đã kích rất kịch-liệt. Monet đối rách, đã có lần toan tự-tử (1868). Bức « Phụ-Nữ dạo chơi, La femme en promenade 1874 » của Renoir, bán được 50 quan. Cũng may Durand-Ruel đoán biết giá-trị của họ về tương-lai, lo tiền mua đỡ hàng chục bức tranh bỏ xó, tổ chức họ nhiều cuộc triển - lãm liên tiếp mặc dầu công-chúng chê giễu ; lắm khi bị thua lỗ ông vẫn bền lòng, và trải 20 năm



Chân dung A. Vollard 1190,
của Picasso

dòng đã, vẫn một mực bền vững những người chưa được hiểu, cho đến khi dư-luận đổi chiều và hoan nghênh họ.

Đến cuối thế-kỷ, Ambroise Vollard cũng theo chân Durand-Ruel. Trong khi Cézanne chẳng được ai khen và còn bị văn-hào Emile Zola viết sách ám chỉ và phủ nhận năng-khiếu hội-họa, thì họa-sỹ được Vollard đón tiếp và dành cho cửa hàng trưng bày 150 tác-phẩm (1895) kết - quả : khán-giả la ó om sòm, nhưng đồng - thời, một số nhà phê-bình và thức-giả ngoại-quốc chú ý, khiến con người mà tất cả các lớp họa-sỹ về sau tôn lên bậc thầy, bắt đầu có tên tuổi từ

(1) Vollard — Souvenirs d'un marchand de tableau

R.C Giraud — Le rôle des marchands de tableaux dans la moitié du XX^e siècle (Jardin des Arts N° 60)

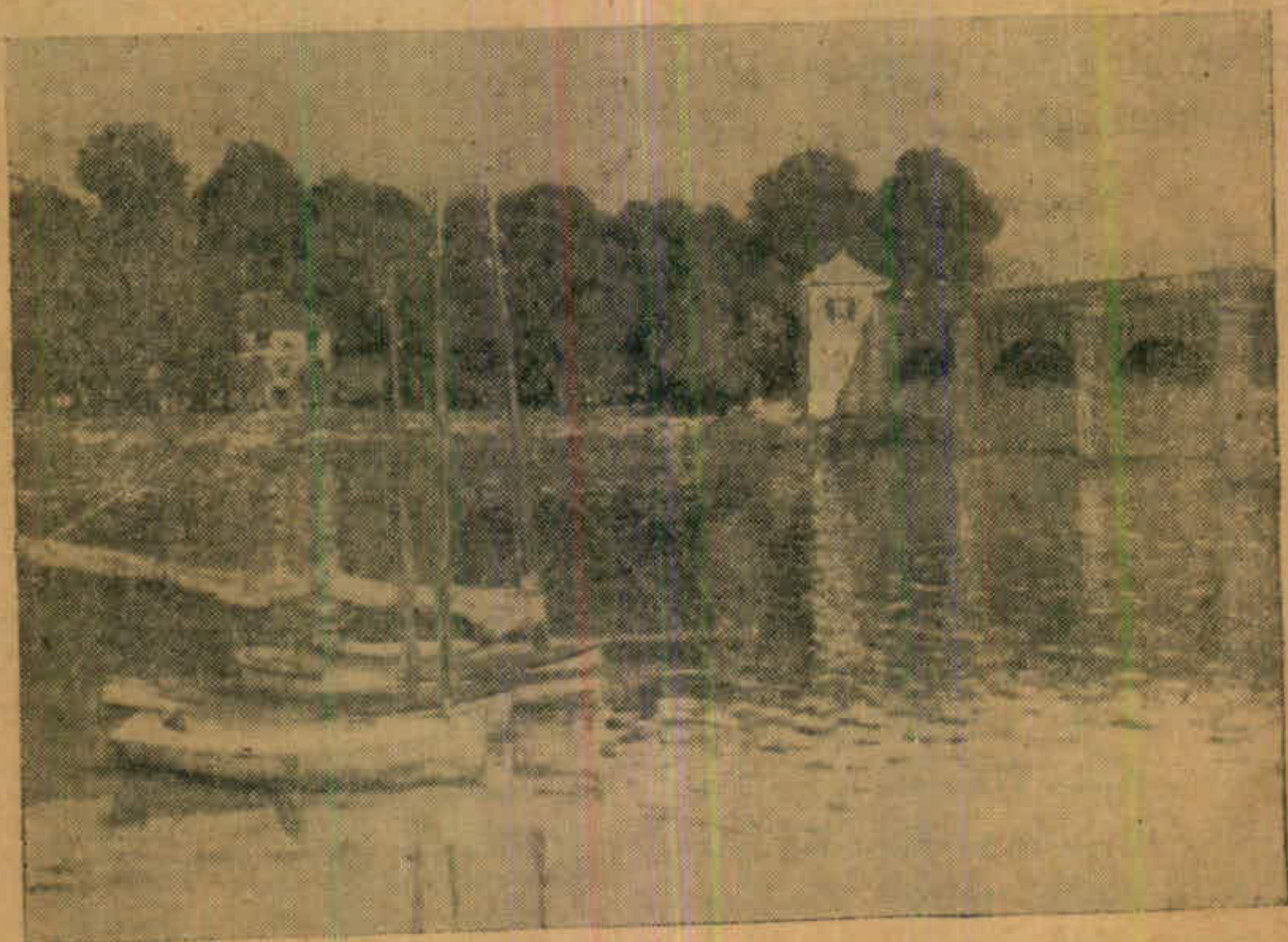
Tạp-chí Arts — Các mục rao hàng.

đó. Song không phải chỉ mình ông chịu ơn Vollard : còn cả Van Gogh, Gauguin, Matisse, Vlaminck, Derain, Rouault, Toulouse-Lautrec, Bonnard, Vallotton. . . Đến khi giàu có, ông vẫn tiếp tục nâng đỡ, và cho tới hết đời, luôn luôn thu phụng họa-sỹ tại nhà riêng.

Trong giới phụ-nữ, và ở nhiều tầng lớp khác, cũng không thiếu chi « con mắt tinh - đời ». Cô Berthe Weil, đã mua giúp Picasso những họa-phẩm đầu tay chưa ai biết, và dám trưng bày những khóa - thân thống thuyệt của Modigliani, đến nỗi bị cảnh-sát đóng cửa hàng, rồi sau lâm vào cảnh túng quẫn vì đã quá thiết tha với những mẫu sắc ề. Bà Jeanne Bu-

cher ưa hội-họa, năm 1925 biến tiệm sách thành nơi bán tranh, và từ đây hết sức quảng cáo cho các họa-sỹ có đường lối táo bạo : Siêu-thực, Trừu-Tượng v.v. . . Theo gương các bà, có những người không thuộc hạng phú quý : Soulier, vốn là một hề rạp xiếc, cũng dành tiền mua bán tranh cho tác-giả Guernica sau này ; — Zbo-rovski, một người Ba-Lan tị-nạn, kiếm ăn lẫn hồi bằng tiệm sách cũ, cũng cò thu vén mua hộ để bày họa-phẩm của Kisling, Modigliani, Soutine. . .

Có lẽ không họa-sỹ nào thành đạt mà chẳng chịu ơn một nhà bán tranh có tâm-huyết : Picasso và đồng-chí nhờ Kanhweiler, một người bệnh vực Lập-thể đến cùng, bằng đủ mọi cách,



Cầu Le Pont d'Argenteuil 1874 của Claude Monet, mới bán đấu giá tháng 6/1961, chỉ được có 100 triệu quan cũ

THỬ TÌM HIỂU HỘI HỌA

viết sách, viết báo ; Hartung nhờ Denise René, Villon nhờ Louis Carré, Kandinsky, Dubuffet, Wols, Mathieu, Max Ernst nhờ René Drouin, Buffet nhờ David, Utrillo nhờ Pétridès v.v. ...

NGƯỜI MUA TRANH

Muốn thành bất tử, tất họa sĩ phải sống đã, nên ngoài kẻ bày bán hộ tranh, còn cần nhiều người mua (1).

Người mua thường là khách say sưa nghệ-thuật, có bầu nhiệt-huyết dồi dào như túi tiền ; — hoặc có đầu óc sành tính toán, tin rằng mua tranh có thể một vốn trăm lời, điểm-sắc rồi ra đáng ngàn vàng : về phương-diện này, kẻ trộm kẻ cắp Âu Mỹ cũng tỏ ra hiểu biết (2) — cũng nhiều trường-hợp, mua vì thích phô trương, với hy vọng được khen là thức-giả : cũng tốt.

Nhiều người mua tranh đã nổi tiếng trên thế-giới. Họ bỏ ra hàng trăm hàng ngàn triệu quan để thu thập kiệt-tác cũ mới ở các nước, rồi sau đi tặng cho các viện bảo-tàng công hay tư. Nhờ những Havemeyer, J. Cassat, bà Montgomery Sears, bà Palmer. Clay Frick, Carnégie, Huntington, v.v. ... mà rất nhiều họa-phẩm Ý, Pháp, Đức, Anh, Hòa-Lan, Y-Pha-Nho... được tập hợp về Hoa-Kỳ. Assis Chateaubriand, người Ba-Tây, đem hai triệu Anh-kim mua tranh biếu viện Sao-Paulo. Bác-sỹ Girardin, chết năm 1954, để lại cho thành phố



Một góc tranh Adoration des Mages của Rubens

Paris 425 bức của Braque, Dufy, Rouault, Gromaire... Năm 1956, nhà kỹ-nghệ Thụy-sỹ Emile Bührb hiện

(1) Hàng năm tại Hôtel Drouot phòng Galliera (Paris), 78 hồ-giá-viên bán chừng 1 triệu lô trã giá trung bình 8.000 triệu quan cũ. Hàng ngày, có độ 2000 người hỏi mua tranh ở các nơi này, (theo báo Arts — 21-27/6-1964).

(2) Vì tranh của các nhà danh-họa đắt hơn vàng, nên thường xảy ra hai vụ đáng tiếc :

a) nhiều kẻ đi ăn trộm tranh, các sở-hữu-chủ phải bảo hiểm, mỗi viện bảo-tàng phải dùng nhiều nhân-viên canh gác ngày đêm...

b) nhiều kẻ khác, cố vẽ như bức tranh nguyên-bản, và dùng nhiều xảo-thuật để làm cho có vẻ cũ mà bán lại : ở nhiều trường-hợp, các nhà chuyên môn cũng khó phân biệt thật với giả.

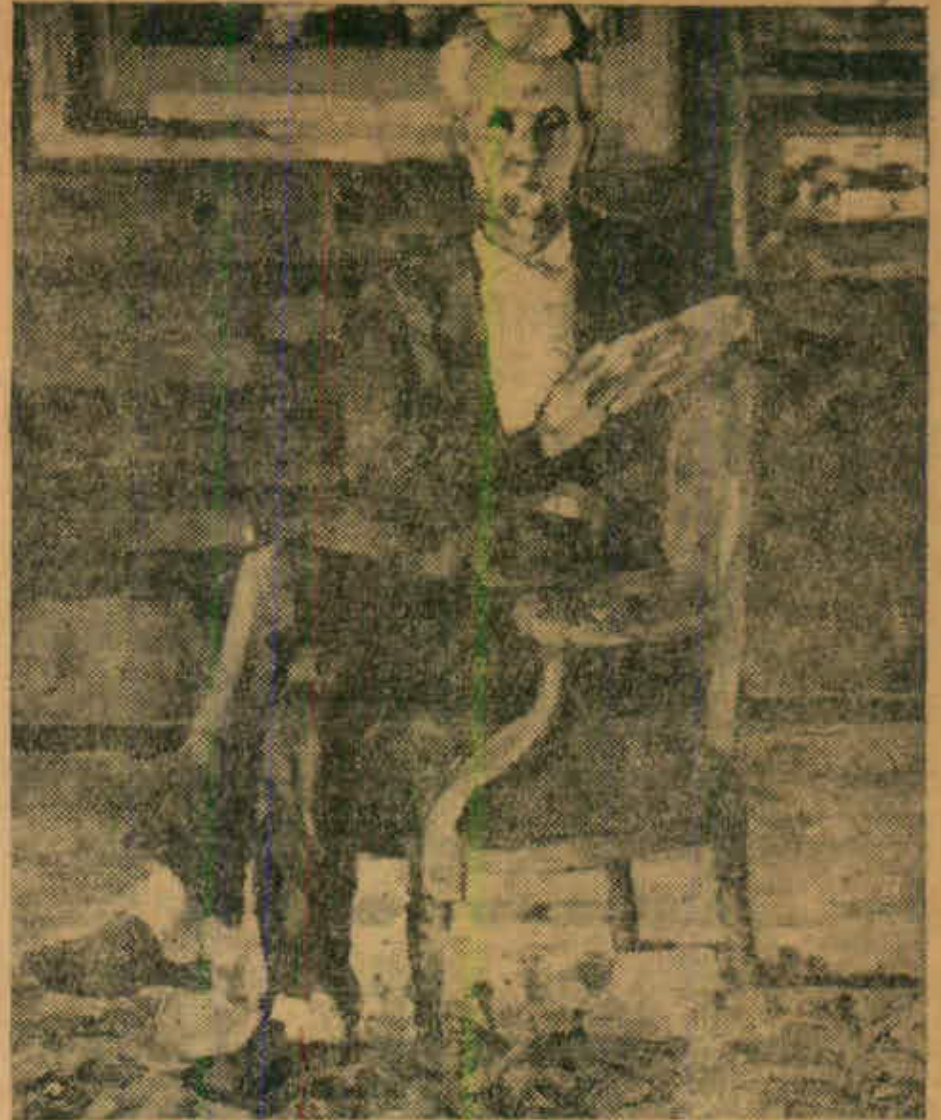
(Jardin des Arts n° 72 — Les faux Courbet, Jardin des Arts n° 58 — Vrais et faux Raphaël, Réalités n° 174, 1960 — Les voleurs de tableaux).

cho nước ông 19 Renoir, 12 Van Gogh, 14 Cézanne... tất cả 650 bức khó kiếm.

Nhưng không phải chỉ triệu-phú mới mua nhiều và lập bộ (collection). Hối 1870, Victor Choquet, một nhân-viên sở Quan-Thuế, dành một phần lương mua tranh Berthe Morizot, Renoir, Cézanne, khi các họa-sỹ này chưa được mấy ai biết, rồi ở mỗi cuộc triển-lãm, đi xem để bênh vực những tác-giả thân yêu, cô lên tiếng thuyết phục khán-giả. Camille Renault, một đầu bếp mở được ngôi hàng cơm nhỏ, tiếp đãi nồng hậu các họa-sỹ nghèo, mua tranh treo ở quán dần dần thành một lô quan-trọng trong đó nhiều bức có giá-trị, như của Villon.

Đền nay, được người mua hộ, không phải là việc dễ dàng. Sở họa-sỹ tăng lên rất chóng, tranh đã thành một món hàng theo luật cung-cầu kinh-tế như mọi sản-phẩm, sự cạnh tranh mỗi ngày càng gay go, bọn đầu-cơ xen vào, vì các nghệ-sỹ thường chẳng có ý-thức về thương-mại (1). Họa-phẩm tốt thì giá vẫn cao, nhưng muốn nổi tiếng phải gặp những người « tri-ký ».

(1) Có thị-trường tranh ở thủ-đô các nước lớn. Lâu đời và nổi tiếng hơn cả, là nhà đấu-giá Hôtel Drouot ở Paris: các nhà bán tranh tới đó đặt giá, và cuộc đấu-giá nhiều khi rất sôi nổi. Sự định giá ở đó, cũng như ở mỗi tiệm lớn, tùy theo nhiều điều kiện: loại tranh, đặc-tính của tranh, tên tuổi họa-sỹ, thị-hiệu của khán-giả, v.v.. Họ tính theo một số căn-bản tối thiểu, được coi như lương tối-thiểu cho họa-sỹ đủ sống (salaire minimum). Số đó gọi là điểm « point ». Cho « point » về mỗi điều-kiện kể trên, rồi nhân lên và cộng lại, thành giá-biêu (cote). Đối với một họa-sỹ mới trưng bày lần đầu, hiện nay mỗi điểm ước chừng 2.500 quan cũ.



Chân dung V. Chocquet 1877
của Cézanne

Một vài tỉ-dụ về giá tranh, tháng 6-1961, theo báo Arts tuần 14/21-6-61 và 21/27-6-61:

Cảnh Pont d'Argenteuil			
	của Monet	100.000.000	quan cũ
— Provence	— Cezanne	8.410.000	—
— Printemps	— Sisley	23.000 000	—
— Constantinople			
	của Signac	11.500.000	—
— Maison dans les arbres			
	của Renoir	3.800 000	—
Chân-dung Jeune femme allongée			
	của Foujita	1.000.000	—
— Stravinsky			
	của Modigliani	12.000.000	—

Cùng một họa-sỹ, giá tranh lên xuống tùy bức, và mỗi bức tùy lúc, tùy nơi bán. Bức « La mère et l'enfant » của Picasso, năm 1955, giá 14.500 mỹ-kim, đến 1957 tăng lên 185.000 mỹ-kim. Song bức « Compotier aux pommes » của ông, tháng 6/1961 giá 9.600.000 quan cũ. Bức « Portrait de jeune fille » của Vermeer 1660, tính ra mỹ-kim hiện nay, thì năm 1816 có \$ 1, 8. nhưng mới đây, một triệu-phú Mỹ mua lại 350.000 mỹ-kim. Giá tranh lên không biết đến mức nào. Bức « Adoration des Mages » của Rubens, năm 1959, bán ở Londres được 380.000 000 quan cũ.

THỬ TÌM HỘI HỌA

Tri-kỷ đó có khi là một chính-quyển, một đoàn-thể hay tổ-chức lớn, thì kết-quá khá hơn.

Nhân dịp đầu-xảo quốc-tề 1937, Delaunay đã được lãnh việc trang-trí các tòa nhà triển-lãm Sở Hòa-Xa và Hàng-Không (Palais des Chemins de Fer et Palais de l'Air). Rất nhiều họa-sỹ khác như Bonnard, Vuillard, Denis, Waroquier... tham gia tô điểm Rạp hát Palais de Chaillot. Dufy vẽ cho sở Điện-khí Pháp Electricité de France một bức lớn 10^t × 60^t. Fernand Leger được mời vẽ ở cửa chính một tòa đại-sứ, ở nhà thờ Audincourt, sang giảng dạy ở trường đại-học Yale bên Hoa-Kỳ : tuy ông la hò nổi loạn chồng

xã-hội, xã-hội vẫn trọng đãi khi ông đã cho rõ biệt tài.

NGƯỜI NGHIÊN-CỨU PHÊ-BÌNH

Những biệt-tài đó chứng tỏ làm sao, nếu chẳng có ai giới thiệu cùng đại-chúng, khi hội-họa là nghệ-thuật rất khó hiểu, nhất là ở trường-hợp cần đưa ra những lẽ lời mới. Đã đành rằng cũng nhiều nhà văn phán đoán thiên lệch và chê bai oan uổng một số họa-sỹ có tài-năng, khiến họ phải uất ức hoặc bị hiểu lầm trong một thời-gian. Song tình-trạng đó chung cho cả thi, văn, và các ngành sáng-tác.



Vũ-nữ « Etoile » 1876 của Degas
Tranh tay trái (thực) Tranh tay mặt (giả)

Ngắm cho cùng, phải có những Louis Vauxcelles, Jean Cassou, Michel Seuphore, Charles Estienne, Marcel Tapié, Alain Jouffroy... thì đa-sô trong quần-chúng và cả ở nhiều giới trí-thức, mới lý hội nổi Lập-Thê, Siêu-Thực, hay Trừu-Tượng... Và thẳng — hoặc có những ý-kiến sai lạc, cũng còn phần tài-liệu, quảng-cáo, giải-thích, phổ-biên về thân-thê, sự-nghiệp, quan niệm của họa-sỹ (1).

Nếu đâu họ công kích tác-giả hay mạt sát lẫn nhau, vai trò trung-gian của họ giữa người vẽ và người ngắm, vẫn rất ích-lợi. Họ đã viết hàng ngàn cuốn sách lớn nhỏ và hàng vạn bài báo, lắm khi bàn cãi cả về những

phương-diện triết-lý nhân - sinh vũ-trụ, nhưng chính vì thế mà họ nêu ra những trạng thái cao - siêu, khiến hội-họa cùng họa-sỹ được tôn trọng không kém gì thi, văn, và các người cầm bút. Tại Âu Mỹ, quần - chúng mỗi ngày một chú ý hơn, và rất nhiều người ở mọi giới, đều không thích họa-sỹ này hay họa-sỹ khác, cũng ưa chuộng nghệ-thuật và khuyến khích nghệ-sỹ bằng sự hoan-nghênh, hoặc nếu có tiền thì tán thưởng một cách cụ-thể hơn: mua phong-cảnh, tĩnh-vật, khóa-thân hay trừu-tượng... (1).

Kỳ tới : Đời họa - sỹ.

Đ. T.

(1) Văn chương được đem dạy ở các trường các lớp, các bậc, từ nhỏ đến hết trung-học; về hội-họa, và các nghệ-thuật khác, thì gần như không có. Môn vẽ và những giáo-sư dạy về môn đó, hay bị coi thường. Hội-họa kém gì thơ, và một Cézanne kém chi một Mallarmé, một Léonard de Vinci còn được thi-nhan Valéry coi như bậc thầy. Các nhà văn viết về hội-họa, cũng nghiên cứu tỉ mỉ kỹ-hrông như về văn-chương: sự chú trọng của họ có mục-đích trả lại cho hội-họa giá-trị cao quý mà các nhà giáo-dục phổ thông cũng đã thừa nhận một phần nào.

(1) Các viện bảo-tàng, các phòng triển-lãm.... dĩ-nhiên là tối-cần. Song cũng không ích gì, nếu đại đa-số vẫn chưa hiểu biết hội-họa. Mà phần nhiều các họa - sỹ thường không muốn phân trần giải thích. Cho nên hầu hết tác-giả các sách báo hội-họa đều là nhà văn, nhà báo.

ĐÍNH CHÁNH

Trong bài « Tìm hiểu hội-họa » Bách-Khoa số 110, trang 36, có chỗ in lầm :

« Tranh kết hợp khiến ta liên tưởng đến tranh của Mondrian... của Marlow Moss » xin đọc là : « Tranh kết-hợp của Marlow « khiến ta của Mondrian ».

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO-HIỂM BẠN »

DESCOURS ET CABAUD

Bảo-Hiểm

1-3-5 Bến Chương-Dương — Saigon

Điện-Thoại : 20114 — 20115 — 20116 — 23739

ACCIDENTS — INCENDIE

Tai-nạn

Hỏa-Hoạn

TRANSPORTS — RISQUES DIVERS

Hàng-Hải

Linh-Tinh

Đại-Lý

của

MUTUELLE GENERALE FRANCAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHONE MEDITERRANEE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi Nhánh : PARIS - TOURANE - CHOLON - DALAT - CANTHO - VIENTIANE

HONGKONG TANANARIVE-TAMATAVE ABIDJAN DOUALA

QUÝ-VỊ HÃY DẶN DÀNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ

MỘT MÁY ĐÁNH CHỮ LÀM TẠI THỤY-SĨ

hiệu



HERMES

LOẠI XÁCH TAY



LOẠI ĐỂ BÀN GIẤY →



tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

Đường Nguyễn-Sieu — Téléphone : 20.821 — SAIGON

NHÂN NGÀY RẪM THÁNG

BẢY THỨ BÀN VỀ Ý-NGHĨA

LỄ VU-LAN BỒN

NGUYỄN - VĂN - THƯ

TRÊN bán đảo Đông-Dương, chỗ gặp gỡ của 2 văn-hoá Ấn-Độ và văn-hoá Trung-Hoa nên một số lễ giáo, tập-quán, tín-ngưỡng của hai nước đã dung-hoà với nhau đến mức thay đổi nguyên hình, nguyên tính thành ra một sản phẩm có thể gọi là hỗn hợp chẳng hạn như ngày rằm tháng Bảy, quan-niệm Vu-Lan Bồn đã dung nhập vào quan-niệm lễ xá-tội vong-nhân. Nếu đứng ngoài mà nhận xét thì nhiều người không phân biệt lễ Vu-Lan với lễ « xá-tội vong-nhân » vì lễ của 2 lễ đều có liên-quan đến các vong-linh người quá cố, đến Địa-phủ và đến sự cứu khỏi tội lỗi.

Thực ra lễ Vu-Lan Bồn khác hẳn với lễ Xá-tội vong-nhân :

Lễ Vu-Lan Bồn là một cử chỉ tác-động của con cháu còn tại thế mong cứu ông bà, cha mẹ, nói chung là cứu cơ-thân vãng vong. Nghi lễ được

cử hành theo giáo huấn của Phật Tổ và căn cứ vào Diệu-lý Duy thức.

Lễ Xá-tội vong-nhân là một cử chỉ thụ động. Bà con ta được biết là ngày hôm ấy có những vong-nhân được ân xá khỏi tội nên bày ra việc cúng bái tổ tiên mình cùng là các vong nhân khác.

Lễ Xá-tội vong-nhân đượm màu sắc Đạo giáo. Khác với mục-đích lễ Vu-Lan dạy rằng địa-ngục bị phá do nghiệp lực của chúng sinh đã chuyển ; trong quan-niệm Xá-tội vong-nhân thì cửa ngục được mở là do lệnh trên : người ta nói là Trung-nguyên Địa-quan xá tội, và lễ rằm tháng Bảy được coi như là một cuộc ân xá phạm-nhân — Ân-xá nghĩa là tội vẫn có, vẫn còn đó nhưng vì thương tình nên cho ra. Phạm-nhân được phóng thích bởi một ơn trên.

LỄ VU-LAN BỐN

Trong giáo-lý Vu-Lan thì địa-ngục bị phá do sự giác ngộ của người đương cuộc.

Ở đây ta không quan-niệm một Đấng Chủ tể nào, trái lại ta chỉ nhận thấy sự tuần hoàn dĩ nhiên của luật nhân-quả. Mẹ thì bị lôi cuốn, chi phối, *Tinh* thì tự nhiên thoát khỏi mọi ràng buộc.

Ở đây vắng hình bóng Thượng-Đề với các Thiên-Thần, Địa-kỳ.

Trong bài này tác giả chỉ xin trình bày ý-nghĩa và nghi-thức lễ Vu-Lan.

Lễ Xá tội vong-nhân mà ít lâu nay người ta đem gán thêm vào một bình-diện Phật-giáo với thuyết Quan-Âm du địa-phủ sẽ được trình bày trong một đề-tài riêng rẽ.

LỄ VU-LAN BỐN

Gọi Vu-Lan tức là phiên tiếng phạm ngữ Ulhambala.

Ulhambala là cái chậu (bồn) dùng để chứa đựng những hoa-quả, phẩm vật dâng cúng, cho nên muốn gọi đúng nghĩa phải nói là Vu-Lan bốn.

Lễ Vu-Lan tức là lễ dâng các phẩm vật đựng trong chiếc Vu-Lan bốn để cúng chư tăng với mục đích cầu xin cho cơ-thân mình đã vãng vong được thoát khỏi địa ngục.

Lễ Vu-Lan vốn có quá khứ xa xưa, bắt nguồn từ khi Phật còn tại thế.

Trong bọn đệ tử vân tháp tùng Phật có Ngài Mục-Kiều Liên là một Vị tôn-giả tu được nhiều thần thông. Một

bữa Ngài Mục-Kiều Liên dùng thiên nhơn nhìn thấy thân mẫu Ngài ở dưới địa-ngục phải đọa làm kiếp Quỷ đói khổ sở vô cùng. Ngài liền vận dụng thần thông mang cơm xuống địa-ngục cho mẹ nhưng ác thay mỗi khi tay bà Thanh-Đề (mẹ Ngài Mục-Liên) đụng tới cơm thì lập tức cơm hóa thành khói lửa, không sao ăn nổi một miếng. Ngài Mục-Kiều Liên không làm sao được liền quay về khóc lóc bạch với Phật. Phật mới cho Mục Liên hay rằng; ngày rằm tháng Bảy nhân lúc chư tăng mãn hạ (hết khóa học tập), ta gọi là ngày Tự-Tứ nên sắm sửa hoa thơm quả ngọt để vào một chậu Vu-lan bốn mang đến cúng dâng chư tăng để ăn may uy đức của chư tăng chuyển nghiệp tham si nơi vong nhân thì mới mong cứu họ thoát thân ngục quỷ. Ngài Mục-Liên y theo lời Phật dạy và quả nhiên cứu mẹ khỏi âm cung.

Từ đó về sau giới Phật tử căn cứ vào lời Phật dạy mà cử hành lễ Vu-lan để cầu phá địa-ngục.

TÌM HIỂU ĐỊA-NGỤC

Muốn tìm hiểu lễ Vu-Lan bốn thì cũng nên biết lý thuyết địa-ngục và phương pháp địa-ngục.

Về địa-ngục người ta lại cần phân biệt :

— Sự địa-ngục (địa-ngục như thế nào).

— Lý địa-ngục (tại làm sao lại có thế như thế).

Địa-ngục cũng gọi là Nairaca (Nại-hà).

Câu Nại-hà kể trước người sau...
(Nguyễn-Du-Văn tế thập loại)

Quan niệm thông thường cho địa-ngục là một nơi âm u, trong thâm sâu dưới đất, thuộc quyền quản trị của Diêm Ma vương (Yama) tức là Diêm Vương, có phán quan, ngục tốt, đầu trâu mặt ngựa, có lửa vạc dầu, có cây kiếm núi đao, có tất cả mọi hình phạt để hành hạ tội nhân, chiếu theo quyết nghị của 10 vua Thập-Điện.

Tả cảnh địa-ngục như thế tức là xét về sự địa-ngục, điều mà tôi không muốn đi sâu vào chi-tiết vì không ích lợi cho lắm ;

Tôi xin lược qua về « sự » địa-ngục để dành mực, giấy cho phần « lý » địa-ngục.

VỀ SỰ ĐỊA-NGỤC

Không phải là có một địa-ngục và cũng không phải là địa-ngục ấy ở trong lòng trái đất. Nếu bảo là ở trong lòng trái đất thì trái đất của chúng ta chẳng hóa ra có giá-trị lắm sao ?

Trái đất của chúng ta chỉ là một giọt bùn nhỏ xíu, đâu có phải là trọng tâm vũ-trụ, huông chi các danh từ trong, ngoài, trên, dưới chỉ là những ý niệm nương tựa lẫn nhau mà được kiên lập

Chữ « Địa » mang cho ta một nghĩa trước về ý tứ so sánh ; trên bảng xếp hạng các nẻo luân hồi căn cứ

vào cảm giác sướng khổ thì cao nhất là Thiên loại và thấp nhất là Địa ngục.

Vậy ta đặt nẻo này vào một vị-trí kém vị-trí của ta, ta đặt xuống dưới chân ta.

Vậy thực ra chữ « Địa » trong danh-từ địa ngục chỉ có giá-trị xếp hạng hay, dở, sướng, khổ, chứ không có ý nghĩa, vị-trí cao hạ, từng lớp, trên dưới thực sự trong không gian kỷ-hà-học (espace géométrique).

Trong vũ-trụ-quan Phật giáo, ta có 3 cõi và 6 đường : Ba cõi sáu đường là nơi mọi loài hữu tính đắm đuối lặn lội trôi nổi hết ra nẻo nọ lại vào nẻo kia, quay cuồng trong một vòng luân quần, không mong thoát khỏi.

Còn trong ba cõi sáu đường là còn ở trong luân hồi. Ta phải chìm đắm trong luân hồi không phải là ngẫu nhiên mà chính là ta tạo ra nghiệp nên bị nghiệp lực, trói buộc lôi kéo, dẫn đi quanh.

Thế cho nên muốn hiểu địa ngục phải hiểu thế nào là 3 cõi 6 đường, muốn rõ tại làm sao mà có 3 cõi 6 đường phải hiểu thế nào là *nghiệp báo*.

Trước hết nói về 3 cõi 6 đường.

Chúng ta sống là hành động, nhất nhất hành-động đều đưa đến một kết quả. Kết quả ấy có thể là thiện, hay ác hay là không thiện hay không ác.

Thê nào là thiện : lợi ích cho mình, lợi ích cho người, trước đã lợi ích, bây giờ vẫn lợi ích và sau này vẫn lợi ích.

Thê nào là ác : trái với thiện, trước sau có hại hoặc cho mình, hoặc cho người.

Nếu không làm thiện cũng không làm ác thì gọi là bất động.

Người mà theo thiên nghiệp thì cảm được nghiệp báo sinh làm người, làm thần tiên và làm chúng sinh cõi trời dục giới (ở dục giới có 6 cõi trời gọi là lục dục thiên).

Người nào làm ác thì phải thời phải đọa làm súc sinh, quỷ đói, và tù nhân ở cõi địa ngục.

Ai không làm thiện, không làm ác nghĩa là tu thiên định, cảm Quả Báo Bất động nghiệp nghĩa là sinh lên làm chúng sinh của các cõi trời sắc giới và Vô sắc giới.

Đã nói đến 3 cõi cũng nên hiểu về đặc tính của ba cõi.

Ba cõi là : vô sắc giới

Sắc giới

và Dục giới

Tình nhiều thì chìm xuống dưới, tướng nhiều thì bốc lên trên.

A) Ở cõi dục giới : Chúng sinh có thân hình, có ân ái, có các món dục lạc, cung điện, nhà cửa, chịu tham, sân, si.

B) Ở cõi sắc giới : Chúng sinh có sắc thân sinh đẹp, nhà cửa nguy nga,

có tướng nhưng không có tình dục, luôn luôn sống trong thuyên định.

C) Ở cõi vô sắc : Chỉ có tướng không có tình. Chúng sinh ở cõi này không có tình dục chỉ sống trong thiên định, không có hình thể, không có cung điện, nhà cửa, chỉ lấy tuổi thọ mà phân cao hạ.

Vậy từ sắc giới, vô sắc giới, hai cõi trên dành riêng cho người nào tu bất động nghiệp.

Từ dục giới trở xuống thì có 6 nẻo :

Ba nẻo dành cho người tu thiện nghiệp là :

— nẻo thiên : sáu tầng giới gọi là lục dục thiên

— nẻo thần (Atula)

— nẻo người

Ba nẻo dành cho người tạo ác nghiệp là :

— Nẻo súc sanh

— Nẻo quỷ

— Nẻo địa ngục

Ba nẻo thiện, ba nẻo ác gồm lại là sáu đường nơi dục giới.

Vậy địa ngục là một nẻo thấp kém nhất trong 6 nẻo, như tôi đã trình bày, ở cõi dục giới : do đó lấy chữ « Địa » chỉ vị-trí thấp kém (so với các nẻo khác ở cõi dục giới). Lấy chữ « Ngục » để chỉ tình cách, lối sinh hoạt của chúng sinh, nẻo này không được tự do, luôn luôn bị hành-phạt.

VỀ LÝ ĐỊA-NGỤC

Với lý địa ngục thì ta tìm hiểu :

a) Tại làm sao mà có thể có được nẻo địa ngục ?

b) Vì có gì mà ta phải vào địa ngục là chỗ ai nấy đều sợ hãi, không muốn vào ; tại làm sao mà chúng sinh không thể thoát khỏi địa ngục là nơi họ không thích ?

a) Tại làm sao mà có thể có được địa ngục ?

Xin trả lời có địa ngục vì có công nghiệp và biệt nghiệp.

Ta lấy một thí dụ : Bây giờ có một bọn người có đôi mắt bình thường, — lại có ba bốn người mắc bệnh đau mắt, nhìn lên thấy quầng xanh, quầng đỏ — lại có một người mắt chiều ngoại - hồng quang - tuyến (infra-rouge), — lại có một người mắt người phóng cực - tử quang - tuyến (ultra violet).

Về công nghiệp tức là nghiệp chung.

A. — Tất cả mọi người kể trên cũng là người nên cũng có một nghiệp người (nghĩa là các tính, tưởng-phản-ứng chung cho nhân-loại).

Sinh ra làm người ở trái cầu này là *cộng nghiệp* tức là nghiệp chung của loài người. *Biệt nghiệp* tức là nghiệp riêng, nhưng trong cộng nghiệp lại có biệt nghiệp.

B. — 1) Anh không đau mắt thấy trời đất bình thường như mọi người sáng mắt thật được.

2) Anh đau mắt thấy quầng xanh, quầng đỏ ;

3) Anh chàng có đôi mắt phóng ngoại - hồng quang - tuyến thì nhìn đêm như ngày, trông tối vẫn trông rõ.

4) Anh chàng có đôi mắt phóng cực - tử - tuyến thì không có điểm phúc nhìn ra các bộ mặt hoa da ngọc, anh ta trông suốt đời chỉ thấy hăm hồ, kiên trúc mọi loại đá sắt, và các bộ *xương người, xương thú đi, đi, lại, lại.*

Ấy đó các người nói trên sông chung một nghiệp người, nhưng ai nấy đều mang nghiệp riêng nên tuy cùng trông một cảnh giống nhau nhưng kết quả nhìn thấy không giống nhau.

Luận « Chỉ quán » có nói : cùng một thứ nước sông Hằng-Giang, chư thiên thì trông như ngọc lưu ly ; tôm cá thì lấy làm nhà ở ; ngạ quỷ thì thấy bể máu tanh hôi hay bể lửa nóng cháy ; người ta thì trông thấy là nước thường dùng hằng ngày.

Thử hỏi cái gì nó làm cho mọi loài không trông thấy giống nhau. Xin nói là cái *bệnh* : bệnh đau mắt, bệnh phát ra ngoại-hồng quang-tuyến, bệnh mắt phát ra cực tử quang tuyến cũng như bệnh của tôm cá, bệnh của chư thiên, bệnh của quỷ đói và bệnh của loài người sinh ra làm người.

Vậy nghiệp tức là một thứ *bệnh*. Nghiệp người là một thứ bệnh bắt người ta phải có lối sinh hoạt, cảm thụ và phản ứng

nhân loại. Nghiệp thú nó bắt ta sống theo thú loại. Cá không thể sống trong không khí, thì người không thở được dưới nước, vì cá mang nghiệp cá, người đeo nghiệp người.

Vậy nghiệp tức bệnh : chúng sinh ở các cõi giới mắc bệnh chung cho thiên loại, ngã quý ở nơi quý đối, mắc bệnh chung của giống quý đối.

Vậy chúng sinh ở địa ngục là loại đã gây ra nghiệp địa ngục nên chiêu cảm lấy cái quả báo địa ngục; những chúng sinh này được coi như là mắc thứ bệnh Địa-ngục.

Các bệnh ấy nó phát ra nổi vì nó có những điều kiện sinh dưỡng, trưởng-thành, có nhân-duyên để phát sinh hiện hành là chúng sinh luân hồi trong 3 cõi, mỗi chúng sinh mang một nghiệp bệnh mà mình hằng nuôi dưỡng để sửa soạn một nghiệp bệnh cho kiếp sau.

Lấy ngay giai-đoạn hiện hành, lấy ngay bản thân ta làm trường thí nghiệm :

Ta giận ai chẳng ? Người ta bưng bưng nổi nóng, tai tía mặt đỏ, đây là nguyên nhân lửa hỏa ngục. Ai nuôi nghiệp sân hận là gây lửa của hỏa ngục tương lai.

Ta ghét ai chẳng ? Ta thấy mặt ta « lạnh như tiền » Đây cái lạnh ấy là tiền phương tiện của ngục « Hàn băng » (nước đá).

Ta đặt điều này, sinh điều nọ để chia rẽ bè bạn, làng xóm ? đó là ta sửa soạn giao, kéo của ngục kiêu « thú

đao san » để băm sè thân ta một ngày gần đây, hoặc là ta sửa soạn để thụ hình thú, hình chim kỳ quái, nhiều đầu, nhiều lưỡi để xứng đáng với tâm phản trắc của ta.

Ta thêm muốn của này vật khác chẳng ? Người ta nói thêm thêm ăn thì rõ nước giải, thêm yêu đương ôm ấp thì trai gái tiết ra dâm thủy.

Cho nên phạm dục thì đi với nước và người nào nuôi dưỡng sự thêm muốn khao khát là tự chiêu lấy cái nghiệp trầm hà nịch thủy. Nước dục thủy của họ sẽ góp thêm vào nước ngục Hắc thủy, Phí hà để đợi ngày hành phạt họ.

Thề cho nên chính chúng sanh tạo ra địa-ngục, vì chính mình mang nhân địa-ngục.

Tất cả lửa sân hận của chúng sinh từ quá khứ đến nay đã chung nhau tạo ra các ngục lửa vào bảo tồn địa-ngục này.

Đời nay có chúng sinh nào sinh thời nuôi sân hận cái nóng nơi tâm đồng điệu với lửa hỏa ngục nên chúng sinh ấy chiêu cảm lấy địa ngục hỏa. Khi lâm chung, thần thức bị hút tuột vào chỗ nóng như nam châm hút sắt — theo lý tương ứng tương cầu — Vì không đồng điệu nên không trông thấy các nẻo khác vui sướng hơn. Vì đồng điệu với địa ngục lửa nên trông ra đường lối mà đi tuột vào.

Nói bị hút vào địa-ngục tức là trả lời câu : Vì có gì mà ta bị vào chỗ mà ta không muốn vào.

Thực ra, đó là một câu hỏi rất ngây thơ.

Vì sao ta không đầu thai vào nhà quyền quý.

Tại làm sao mà ta không sinh ở bên Mỹ, bên Âu, để hưởng cái khí hậu mát mẻ dịu dàng và trong lúc ốm tuyệt vọng. Tại làm sao mà ta không dùng ý chí mà thoát bỏ cái thân bệnh tật, cái kiếp nổi chìm, mà muốn sinh ở nơi nào, muốn sống lúc nào, chết lúc nào cũng được.

Ta có tự do đâu. Cái nó dẫn ta đến chỗ đầu thai, nó chọn cho ta cặp cha mẹ *xứng đáng*, nó ấn định hoàn cảnh của ta, lẽ đời sinh-hoạt của ta (bất phong trần cũng như cho thanh cao), cái sức ầy nó ở ngoài ta, cái quyền ầy nó ở trên ta, tên nó gọi là nghiệp dẫn lực hay là nghiệp lực.

Ta bị nghiệp lực chi phối, không trốn thoát nổi không sống, muốn chết, muốn đi, muốn ở như ý được ; và và không phải là riêng ta như thế mà tất cả chúng sinh ở 3 cõi 6 đường đều như thế cả.

Không bị nghiệp lực chi phối thì đã là *thánh* rồi, đã qua bờ bên kia

rồi (đáo bỉ ngạn) cho nên chúng sinh tạo nghiệp địa ngục nhất định là bị hút vào địa-ngục. Địa ngục-nào hút thần-thức tù-nhân ấy như máy thu thanh bắt đúng luồng điện được mở ra.

Một khi vào, tù-nhân bị nghiệp hành cho đến giờ phút mãn tội, nghĩa là khi tiêu hết một đợt nhân duyên. Khi đó nghiệp báo yếu dần cho đến khi tiêu hết. Khi nghiệp hết thì tất cả ngoại cảnh đều tan biến (với chúng sinh hết nghiệp) như người khỏi bệnh đau mắt hết trông thấy quang hư hòa. Nhưng đã hết đâu, còn các đợt nhân-duyên tiếp tục. Thần thức chúng sinh đó tùy theo sắc thái của đợt nhân-duyên thứ hai đã thành thực mà từ tiềm ẩn phát sinh ra hiện hành, lại bị hút theo nẻo khác (ta gọi là đi đầu thai), cứ thế và cứ thế mãi.

Sự kiện kiến trúc, địa ngục và quy chế tù-nhân thời hạn là như thế.

Vậy việc cứu tù nhân ra khỏi ngục phải thế nào ?

NGUYỄN-VĂN-THU

Kỳ sau : *Phương-pháp phá ngục cứu tù : Sự giác ngộ...*

BÁCH KHOA

Đã đóng tới **TẬP 9**

CÓ BÁN TẠI TOÀ SOẠN VÀ CÁC HIỆU SÁCH

TẬP 10 SẼ CÓ BÁN TRUNG TUẦN THÁNG 9

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ấn-Chiều Ngân-Hàng

(Thành-lập tại Anh-Quốc do An-Chiều năm 1853)

SỐ VỐN : 5.500.000 Anh-kim

DỰ TRỮ : 5.700.000 Anh-kim



Luân - Đôn Tổng - Cục

38, Bishopsgate, London E.C.2



Saigon Chi - cục

CHI - CỤC CHÍNH : 3 Đường Võ-Di-Nguy

CHI - CỤC PHỤ : Đại - lộ Thống - Nhứt

(Nhà dầu Standard Vacuum Oil Co).



Nam - Vang Chi Cục

10, Phlaouv Preah Kossamac



**Chi - nhánh thành - lập tại các
nước Viễn - Đông**



Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu

PASTILLES: { **VANCO** MÙI « MENTHE »
CAM MÙI CAM

Chuyên-trị

Các chứng ho, đau Cường họng



VIỆN BẢO-CHẾ VANCO

TRU'ONG-VĂN-CHÔM

Dược khoa Tân-sĩ Quốc-gia

134, Đường Yên-Đỗ — Saigon

**BANQUE COMMERCIALE ET
INDUSTRIELLE DU VIETNAM**

**VIỆT-NAM CÔNG THƯƠNG
NGÂN-HÀNG**

Số vốn : 50.000.000\$ V. N.

TÒNG CUỘC SAIGON :

*gốc Đại-lộ Hàm-Nghĩ (93-95)
và đường De Lattre de Tassigny*

Điện thoại : 21.558-21.559

Địa chỉ điện tín : Vietnambank

CHI NHÁNH DANANG (Tourane)

Địa chỉ : 59 đường Độc-Lập

Đảm nhiệm tất cả công việc Ngân hàng

Có Đại diện khắp hoàn cầu.

VUA QUANG TRUNG

CHẾT VÌ LIỀU ĐỘC DƯỢC

CỦA CÔNG CHÚA NGỌC HÂN ?

★ TRỌNG-LAI

ĐỘC Phổ thông số 60, chúng tôi hết sức hồi hộp khi thấy mấy dòng giới thiệu về một bài khảo cứu lịch sử có thể gây xáo trộn nhiều cho lịch sử nước nhà. Đó là bài nói về cái chết của vua Quang Trung.

Lâu nay, cái chết được coi như là « bất đắc kỳ tử » của vị anh hùng áo vải đất Tây-Sơn đã gây nên một thắc mắc cho những ai quan tâm đến lịch sử. Tuy nhiên, với lời chép sử sơ sài và thiên chấp của sử quan, với sổ sách vốn đã nghèo nàn vì người mình lười ghi chép lại càng nghèo nàn thêm vì những biến cố của quốc gia, những thắc mắc của mọi người vẫn chưa được thỏa mãn. Nổi nghi ngờ vẫn còn nung nấu tâm can các sử gia hiện đại và ai ai cũng mong chờ một câu kết luận chính xác của các nhà khảo cứu để biết rõ ràng lý do sự từ trần của hoàng đế Quang Trung.

Lòng khát vọng của chúng tôi kéo dài gần một tháng. Hôm mua tập Phổ thông số 62, chúng tôi vội vàng xem ngay tại chỗ, mặc dù từ hàng sách về nhà trọ chẳng xa gì cho lắm.

Tuy bản tính con người thường vốn dễ tin nhưng trước một sự kiện lịch sử vô cùng quan hệ như vậy, thiết tưởng chúng ta cần phải thận trọng tìm hiểu trước khi muốn xác nhận.

Bắt đầu cho bài báo « Một nghi án của lịch sử : Vua Quang Trung chết vì một liều thuốc độc của Ngọc - Hân công chúa » tác - giả là ông N.T.K. có giới thiệu qua lai lịch câu chuyện mà ông sẽ trình bày. Đại khái ta được biết : tác - giả vốn là dòng dõi của hoàng tử Lê-Duy-Mật, và câu chuyện ấy, tác - giả đã trực tiếp nghe ông nội mình — con trai trưởng của vị hoàng tử nói trên — thuật lại. Thật đáng kể là một sử liệu bảo đảm.

Nhưng càng đi sâu vào câu chuyện chúng tôi càng hoang mang, đúng như tác giả đã dự đoán « *chắc ai nấy đều sẽ ngạc nhiên.* » Thật quả như thế, chúng tôi đã đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác, cuối cùng chúng tôi có cảm giác rằng tác giả đã viết theo một cảm hứng riêng, một thị hiếu riêng, dựa vào một trí nhớ mập mờ.

Theo lời tác giả, tuy câu chuyện được nghe kể từ năm 1922, đến nay đã gần bốn mươi năm, nhưng vẫn tưởng tượng là mới xảy ra cách đây không lâu. Kể ra, những câu chuyện đánh mạnh vào ký ức như thế, hay làm cho con người có một nhận định bất thường về thời gian thật. Tuy nhiên, đối với thời gian ước định của loài người, nó không hề bị thay đổi theo tâm lý mỗi người được. Sở dĩ chúng tôi phải dài dòng về hai chữ « *thời gian* » vì chính nó gây nên bao ngờ vực khi ta xét một sử liệu, là yếu tố căn bản trong việc phân tích sử liệu.

Câu nói đầu tiên của cụ già sáng lập ra họ Nguyễn Lê là : « *Các con, năm nay ta đã già lắm. . . .* »; tuy ông N.T.K. không nói rõ là già bao nhiêu nhưng lược qua câu chuyện, ta thấy cụ đã kể một cách khá mạch lạc, chi tiết rành rẽ (đúng hay sai chúng ta sẽ bàn sau) ta có thể đoán rằng ông cụ có già lắm cũng chỉ đến 90 tuổi thôi. Như thế, khi hoàng tử Lê-Duy-Mật qua đời vì lam sơn chướng khí, cụ già họ Nguyễn Lê đã được 12 tuổi, tức là vào khoảng :

$$1922 - (90 - 12) = 1844$$

Vậy hoàng tử Lê-Duy-Mật mới qua đời vào năm Thiệu Trị thứ tư ! Cách tính này khó nghe quá, chắc ông N.T.K. cũng thấy thế. Chúng tôi xin tính lại :

Khi hoàng tử Lê-Duy-Mật bỏ mình, cụ già họ Nguyễn Lê đã 12 tuổi, cụ sống đến năm 1922. Vậy cụ đã thọ được :

$$12 + (1922 - 1788) = 146 \text{ tuổi}$$

Một ông già thọ 146 tuổi còn có thể kể chuyện một cách rành rọt, đã là một điều khó tin, càng khó tin hơn nữa là ông già đó đã sống qua một chuỗi ngày gian nan đầy sợ sệt, lo âu, toàn là những yếu tố làm giảm tuổi thọ của con người. Tiện đây, ta cũng nên bàn về một cái tên riêng : hoàng tử Lê-Duy-Mật.

Theo ông N.T.K. thì Lê-Duy-Mật là con vua Hiến-Tông và là anh ruột của công chúa Ngọc-Hân nhưng hành động lại có nhiều điểm hơi giống Lan quận công Lê-Duy-Chỉ, em ruột vua Chiêu-Thống. Theo cuốn lịch sử ký sự : « *Bánh xe khứ quốc* » của Phan-Trần-Chúc thì Lan quận công Lê-Duy-Chỉ đã cầm đầu một toán quân do thổ tù Hoàng-Văn-Đồng mộ ở các miền núi như Vạn-Tượng, Trịnh-Tuyền, Quy-Hợp Trấn-ninh, tràn xuống cướp thành Nghệ-An. Gặp sức kháng cự của quân Tây-Sơn do đốc trấn Nghệ-An là Trần-Quang-Diệu cùng đô đốc Lê-Văn-Trung chỉ huy, quân Lê-Duy-Chỉ tan rã, Duy-Chỉ và hai thổ tù là Nông Phúc-Tấn (2) và Hoàng-Văn-Đồng bị bắt sống, giải về Phú-Xuân chịu tử hình. Như vậy, phải chăng hoàng tử Lê-Duy-Mật mà ông cụ họ Nguyễn Lê nhắc đến, chính là Lê-Duy-Chỉ, vì con đường bốn ba hoạt động và mục đích của hoạt động na ná giống nhau.

(1) Chúng tôi chọn năm 1788 cho năm chết của hoàng tử Lê-Duy-Mật vì sau năm đó các lực lượng chống Tây-Sơn của họ Lê đã tan rã hoàn toàn.

(2) Người này đã dìm bọc nhóm tị nạn có Lê-Hoàng-Phi.

Nhưng nếu chúng ta công nhận chú cháu hoàng tử Lê-Duy-Mật và Lê-Duy-Chỉ chỉ là một người thì lại phải đính chánh :

— Thành phần tông vong của nhóm Lê-Hoàng-Phi không phải là bọn Trần-Quang-Ngọc mà là Lê-Duy-Chỉ (hay Mật ?) Nguyễn-Hữu-Túc v.v...

— Lê-Duy-Mật (hay Chỉ ?) đã bị xử tử ở Phú-Xuân chứ không phải chết bệnh ở Trấn-Ninh.

Còn nếu ta đồng ý với ông N. T. K. hoặc đúng hơn, đồng ý với lời kể của cụ già họ Nguyễn-Lê rằng Lê-Duy-Mật và Lê-Duy-Chỉ là hai người khác nhau thì có hai điều đáng lấy làm lạ :

— Một là Nguyễn-Huy-Túc, khi cung cấp cho Tôn-Sĩ-Nghị tình hình hoạt động của nhóm phù Lê chống Tây-sơn, sao chẳng đã động cái tên Lê-Duy-Mật ?

— Hai là tại sao hai chú cháu Duy-Mật và Duy-Chỉ cùng theo đuổi một mục đích, hai hoạt động riêng lẻ, mặc dù cùng một địa bàn chiến lược (gây lực lượng ở vùng Trấn-Ninh, Qui-Hợp và nhắm đánh Thanh-Hóa, Nghệ-An).

Như vậy, riêng phần này ta đã gặp một sự bối rối : nhận rằng Lê-Duy-Mật và Lê-Duy-Chỉ là một người cũng không được mà bảo là hai người cũng không xuôi. Muốn nhờ đến gia phả dòng Nguyễn Lê thì quyển ấy lại « không còn » !

Ta hãy tìm hiểu những chi tiết tiếp theo :

Để nói rõ thêm về Lê-Duy-Mật, cụ già họ Nguyễn Lê kể rằng : có lần hoàng tử Lê-Duy-Mật định đánh Nghệ-An vì nghe nói Nguyễn-Huệ đã chết ở Phú-Xuân,

sau đó Lê-Duy-Mật lại liên lạc ra Bắc nhưng không thành công vì đám nghĩa quân ở đây đã bị tan rã sau khi bọn cứu thần nhà Lê rước hài cốt Lê-Chiêu-Thống về nước, và nhất là sau cái chết của Lê-Hoàng-Phi. Kể đó, hoàng tử Lê-Duy-Mật « đánh bó tay mặc cho số mệnh và uất ức thành bệnh chết ở Trấn-Ninh ». Như vậy bài tính về số tuổi của vị sáng lập ra dòng họ Nguyễn Lê đến đây cần phải sửa lại :

Linh cứu vua Lê-Chiêu-Thống đưa về đến Thăng-Long ngày 23 tháng 8 năm Quý-hợi và ngày 24 tháng giêng năm Giáp-ti mới an táng ở Thanh-Hóa (cuối năm 1803). Nếu hoàng tử Lê-Duy-Mật chết vào thời kỳ này thì tuổi của cụ già họ Nguyễn Lê sẽ là :

$$12 + (1922 - 1803) = 131 \text{ tuổi.}$$

Chắc rằng có người sẽ cổ bênh vực thuyết của ông N. T. K. và bảo rằng ông cụ họ Nguyễn Lê không nói rõ năm từ trần của hoàng tử Lê-Duy-Mật, chứ biết đâu hoàng tử này lại chẳng sống hơn số chúng tuổi tôi dự đoán, độ ba mươi năm nữa chẳng hạn, nghĩa là khoảng năm 1833 và cái tuổi thọ của cụ già họ Nguyễn Lê có thể gần sự thật biết mấy !

Nếu bảo thế thì câu chuyện bàn bạc của chúng ta lại rẽ sang một lối khác. Chắc ai cũng biết là ngày về của năm xương vua Lê-Chiêu-Thống được hưởng nhiều an ủi chứ không phải chịu trăm phần cay đắng như chính nhà vua khi theo Tôn-Sĩ-Nghị ra đi, vì hồi bấy giờ, vua Gia-Long đã thống nhất sơn hà, nhà Tây-Sơn bị hoàn toàn tru diệt ngay khi hài cốt vua Lê-Chiêu-Thống còn quàng ở bên Tàu và Lê-Hoàng-Phi Nguyễn-Thị-Kim vẫn còn sống.

Như quả còn có hoàng tử Lê-Duy-Mật thì chúng tôi chắc rằng ông ta đã được triều đình trọng dụng và ông sẽ đích thân đi đón rước linh xa cũng như hể hả dự xem lễ hiến phù của vua tôi Cảnh-Thịnh, thỏa mãn nỗi uất hận từng ôm ấp trong mười lăm năm trời chứ chẳng tội gì phải « *bỏ tay mặc cho số mệnh và uất ức thành bệnh mà chết ở Trấn-Ninh* » như ông N. T. K. đã viết hay cụ già họ Nguyễn-Lê đã kể.

Còn nếu quả thật có hoàng tử Lê-Duy-Mật còn sống đến ngày rước di cữu vua Lê-Chiêu-Thống về, thì lúc bấy giờ nhất định người con trưởng của hoàng tử, cụ Lê-Duy-Dương sẽ được vua Gia-Long cung cấp phương tiện để cùng thân phụ đường hoàng lên tận Nam-Quan đón rước di cữu, *chả phải đổi họ, đổi tên*, mai danh ẩn tích làm gì cho nhọc ! Ngay trong sử cũng có ghi rằng vua Gia-Long đã rộng lòng cho Duyên-Tự-Công là Lê-Duy-Hoán (con trai hoàng đệ Lê-Duy-Chỉ) giữ việc kỷ tự nhà Lê, lại còn ban cấp tự điền nữa, thì chả lẽ vua Gia-Long lại hẹp gì đối với cha con hoàng tử Lê-Duy-Mật ?

Trong câu chuyện kể lại có nói : « *Con nhỏ của Lê-Hoàng-Phi chết khi ở Cao-Bắc-Lạng* » cũng là một điều đáng ngờ. Sử chép : Nguyên tử (con Lê-Hoàng-Phi) bị bệnh đậu mùa mất vào năm Nhâm tí (1792) và Lê-Chiêu-Thống tuyệt vọng vì không người kế tự nên ưu sầu, nhuốm bệnh, năm sau (1793) từ trần. Vậy rõ là vua Lê chỉ có mỗi một người con bị chết ở Trung-quốc thôi, thuyết bảo rằng con nhỏ Lê-Hoàng-Phi chết ở Cao-Bắc-Lạng là không có căn cứ.

Rồi còn những chi tiết khác cũng khiến ta không khỏi thắc mắc. Phạm-Thái, như mọi người đã biết, chỉ khoác tạm chiếc áo cà-sa để che mắt thám tử Tây-Son trong thời gian mưu đồ phục hồi cơ nghiệp nhà Lê. Chứ còn về sau, khi đại cuộc đã vô phương cứu vãn, và mối tình thâm thiết giữa chàng với nàng Trương-Quỳnh-Như bị ngang trái dở dang thì nhà thi-sĩ trẻ tuổi họ Phạm sinh ra thất chí, thất tình, rượu chè be bét, tự đặt cho mình cái bút hiệu « *Chiêu Lý* » để phản ánh tâm tình và nếp sống của mình ; phạm giới như thế thì làm sao « *tìm yên tĩnh trong tiếng chuông hồi mõ* » được ?

Riêng phần này, chúng tôi xin có ý-kiến :

1) Không có hoàng tử Lê-Duy-Mật trong giai đoạn Lê-Chiêu-Thống lưu vong. Cho dù có ghi tên trong gia phả họ Nguyễn Lê đi nữa thì Lê-Duy-Mật ấy chỉ là một người không tên tuổi, chẳng dính líu gì đến lịch sử, không phải là kẻ đã chủ trương những công việc mà « *cụ già họ Nguyễn Lê* » đã kể.

Trong dòng tôn thất nhà Lê chỉ có một người mang tên Lê-Duy-Mật. Đó là người con vua Lê-Dụ-Tông (1706-1719) Lê-Duy-Mật này đã có lần mưu định khởi nghĩa chống Trịnh-Giang nhưng việc bại lộ, phải bỏn đào. Không lẽ về sau vua Lê-Hiến-Tông lại lẩn thẩn làm một việc tối kỵ là đem tên chú ruột mình đặt cho con mình hay sao ? (3) Điều này ngay cả con nhà dân giả còn cố kiêng kỵ, lẽ nào hoàng tộc mà lại sai lầm một cái tên trong thời gian chưa được ba đời ?

(3) Lê-Hiến-Tông con vua Thuận-Tông, cháu vua Dụ-Tông.

2) Khi nước di hời vua Lê-Chiêu-Thống về nước (1803), nước ta đã hoàn toàn thuộc về vua Gia-Long nên không thể có chuyện đổi họ Lê Duy ra họ Nguyễn Lê được. Vậy dòng « Nguyễn Lê phái » ở Thanh-Hóa chưa hẳn là con cháu nhà Lê. Nếu quả có sự đổi họ này thì chỉ có thể xảy ra về sau, từ năm 1833 trở lại đây mà thôi, nghĩa là trong thời kỳ vua Minh-Mệnh phân tán và an trí con cháu nhà Lê sau vụ nổi loạn của Lê-Duy-Lương. Nhưng đây chỉ là một ức thuyết, chúng tôi dựa vào lịch sử mà phỏng đoán chứ không có chứng cứ gì đích xác.

3) Không có cụ già Lê-Duy-Dương, nếu có đi nữa, cũng không thể sống trải nhiều năm tháng như thế được, nhất là không phải bôn tẩu, mai danh ẩn tích, trong khi vua Gia-Long đã thống nhất sơn hà, lực dụng tôn thất và cựu thần nhà Lê.

4) Con của Lê-Hoàng-Phi không chết ở Cao-Bắc-Lạng, Lê-Hoàng-Phi theo vua Lê không kịp nên phải ẩn náu ở miền Cao-Bằng (nhà Nông-Phúc-Tấn) chứ không phải do « một nhóm người nghĩa quân có tâm huyết đưa lên mạn ngược ẩn náu chờ ngày mưu đồ khôi phục... » Và Lê-Hoàng-Phi được may mắn có em chồng là Hoàng-đệ Lê-Duy-Chỉ và các thổ tù như Nông-Phúc-Tấn, Hoàng-Văn-Đồng bảo vệ chứ không phải dựa vào lực lượng Trần-Quang-Ngọc, Nhị-Nương, Phạm-Thái. Hình như đoạn này ông N. T. K. đã dựa vào quyển lịch sử tiểu thuyết nhan đề là « Tiêu sơn tráng sĩ » của Khái-Hưng. Ta cũng nên mở một dấu ngoặc nơi đây để nhận rằng đối với loại lịch sử tiểu thuyết, ta không nên tin một cách rộng rãi như đối với loại lịch sử ký sự.

Điều này ông Trần - Thanh - Mai đã giải thích trong bài tựa cuốn Ngô-Vương Quyền. Vậy thiết tưởng cần thận trọng mới phải.

Trên đây chỉ mới là những « cổ đại » cần phải dọn dẹp trước khi đi vào khu rừng lịch sử. Bây giờ chúng ta tiến đến một mảnh đất cần khai phá : vụ đầu độc vua Quang-Trung.

Chúng ta đã biết vua Quang-Trung có ý định đòi lại Lưỡng-Quảng nhưng chưa thực hiện ý định ấy. Nhà vua dự trù một kế hoạch như sau :

a) Đầu tiên là giai đoạn chuẩn bị lực lượng, nhà vua ra lệnh xét kỹ lưỡng sổ dân đinh để tuyển lính. « Các sổ đinh ở mỗi xã đều phải làm lại, mỗi người dân đều bị ghi tên vào sổ và đeo một thẻ bài khắc bốn chữ « Thiên hạ đại tín » chung quanh thẻ, ghi tên họ, quê quán và phải điểm chỉ để làm tin. Ai không thẻ là dân lậu, bị bắt sung vào quân phòng và bắt tội tổng trưởng, xã trưởng » (4)

Sổ đinh làm xong cứ 3 tên đinh thì bắt một người lính ngô hầu thỏa mãn nhu cầu dự định là phải có 100 vạn binh sĩ.

Mặt khác, nhân cái sổ đoản của lính Tàu là sợ voi, vua Quang-Trung sai đóng những thuyền đồng lớn, bắt các chuyên viên tính toán cẩn thận, nhắm đủ khả năng vận tải để chở voi trong cuộc hành quân sang Tàu.

b) Giai đoạn thứ nhì là cầu hôn để dò thái độ Thanh-Triều. Sử chép rằng nhà vua chỉ mới định sai Nguyễn-Chiêu-Viên

(4) Theo « Liệt truyện Chính biên » quyển 30 từ 41.

đi sứ dâng thư cầu hôn, xin cưới Công-Chúa con vua Càn-Long. Nếu việc không thành sẽ cử binh đánh Trung-Hoa để đòi đất Lưỡng-Quảng. Nhưng công việc chỉ còn trong vòng dự định vì bấy giờ lệnh cưỡng bách tòng quân đã bị dân chúng phản kháng đến nỗi khi Quang-Trung vừa băng hà, việc bắt dân đeo tin bài phải bãi ngay.

Tuy nhiên, vua Quang-Trung cũng đã « thăm dò » tình ý triều đình Trung-Quốc bèn cách đưa thư sang Tàu đòi lại ba động Mường ở Tuyên-Quang đã bị quân Tàu chiếm vào cuối đời Lê, song vua Thanh không trả lời.

Thái độ kể trên của vua Càn-Long chứng tỏ rằng con đường tiến đến việc đòi Lưỡng-Quảng còn nhiều chông gai chứ chẳng phải hanh thông như tác giả bài « Một nghị án... » đã viết. Vả chăng, theo nhận định các sử gia, việc cầu hôn này chẳng qua là một ngón khiêu khích để liệu chiều tính việc động binh hòng thu phục Lưỡng-Quảng chứ không phải vua Quang-Trung thực tình muốn kết thân. Hơn nữa, người Tàu đâu có chịu một hành động « phạm thượng » đến thế ! Mặc dầu ngôi hoàng đế nước ta thường được vua Trung-Quốc phong là An-Nam quốc vương nhưng dưới mắt họ, vua ta chỉ là một tù trưởng, bị coi ngang hàng với một quan nhị, tam phẩm tại triều như Lang trung, Thị lang, Viên ngoại mà thôi. Do đó không bao giờ họ chịu hạ mình để kết thông gia với một nước nhỏ như Việt-Nam.

Ông N.T.K. đã kể lại một cách quá giản dị là vua Quang-Trung lồng vắn đề đòi Lưỡng-Quảng vào ngay trong số

cầu hôn bằng câu nói quá cầu thả : « *Vậy nếu thiên triều có gả công chúa, thì xin cho hai tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây làm của hồi môn* »... Tại sao lại có sự ăn nói dễ dàng đến thế ? Theo tục lệ nghìn đời của Trung-Quốc và Việt-Nam, ngay đến « tự do ăn nói » như ở Tây phương, có bao giờ đi hỏi vợ mà đòi luôn của hồi môn như thế không ? Họa chăng vua Quang-Trung phải lo cất đất sính lễ dâng trước thì có !

Theo ý-kiến chúng tôi, nếu quả thật vua Quang-Trung muốn đòi Lưỡng-Quảng bằng đường lối cầu hôn thì trước hết phải cưới công chúa con vua Càn-Long đã, rồi sau đó dâng thư xin Lưỡng-Quảng, có thể mới đỡ nghịch lý và mới hòng đạt được chủ định, chứ còn việc dâng số vừa cầu hôn, vừa đòi đất Quảng-Đông và Quảng-Tây là điều trái tai thứ nhất, khó thể tin được.

Trong câu chuyện ông N. T. K. viết còn kể thêm rằng vua Càn-Long chủ trương « *một mặt cứ đem Công-chúa lên đường sang Việt-Nam và một mặt vua Quang-Trung phải thân ra biên ải để đón vợ và lễ động phòng hoa chúc sẽ lập ra ở tại chỗ mà hai bên gặp nhau* » (5) Than ôi ! Lễ nghi của hai nước có hàng nửa vạn năm văn hiến, luân lý đạo đức Khổng Mạnh bắt rễ trong đầu óc con người Á-Đông từ vài nghìn năm, một cùng dân cũng cảm thấy rằng vi phạm cổ tục là một tội lỗi đáng phỉ nhổ, thì có lẽ nào vua

(5) Có lẽ phương pháp này của vua Càn-Long đã được phổ biến qua tận trời Tây nên 17 năm sau, Napoléon đã áp dụng khi cưới Marie Louise, công-chúa nước Áo. Tiếc thay vua Quang-Trung không còn hưởng được cái đám cưới kỳ dị đó !

Càn-Long, một ông vua « đầu dọc » của hệ thống lễ nghi Á-Đông, lại xướng xuất một thể lệ dơ dáy đến thế ư !

Câu chuyện cưới xin quan trọng này, nhất là kiêm cả việc đòi Lương-Quảng, mà sử ta không ghi chép thì còn có thể đồ rằng vì thế nọ, thế kia, chứ như triều đình Trung-quốc, mà không có phản ứng nhỏ nhất nào, văn nhân, thi sĩ, sử quan Trung-quốc không cảm tác, ghi chép gì thì thật là điều trái tai thứ nhì, khó thể tin được.

Ông N. T. K. còn bảo vua Quang-Trung chết trong dịp này, và nhắc lại rằng cuộc hôn phối giữa Công-chúa Ngọc-Hân và Nguyễn-Huệ « không phải là một việc Đặc ý » nên « có một sự oán hờn bên trong », chỗ này tác giả « Một nghi án... » có đưa ra một bài thơ bảo là bài tư oán của Công-chúa Ngọc-Hân sáng tác khi già biệt Thăng-Long nữa.

Chúng ta không hiểu tâm trạng Ngọc-Hân khi tiếp xúc với Nguyễn-Huệ thế nào, nhưng thiết tưởng thời xưa và ngay cả thời nay, thỉnh thoảng vẫn còn, là trong nhiều trường hợp, người con gái ít hề biết mặt mũi, tính tình của vị hôn phu, song ta không nên vì thế mà vội vàng kết luận rằng cuộc hôn phối Nguyễn-Huệ — Ngọc-Hân là không đặc ý. Tâm lý người con gái mười sáu tuổi đầu, ít được giao với bạn trai, bỗng dưng được gả cho một người danh tiếng đang lên, khắp triều nề sợ, chắc rằng công chúa Ngọc-Hân không có nhiều thì giờ để tìm hiểu, phân tách một cách tế nhị tâm hồn mình, và cuộc sống cấm cung của nàng công chúa thời xưa không cho phép nàng tự do mơ mộng quá sớm. Người mà phụ hoàng nàng

bằng lòng thì nàng cũng sẽ bằng lòng một cách dễ dãi. Hơn nữa, nàng là con gái yêu của vua Lê-Hiến-Tông, thì chắc lòng nàng ngập tràn tin tưởng rằng vua cha không đời nào gán nàng vào chốn lửa đỏ, nước sôi.

Sử có ghi là ngay trong tuần trăng mật Ngọc-Hân đã chiều lòng chồng, thật tình kể rõ việc nhà, tư cách và tính tình của các hoàng tử, đến nỗi nàng suýt bị họ xem là kẻ thù của nhà Lê.

Còn đối với bài thơ tư oán của Ngọc-Hân, chúng tôi không dám có ý kiến gì vì nó hơi « lạc điệu » đối với thơ Ngọc-Hân hiện còn truyền tụng như bài Ai tri vân.

Ông N. T. K. còn bảo « Nguyễn-Huệ lấy Ngọc-Hân làm vợ chỉ vì muốn lấy lòng vua Lê và toan tính cướp ngôi nhà Lê », câu này chỉ hợp lý, khi lực lượng, thế lực của Nguyễn-Huệ hoàn toàn thua kém vua Lê kia, chứ đằng này ai cũng biết là ngôi vua nhà Lê từ đời Anh-Tông (1556-1573) về sau chỉ còn là hư vị mà thôi, thực quyền ở cả trong tay họ Trịnh. Khi Nguyễn-Huệ diệt Trịnh, oai dậy cả Bắc hà, triều đình nhà Lê chỉ là cái xác không hồn Nguyễn-Huệ hà tất phải thi hành ngón đòn « gián điệp », lấy Ngọc-Hân để toan tính cướp ngôi vua Lê ? Sự thế lúc bấy giờ tỏ rằng Nguyễn-Huệ không cần lấy vợ ngôi vua Lê vì còn đang thăm dò dư luận Bắc-hà chứ ngôi vua nhà Lê, đối với Nguyễn-Huệ, chỉ là một món đồ trong túi. Thực lực của Nguyễn-Huệ đủ bảo đảm cho ông ta mưu vọng nhiều việc to tác hơn, khỏi phải dùng đến một « hạ kế » dè hèn như thế.

Còn việc công chúa Ngọc-Hân đang tay hạ độc thủ trong một cơn ghen tức để

kết liễu tính mệnh vị anh hùng đất Tây-Sơn, chúng tôi thấy đó chỉ là một ý kiến quả đoán, có nhiều điểm làm ta phải phân vân :

1) Một người đàn bà thùy mị và có học như Ngọc-Hân không thể hành động tàn ác như thế được. Dù cơn ghen có làm cho nàng « uất hận và cuồng trí » như ông N. T. K. nói, nàng cũng không thể hạ sát chồng mà không thấy rằng nhà vua là cột trụ duy nhất cho mẹ con nàng nương tựa lúc bấy giờ. Nàng không thể vì một mối đe dọa hạnh phúc mà đại đột phá hủy cả hạnh phúc của mình, huống chi chuyện vua Càn-Long gả công chúa cho Quang-Trung chỉ là một chuyện tưởng tượng của ông N. T. K. hay đúng hơn, chỉ là một dự kế của vua Quang-Trung thôi. Vả lại nếu cuộc hôn nhân vương giả này nếu thành hình thì ít ra cũng phải chờ đợi hàng năm, vì làm dân một ngoại bang, nàng công chúa Tàu còn phải học tập lễ nghi, phong tục và nhất là ngôn ngữ nữa, nên không thể viết một cách vô ý thức « liền đó vua Càn-Long giục sứ bộ về nước để tính chuyện nghênh hôn được.

2) Nếu quả công chúa Ngọc-Hân đã đầu độc vua Quang-Trung, thì lẽ nào triều đình Tây-Sơn lại làm ngơ. Đành rằng thuốc độc quá tốt, không để lại dấu vết khả nghi nào, nhưng một người chết đột ngột phải khác xa người chết bệnh. Vả lại trong những việc trọng đại của quốc gia, chẳng cần phải có chứng cứ rõ ràng mới bắt bớ, nghi kỵ được. Chúng ta nên nhớ là bấy giờ (1792) triều đình Quang-Trung hiện đang tiến đến độ cực thịnh để bắt đầu suy đồi sau cái chết của nhà vua. Trong triều lúc bấy giờ có

Trần-Văn-Kỷ, Ngô-Thì-Nhậm, đều là những tay trí lự, đây là chưa kể còn có vị cổ vắn tối cao là Nguyễn-Thiếp ở La-Sơn, nhất định họ không thể làm ngơ dễ dàng với cái chết thảm khốc và đột ngột của vua họ.

Ông N. T. K. chép : « Quang-Trung thấy khó chịu, bỏ dở bữa cơm (6), tiến lại ngả lưng trên long sàng và dấy đưa một lúc rồi tắt thở luôn ». Một cái chết tức tưởi như thế ai lại không nghi, đây là chưa kể hoàn cảnh Ngọc-Hân, chung quanh nàng toàn những kẻ hiềm thù. Họ hiềm thù vì e nàng dùng tài sắc lung lạc vua Quang-Trung, gây nạn bỏ trống lập thứ, một mối lo ngại không riêng gì cho phe họ Bùi (cánh Vũ-Hoàng-Chính hậu) mà cả đến số quyền thần xu phụ Quang-Toản nữa — Điều này là một định luật hết sức phổ biến trong mọi triều đại.

3) Ta cũng nên nêu lên một khía cạnh là một người tài sắc như Ngọc-Hân không phải chỉ phơi bày nổi uất ức của mình trong bài tự oán vụng về « chép trong gia phả Nguyễn-Lê-Phái » rồi thôi ? Và bài văn nàng làm sau cái chết của vua Quang-Trung là bài Ai tri văn, sao ta không thấy le lói một tia hối hận nào mà chỉ toàn là những câu náo nuột thốt tự đáy lòng cảm mến thiết tha ? Nay là nàng đã có một tâm hồn giả dối đến độ siêu đẳng : che giấu tình cảm mình khéo như che giấu cuộc ám sát ?

4) Ông N. T. K. còn thêm : « Tin Vương bị băng hà đột ngột, quần thần

(6) một chi tiết mà không có nhà điều tra nào ngờ đi được

Tây-Sơn đều cho là vua chết vì chứng « Thượng mã phong » chứ không ai ngờ là bị chết vì thuốc độc cả » Sao lại dễ dãi đến thế được ? Cái chết của một vị hoàng đế, quanh mình chán vì ngự y, lẽ đâu lại không có sự nhận bệnh đang hoàng, không có một « thông cáo chính thức » công bố nguyên nhân, để đến nỗi quần thần đoán là chết vì chứng « Thượng mã phong » ? một chứng bệnh làm như danh vị Hoàng-Đế trẻ trung, độ lượng quân tử, cứ chỉ anh hùng mà họ vừa mến vừa phục.

Về việc cầu hôn và cái chết của vua Quang-Trung, sách « Liệt truyện chính biên » quyển 30, tờ 42 có chép :

« Nhâm tí, Huệ lệnh tu biểu như Thanh thỉnh hôn di thám Thanh Đế ý diệc dục tá thủ vô binh đoan hội cầu tât bất quá vãng. Huệ tàn ngược vô đạo, kỳ sơ cứ đô thành dã. Liệt thánh chư tôn lãng giai phạm chí. Nhất nhật văn tọa, hốt huyển vưng, kiến bạch đầu ông tự không trung lai, trứ bạch y, trì thiết bổng mạ viết : « nhĩ chi tổ phụ, sinh cư vương thổ, thế vi vương dân nhĩ an cảm phạm chí lãng tãm », di bổng kích kỳ tãng, Huệ hôn đảo lương cứu nãi tỉnh dĩ ngữ trung thơ Trần-Văn-Kỷ. Tự thủ bệnh chuyển kịch, nãi triệu Nghệ-An trấn thủ Nguyễn-Quang-Điệu hồi thương nghị thiên đô Nghệ-An. Nghị vị định thời ngã Thế tổ ký khắc Gia-Định ; thu phục Bình-Thuận, Bình-Khang, Diên-Khánh, thanh thể chấn bạc. Huệ văn chi, ưu muộn, bệnh thể nhật kịch, triệu Diệu đẳng, chúc viết : « Ngã khai cương thác thổ, yêm hữu Nam phục. Kim tât tác bất khởi. Thái tử tư chất sảo cao, nhiên niên thượng ấu, ngoại hữu Gia-Định quốc thù Thái-Đức niên lão, dật lạc

cẩn an, bất đồ hậu hoạn. Ngã tử chi hậu tu nhất nguyệt nội, doanh táng lao thảo, tương sự nhi dĩ. Nhữ đẳng nghị hiệp phụ Thái-tử, tảo thiên Vinh-Đô dĩ khống chế thiên hạ. Bất nhiên, Gia-Định binh lai, nhữ đẳng vô táng địa hỷ. Diệu đẳng đồng khắp thọ mệnh hình bạch mã minh thế. Cửu nguyệt nhị thập cứu nhật, Huệ tử, tiếm vi ngũ niên, niên tảo tứ thập. Thái tử Quang-Toản tự ngục vị thập nguyệt, táng vu Hương giang chi nam, ngục thụy Thái-Tổ Võ-Hoàng-Đế, khiển Thị trung đại học sĩ Ngô-Nhậm, Hộ bộ Tả đồng nghị Nguyễn-Việt-Trực, Hộ bộ Tả-Thị-Lang Nguyễn-Văn-Thể như Thanh cáo ai, ngục ngôn Huệ di chúc tử hậu táng vu Bắc thành chi Tây hồ, thứ đắc cận y thiên khuyệt. Thanh đế tín chi, tứ thụy Trung thuần, thân chế thù thi nhất chương. . . . » (Năm Nhâm-tí, Huệ hạ lệnh làm biểu xin cưới công chúa nhà Thanh, để dò xét ý kiến vua Thanh, đồng thời cũng mượn cơ đó để làm đầu mối cho việc động binh, nhưng chẳng bao lâu nhuốm bệnh. Huệ vốn tàn ngược vô đạo, lúc mới chiếm đô thành, các lãng tãm của liệt thánh đều bị y xâm phạm. Một hôm, trời về chiều, đang ngồi (Huệ) bỗng xây xẩm mặt mày, thấy một ông lão tóc bạc từ trên không xuống, mặc áo trắng, cầm gậy sắt, máng rằng. « Ông cha người sống nhờ đất của vua, suốt đời làm dân của vua, sao người dám phạm đến lãng tãm » nói xong dùng gậy đập vào trán (Huệ) sầm tối gục xuống hồi lâu mới tỉnh, đem chuyện kể lại với Quang-Trung thư là Trần-Văn-Kỷ, từ đó bệnh trở nặng, bèn vời trấn thủ Nghệ-An là Nguyễn-Quang-Điệu (7) về bàn

(7) nhiều sách chép lại Trần-Quang-Điệu

việc dời đô về Nghệ-An. Việc thương nghị chưa yên thì bảy giờ vua Thế tổ ta (8) đã khắc phục Gia-Định, thu lại Bình-Thuận, Bình-khang, Diên-Khánh, thanh thế vang dậy. Huệ nghe thế đâm lo buồn, bệnh thế ngày thêm nguy kịch, với bọn Diêu về mà trời trăng rằng : « Ta mở mang bờ cõi, khai thác đất đai mới có cả cõi Nam này. Nay đau ốm chắc không dậy được, thái tử (9) tư chất hơi cao nhưng tuổi còn nhỏ (10). Ngoài có quân Gia-Định là quốc thù mà Thái-Đức (11) thì tuổi già, ham dật lạc, cầu an tạm bợ, không tính đến hậu hoạn. Khi ta chết rồi, trong vòng một tháng phải chôn cất, việc tang ma nên làm qua loa thôi. Bọn người nên hợp sức giúp Thái-tử, sớm dời về Vinh đô (12) để không chể thiên hạ. Nếu không làm như thế, quân Gia-Định kéo đến, bọn người không có đất để chôn đấy.

Ngày hai mươi chín tháng chín, Huệ chết, tiếm vị được 5 năm, tuổi vừa bốn chục. Tháng mười, thái tử Quang-Toản nối ngôi nguy, rồi chôn (Huệ) phía Nam sông Hương đặt thụy là Thái-Tổ Vũ-Hoàng-đế, khiến Thị trung đại học sĩ Ngô-Nhật (13), Hộ bộ Tả đồng nghị Nguyễn-Việt-Trực, Hộ bộ Tả thị lang là Nguyễn-Văn-Thể sang Thanh-triều cáo tang, nói dối là Huệ trời lại rằng khi chết rồi

đem chôn ở bờ Tây ở Bắc Thành để được gần gũi nương dựa cửa thiên khuyết. Vua Thanh tin là thực, cho tên thụy là Trung thuân, lại ban cho một bài ngự thi để viếng...).

Vua Thanh lại còn ban cho một bộ tượng Phật và ba nghìn lạng bạc để giúp việc tang. Lại sai quan Án-sát tỉnh Quảng-Tây là Thành-Lâm đưa sang trên đằm Linh-đường (chỗ xây mộ giả của Quang-Trung, thuộc huyện Thanh-Trị tỉnh Hà-Đông) để dụ tế. Bài văn dụ tế có câu rằng :

« Chúc ly Nam cực, hiện trung đặc tướng kỳ xu triều,

Thỏa phách Tây hồ, một thế vô vong u luyến khuyết ».

(Tạm dịch : *Chúc phúc ngôi Nam cực, đáng khen cho việc lại chầu để biểu lộ lòng trung*

Yên phách nơi Tây hồ, qua đời vẫn không quên mến cửa khuyết).

Về mọi sự kiện khác của lịch sử, ta có thể ngờ vực và trách cứ các sử quan ghi chép hơi hợt, song riêng về cái chết của vua Quang - Trung, « Liệt truyện chính biên » đã ghi chép hết sức tỉ mỉ : khi phát bệnh, lúc lâm chung, sự lo liệu của triều thần, lòng sốt sắng của vua Càn-Long bên Trung-quốc, nhất nhất đều tương tể phân minh thiết tưởng chúng ta không nên phủ nhận nông nổi, khi chưa có tài liệu gì giá trị hơn.

Chúng tôi rất hoan nghênh việc tìm tòi sử liệu để đính chính những sai lầm cổ tình hay vô ý của sử quan đời trước. Bài báo của ông N. T. K. đã làm cho chúng tôi hy vọng rất nhiều khi thấy

(8) tức vua Gia-Long

(9) tức Nguyễn-Quang-Toản

(10) Quang-Toản khi ấy lên 10 tuổi

(11) tức Nguyễn-Nhạc

(12) tức Vinh ngày nay, hồi đó thuộc Nghệ-An trấn

(13) tức Ngô-Thi-Nhậm

giới thiệu nhưng lại thất vọng vô cùng khi đọc xong. Trọng tâm của vấn đề được nêu ra một cách sơ sài, vài chỗ lại rườm rà, xuyên tạc lịch sử.

Quần chúng sẵn sàng đón tiếp những khám phá, sưu tầm mới với điều kiện là những công trình đó phải hợp với tinh thần khoa học, chứ họ không mù quáng vô vập bất cứ một giả thuyết, một ngụ thuyết nào.

Tác giả bài « Một nghi án .. » đã dựa theo gia phả của họ mình để viết bài trên, dòng họ tác giả nêu ra, có nhiều liên quan với lịch sử, nhưng khốn nỗi, quyển gia phả ấy lại không còn (1). Đến đây, chúng tôi lại nghi hoặc một lần nữa : Có thật là quyển gia phả ấy không còn vì lý do chiến tranh hay là ông N. T.K. không muốn cho nó còn nữa, nghĩa là giữ bí mật cái « bí mật » đó ?

Vì không lẽ quyển gia phả mà nội tổ mình cần trọng giữ gìn như một gia bảo

lại bị con cháu bảo vệ lơ là khi tàn cư ? Vả lại, chiến tranh Việt Pháp bùng nổ từ 19-12-1946, con cháu họ Nguyễn Lê có biết bao thì giờ để cất giữ gia phả, sao lại để chờ đến năm 1947 mới bị tiêu tan với gian nhà thờ họ Nguyễn Lê, theo chiến thuật tiêu thổ của Việt-Minh ?

Chúng tôi xin mạo muội đưa ra những nhận xét thô thiển ở trên chỉ để chứng tỏ lòng tin tưởng ở sử liệu một cách thận trọng có suy nghĩ, chúng tôi cũng không được cái hân hạnh quen biết ông N.T.K. nên công việc trên không hề có hàm ý thức đả kích. Rất mong các nhà khảo cứu lịch sử ra tay vén bức màn bí mật về cái chết của vua Quang-Trung khiến nó không còn là một « nghi án lịch sử » nữa.

TRỌNG-LAI

ĐỒNG BÀO LƯƠNG GIÁO TOÀN QUỐC HÃY TÌM ĐỌC

NGUYỆT SAN ĐỨC MẸ LAVANG

Số 1, phát hành nhân dịp Đại HỘI ĐỨC MẸ LAVANG
tại Quảng Trị từ 17 đến 22 tháng 8 năm 1961.

- Một nguyệt san đem lại nguồn an ủi siêu nhiên cho tâm hồn mọi người.
- Hãy tìm đọc Nguyệt san ĐỨC MẸ LAVANG để biết những thực hiện lớn lao của Giáo Hội Việtnam trong tinh thần kiên quốc và cứu quốc, và để thông nhứt mọi tâm hồn.

GIÁ BÁN : 10 \$ 00

NGÔI SAO LÀM CHỨNG

Ngày xưa, trong đêm tối
Bên tai em, anh nói :
« Anh yêu em ».

Êm đềm

Em ngược nhìn trời cao
Lóng lánh một vì sao.

Hồi ngôi sao chứng kiến thuở yêu nhau,
Người nhấp nháy hân hoan như muốn bảo :
« Ta biết hết ! Ta biết rồi ! » Diễm - ảo
Khi sao thừa soi sáng mỗi tình đầu.

Nay nhìn qua khung cửa
Chợt thấy ánh sao xưa
Nhưng em không còn nữa
Một phần cách nắng mưa.

Sao còn đó mà người yêu đã khuất.
Nàng ở đâu, sao có biết nhắn giùm.
Nàng có như ta, đêm nay thồn thức
Nhìn sao xưa mà lòng nhớ băng khuâng ?

Ngày xưa sao hữu ý
Nhìn ta yêu, sao ranh mãnh mỉm cười
Hôm nay sao vô - tình
Thấy ta buồn mà sao vẫn làm thinh

Nhưng cô đơn ta biết ngỏ cùng ai,
Chỉ ngỏ cùng sao chong mắt canh dài.
Tự thuở mất nàng, hồn ta cảm lạnh
Giữa nhân gian mà như thấy lạc - toái.

Nhớ ngày còn thơ,
Dưới sao nô đùa.
Đến tuổi mơ mộng,
Nhìn sao hẹn hò.
Khi đời lẻ bóng,
Sao nhắc người xưa.

Sao đánh dấu từng quãng đời nhỏ nhất.
Từng lớp người, từng thế-hệ trôi qua.
Sao sáng lung linh, sao tỏ, sao mờ
Và vĩnh - viễn không bao giờ sao tắt.

Hồi em yêu, bốn năm rồi cách biệt
Để nhớ em, ta dành những buổi chiều
Những tối lẻ loi, những khuya gỏi chiếc
Khi cuối trời sao tỏa ánh cô-liêu.

V. H.



ĐỜI TRƯA ...

huy lực

Trưa buồn say giấc ngủ
Nắng vung-vãi đầy vườn
Cây lặng tờ bóng rủ
Nước mặt hồ soi gương...

Gà bâng - quơ eo óc
Gọi trưa về chơi chang
Tầng xanh không như lọc
Gió trở mình lang - thang...

Trưa không nồng chí lớn
Tiêu - tan rồi nắng xuân
Đời vàng như muốn bọt
Trưa trốn đi ngập ngừng...

H. L.

Vẫn một lời ca

ĐOÀN - THÊM

Bông hoa, tiếng đàn, vần thơ, ánh mắt

Chẳng đáng bao nhiêu

Của chất sống đầy vơi chia vụn vạt

Đâu dám xin nhiều

Chỉ đôi chút cũng vừa cho vừa tiếc

Bắt trả bằng hai

Mong ước mãi chắc chi mươi được một

Hứa hẹn ngày mai

Muốn say sưa vẫn lo giờ chợt tỉnh

Đắng trộn ngọt bùi

Đương dục nắng cơn cuồng mây thét gió

Dọa tắt niềm vui

Đã lắm phen kiếp người trao sóng loạn

Thương giận nao lòng

Mặc trời đất, hoài công xây mộng đẹp

Muộn thuở chưa xong

Nhưng nước lắng canh vàng trắng thả mát

Bóng cỏ mơ tươi

Yêu thay oán, thơ đàn gieo nhịp mới

Vẳng ý ru đời.

Đ. T.

« *khoảng*

một đêm »

của Jean Cayrol

HOÀNG-THÁI-LINH

CÓ thể coi cuộc đời như một hành-trình. Hành - trình tìm kiếm một chỗ ở. Hoặc chưa có còn đang tìm, hoặc đã có rồi, nhưng vừa phải rời, để đi tìm một chỗ ở khác. Đó là những chuyến đi không phải những chuyến đi đi, lại lại trên những đường đã quen thuộc, và trong những vùng đã biết ; nhưng là những chuyến đi phiêu lưu trên những chặng đường không biết trước vì những gì sẽ xảy ra đều đột ngột, bất ngờ như những phép lạ. Sự gặp gỡ bao giờ cũng sẽ là tình cờ vì người xa cảnh lạ... Đời là cuộc phiêu lưu — nhưng không phải giang hồ — lang thang đây đó vô định — vì chuyến đi nhằm một hướng và có một chủ đích. Cho nên phiêu-lưu không phải ở cứu cánh mà chỉ ở phương tiện — nghĩa là trên đường đi mà thôi.

Cái hướng đi tới của hành - trình là một chỗ trú ngụ. Chỗ trú ngụ có thể

là quán trọ gia đình, làng mạc, thành phố ; nói tóm lại, là chỗ có tương giao giữa người với người, có thân mật yêu thương, có an nghỉ, che chở.

Hình ảnh của hành-trình là những con đường, phố xá, cánh đồng, khu rừng.

Cuộc đời như một nhịp hai : đi và dừng, vận chuyển và an nghỉ. Tình cảm của người đang đi là mong chóng tới chỗ trú ngụ. Tình cảm của người đang trú ngụ là chờ đợi người đi sắp tới nơi để *xum họp*. Chỉ ở những chỗ có trú ngụ mới có *xum họp*, tương giao xã-hội. Và do đó, có sự *công nhận* : tôi không phải là một ai, nhưng là một người có tên tuổi, được người khác biết ; tôi là một nhân vật, có một địa vị nhất định trong những liên hệ nhất định. Chỗ trú ngụ là thế giới con người với những tương quan đã cấu tạo, là nơi, tiếp nhân



Jean Cayrol, sinh ở Bordeaux và theo học văn khoa, luật khoa ở đó. Hồi 17 tuổi, ông chủ trương 1 tạp chí văn nghệ « Abeille et Pensée » Có tham dự vào

kháng chiến bị bắt năm 1942 và bị đày ở Mauthausen. Hiện nay giữ ngành văn học trong nhà xuất bản Seuil và điều khiển tờ văn nghệ « Ecrire » cũng do nhà xuất bản đó.

Ngoài những tập thơ và thảo luận đây là mấy cuốn tiểu thuyết chính : *Je vivrai l'amour des autres* — *Le Noir* — *Le vent de la mémoire* — *L'espace d'une nuit* — *Le Déménagement* — *La gaffe* — *Les corps étrangers*. Tất cả đều do nhà Seuil xuất bản.

xử thế. Do đó có những thái độ, nghĩa là có tâm lý, luân lý, triết lý, tôn giáo, văn nghệ. Trong thế giới của những tương giao nhân loại, văn nghệ là một cách biểu lộ, hay là một lời gửi. Hoặc là nhằm thể hiện cuộc sống đó, hoặc là hướng nó tới một chiều đi lên mới... Đảng nào cũng vẫn là mô tả tâm lý, trình bày đạo đức hoặc phân tách triết-lý.

Như thế, đã hẳn khi còn đang đi tìm, chưa tới chỗ trú ngụ, thì cũng chưa có tương giao xã hội. Người trên đường ở vào tình cảnh của một kẻ cô độc, mắt nhìn về phía những mái nhà đằng xa, nơi an nghỉ, trú ngụ, tương giao, chưa được tham dự vào sinh hoạt cộng đồng. Người

đang còn đi tìm một chỗ trú ngụ hoặc chưa có, hoặc đã có bây giờ phải rời đi, đều như xa lạ, lạc lõng, chưa bắt được những liên lạc với người khác, với cảnh vật mới. Người đi đường chưa được công nhận, vì chỉ là một ai nào đó.

Nếu người chỉ là người thực sự, đầy đủ khi sống thiết yếu với người khác trong những tương quan tình cảm, trí thức, hành động chứa đựng ý nghĩa tâm lý, đạo lý, thì người còn trên đường chưa phải là người; hay nói cho đúng, là người đang trở nên người, đang hình thành và con đường là thời gian của sự hình thành đó.

Cho nên nếu chỗ Trú Ngụ là Tâm lý — Luân lý — Triết lý, là Lịch sử, Câu chuyện, nghệ thuật, Tiểu thuyết, thì cuộc hành trình là thời kỳ Tiền sử — Tiền-tiểu thuyết (Pré-Roman) như Roland Barthes, một nhà phê bình văn học hiện đại, đã nhận định về tiểu thuyết của Jean Cayrol. Không phải là nhà văn gạt bỏ tâm lý, triết lý, lịch sử, nhưng chỉ là đi trước chúng.

Do đó văn chương nghệ thuật không phải chỉ giới hạn vào việc thể hiện cuộc đời đã cấu tạo, biến thành Lịch sử, theo một thông lệ cổ điển, nhưng còn muốn trở về đằng sau, nhằm lãnh hội cả cuộc đời đang thành hình ở thời kỳ tiền sử — trước khi có những tương quan nhân loại phong phú.

Tiểu thuyết cũ bắt đầu khi tiền-tiểu thuyết chấm dứt.

Người ta không còn kể một câu chuyện, vì nó chưa có; và Tiền-tiểu thuyết, chính

là một sự *sinh thành*, một sinh thành gắn liền với sự sinh thành của một câu chuyện, một lịch sử. Nó ngừng lại khi câu chuyện bắt đầu kể.

*
* *

Tất cả những tiểu thuyết của Jean Cayrol đều trình bày một đề tài căn bản: chuyển đi. Nhân vật của Cayrol bao giờ cũng là một người đi, bắt đầu từ im lặng, vô danh để tìm tới chỗ trú ngụ, chỗ có người, có tương giao nhân loại, qua những hồi tưởng, kiểm thảo, kinh nghiệm.

Cuốn « Khoảng một đêm » trình bày đề tài đó một cách thật rõ rệt.

Trời vừa bắt đầu tối. Một chàng thanh niên xuống ga đi vào một con đường hẹp. Chàng ở tỉnh về quê cũ thăm người cha già. Nhưng đáng lẽ xuống đúng ga vào làng, chàng xuống nhầm một ga trước cách làng mấy cây số. Thế là chàng phải đi bộ mà về làng, trong đêm tối, qua một vùng mà chàng không còn nhận ra được vì đã bỏ quên từ thuở nhỏ.

François tự trách mình đã khờ dại và cảm thấy ngại ngùng phải bước vào một phiêu lưu như vậy. Rồi chàng cũng thấy tiếc Paris nơi không có đất bùn dính vào đế giày thể này và nhất là nhớ Juliette vị hôn thê của chàng. Làm sao không nhớ tiếc chỗ trú ngụ êm đềm là gia đình, thành phố, nơi có thân mật, âu yếm, che chở khi tự nhiên phải rời bỏ, và làm sao không ngại ngùng khi phải dẫn thân vào những con đường giao nhau không biết đi về đâu? François bắt đầu cảm thấy lạc lõng. Cuộc phiêu lưu cũng

bắt đầu. Chàng nghe tiếng một bầy trẻ xì xào trong sân nhà bên đường. Chàng gọi to lên để hỏi đường đi Sainte-Veyres. Chúng không biết chàng, đùa nghịch chàng, làm cho chàng khó chịu đến tức giận.

Lần sau, chúng mới tử tế với chàng và chỉ dẫn cho chàng con đường phải đi còn dài bốn cây nũa mới tới làng.

Đây là con đường xuyên qua rừng có những hàng cây thưa, mọc lộn xộn gây một ấn tượng hoang vu đối nghịch mà François không ưa thích chút nào, nhất là về đêm tối, khi gió thổi lay động cành lá hòa điệu với tiếng côn trùng.

Đi được một quãng xa, chàng vẫn không thấy làng mạc gì cả mà còn có cảm tưởng càng lạc sâu vào rừng. Chàng đâm hoải nghi tự hỏi về nhà quê làm gì, và để Juliette ở lại một mình ở Paris.

Chàng chợt trông thấy một khối đen hiện trong ánh trăng nhạt mờ. Một cái trại. Nhưng tại sao không một ánh đèn và im lặng thế! Có người ở không? Chắc hẳn họ đi ngủ sớm; nhưng còn chó, gà đâu, tại sao chúng không đung đây? Một bóng người xuất hiện và lên tiếng quát ai đấy, không nói, sẽ bị bắn». François trả lời là đi về Sainte-Veyres và bị lạc đường. Bóng đen tức giận, cho François là kẻ gian phi, nói dối vì ở đây làm gì có đường đi Sainte Veyres. Rồi bóng đen nói rất nhiều, kể lể như một người say rượu những bức tức của hắn. Hình như hắn là một người làm thuê cho chủ trại, và nghi cho François đến rình mò con gái của chủ mà hắn cũng muốn. Nhưng hắn cũng là một người tốt, và sau

cũng vui lòng chỉ đường cho François phải quay lại năm trăm thước, rồi lấy con đường bên trái. « Phải cẩn thận, ban đêm, vì đường nào cũng giống nhau cả » (trang 34)

Đến ngã tư, François thấy một bản chỉ dẫn, nhưng không thể đọc được chữ gì vì han rỉ đã ăn mòn hết chữ. Chàng run lạnh trong chiếc áo « blouson » kiểu Mỹ, nặng mà chẳng ấm gì cả. Đang lưỡng lự thì chàng chợt thấy ánh đèn pha. Chắc hẳn một chiếc ô-tô sắp qua đây. François đứng tránh sang một bên chờ đợi, rồi buộc khăn vào cổ tay, chàng ra đứng giữa đường vắng. Xe ngừng lại. Một người đàn bà xuống hỏi chàng có phải bị thương. François nói là bị ngã, nhưng không hề gì. Người đàn bà đề nghị đưa về nhà. François lưỡng lự, rồi sau cùng cũng bước lên xe.

Nhà người đàn bà cách đây hai trăm thước. Về tới nơi, sau những lời giới thiệu với chồng, mẹ, chị v. v. . . , François được tiếp đón như một khách lạ. Chàng có cảm tưởng vừa tìm lại thấy một chỗ trú ngụ, tuy chỉ là tạm thời và không phải chính thức là « nhà » mình, nhưng hình như nó cũng mang lại cho chàng đầy đủ những hưởng thụ trước của an nghỉ, săn sóc, nơi nhà cha của chàng.

Chàng được tham dự vào những chuyện vui buồn những khó khăn phiền muộn chia sẻ của cái gia đình này mà chàng quen biết chỉ vì tình cờ. Chàng ở đó suốt đêm cho tới gần sáng mới lên đường về làng Sainte Veyres mà bây giờ chàng mới biết là đã đổi tên từ lâu là Chauvigny. Nhưng khi về tới nơi, cha chàng đã chết trên giường. Một người chủ trại nhận ra chàng. Lặng lẽ, chàng quận vãi trắng quanh

xác chết và cùng với người chủ trại quen thuộc, đưa cha ra nghĩa địa. « Trời đẹp, như được quét sạch mọi đám mây màu xanh nhẹ nhàng như thể hoàn tất ».

* *

François là một người thế nào ? Đọc đến trang cuối cùng của cuốn truyện cũng không biết gì hơn chàng là thanh niên có hôn thê ở Paris đi xe hỏa về quê thăm cha ở một làng nhỏ. Thế thôi. Tác giả không cho người đọc biết tính tình, địa vị xã hội, những liên quan gia đình của nhân vật. Không có phân tích tâm lý hay lập trường đạo lý gì cả. Nhân vật của Jean Cayrol bao giờ cũng là một người không có lịch sử hay đã bỏ quên lịch sử cuộc đời mình. Bộ ba cuốn truyện đầu tiên « Je vivrai l'amour des autres » cũng như cuốn « l'Espace d'une nuit » và « le Déménagement » đều trình bày một nhân vật đang đi tìm hoặc tìm lại một lịch sử. Họ đang sống, nhưng chỉ cần một di chuyển hay một dọn nhà là họ như bị « lôi » ra khỏi cảnh vực cũ — để bắt đầu lại một sự làm quen với cuộc đời. Ở khởi điểm bắt đầu lại đó, con người thật là nghèo nàn, thiếu sót, yếu đuối, trơ trọi, chưa thể thu dụng được sự vật và bắt liên lạc với người khác.

Vừa xuống ga, bước vào những con đường đồng, rừng, François để lại đằng sau cuộc sống mới đây ở thành thị, để trở về với một cuộc sống khác mà chàng có ý định đi tới. Nhưng cuộc sống cũ kỹ, ở với gia đình cha mẹ già, trong cái làng nhỏ bé, cô quạnh kia như thế nào, chàng đã quên cả, tuy nó sắp sống lại với

chàng ; và chàng sắp đi vào những tương quan của nó. Khi chàng về đến nơi, người cha mà chàng muốn gặp lại đã chết. Tác giả không cho biết tại sao chết, và tại sao chàng muốn về thăm cha lại. Người đọc không được chỉ dẫn một chút gì về gia đình chàng : lúc bé, chàng được nuôi nấng săn sóc ra sao, tại sao đi lên tỉnh và lâu lắm không về, cha chàng đối xử với chàng thế nào. Đó là một câu chuyện, một bi kịch có thể gói ghém nhiều. Tình-tự, kỷ niệm, sự việc, mưu chước vv... và thường là chất liệu của tiểu thuyết. Jean Cayrol đã không kể cho người đọc nghe câu chuyện đó và tác giả dừng bút khi câu chuyện đó bắt đầu ; vì chủ đích của tác giả chỉ là đưa ta tới câu chuyện đó. Tất cả chuyến đi đêm của François có ý nghĩa như một sửa soạn đưa chàng vào cuộc sống mà chàng vừa hồi-tưởng lại nhờ những va chạm tiếp xúc với người lạ và cảnh vật trên đường về nhà. Nhất là với cảnh vật trong những chuyến đi đêm mà bị lạc giữa rừng. Đêm hư-cơ - hóa thực tại san phẳng những giới hạn, biến sự vật thành những bóng huyền ảo linh động không còn thể nhận ra chúng là gì. Không còn thời gian ; chỉ còn một khoảng trống vô định, và vô hạn. Nhất là ở nhà quê, ngoài cánh đồng, trong những khu rừng thưa. « Thôn quê không phải để cho dân thành phố như tôi. Tôi đã quen với phố xá không biến mất trong những thửa ruộng vuông, không trở thành những con đường nhỏ đưa tới những hẻm ngõ cụt.

Ở đây, đường giao nhau như thế là tình cờ và tự nhiên hết không hiểu tại sao ».

Con người bị ném vào một không gian xa lạ, đối nghịch và chuyển đi có nghĩa như một thử thách phải cố gắng để vượt khỏi.

Nhưng chính sự thử thách đó cũng là một luyện tập làm quen lại với con người, cảnh vật. Đi lâu trong đêm cũng sẽ dần dần nhận ra cảnh vật thật là xa lạ, huyền ảo lúc ban đầu.

Từ trống rỗng, đối nghịch, con người đi đêm, càng gần đến đích về sáng càng khám phá lại thực tại, ý nghĩa sự vật, cuộc đời, như một lấp đầy, một phong phú, một quen thuộc. Vừa mới rồi « hình như đối với chàng, từ khi sinh ra, chàng lang thang trên một con đường vô hạn », bây giờ đã khác hẳn, con đường có một ý nghĩa, đưa tới một chỗ trú ngụ, không còn không gian trống rỗng nữa, nhưng có thể giới con người, tương giao nhân loại. Đêm đã qua, ngày trở về và người đi đường tìm thấy lại cuộc đời, một cuộc đời cũ kỹ mà như mới mẻ. Con người lại bước vào thế giới những thái độ, những ý nghĩa, nghĩa là vào Bi kịch hay Hạnh phúc, để tài vô tận cho văn học khai thác.

Một vài nhà văn hiện đại, như Jean Cayrol, không cho rằng có thể nói lên hết cuộc đời là Hạnh phúc hay Bi kịch kia như những chân lý, thực tại, và một cách khiêm tốn, họ bằng lòng làm công việc sửa soạn đưa tới cuộc đời, tương giao nhân loại. Như thế, tiểu thuyết không còn phải là một nghệ thuật diễn tả cuộc đời, nhưng là sự sinh thành một ý nghĩa, một Thử Thách làm quen và làm hòa với cuộc đời.

ĐỒNG - LỖA

TƯỜNG - LINH

Vì chúng ta, trời chiều nay thêm xanh
Giếng mắt mùa thu thêm mọng xuân tình
Vì chúng ta, cả không gian nín lặng
Để nhường lời cho hai tiếng : em, anh.

Vì chúng ta, đêm qua trăng mọc sớm
Sữa trắng vàng vừng đọng gót chân em
Khóm dạ lý nhủ hồng thôi đợi bướm
Dành tặng chúng mình tất cả hương đêm.

Vì chúng ta, bác « phắc-tơ » trẻ mãi
Như vui lây cùng những lá thư màu
Trăm ngày qua vẫn nhớ ngày-thứ-nhất
Chuyện bây giờ nối tiếp chuyện mai sau.

Em vì anh, dẫu tờ thư giữa sách
Làm bài nhanh, lật vội, dắm say nhìn
Đêm thu lạnh, ngoài kia, sương gió mách
Em lại buồn vì những lẽ không tên !

Anh vì em, thành người-di-quá-ngõ
Chiều nối theo chiều vờ vẩn, lang thang
Triều tâm sự dâng đầy căn gác nhỏ
Tiếng tình yêu ngân giữa một âm đàn...

Hoa nở đủ, xinh xinh viền đại lộ
Em đưa chân, tóc gội nắng mai hồng
Đời chấp nhận ta đi trên đường đó
— Kìa chân trời mơ... đẹp quá, em trông !

T. L.
(Hai Mươi)

Quan niệm sáng tác của các nhà thơ, nhà viết truyện, nhà soạn kịch

Người phụ trách : **NGUYỄN-NGU-I**

I.— Sáng - tác để làm gì ? Để cho mình hay cho thiên hạ ?
Để cho bây giờ hay để cho mai sau ?

II.— Sáng-tác theo một đường lối nhất định nào hay là tùy
hứng ?

III.— Những gì đã xảy ra trong tâm-trí và trên trang giấy của
tác-giả từ khi tác-phẩm bắt đầu thai-nghén cho đến lúc nó thành hình.

IV.— Những kinh-nghịem sống và sáng tác thích nhất.

XII

★ BÀ TÙNG-LONG.

Tên thật : *Lê-Thị-Bạch-Vân.*

Sanh năm 1915 tại Đà-Nẵng (Trung-Việt).

Nhà giáo, nhà báo, nhà văn.

Đã cộng-tác với các báo : *Văn-ngệ tiền-phong, Nhân-loại, Màn-ảnh sân-khấu, Duy-tân, Tin-mới.*

Hiện viết cho : *Phụ-nữ diễn-đàn, Phụ-nữ ngày-mai, Sài-gòn mới.*

Đã xuất-bản — *Tiểu-thuyết* : *Ái-tình và Danh-dự, Lầu tỉnh mộng, Chúa Tiền Chúa Bạc, Nhị-Lan, Hoa tử-muội, Bóng người xưa, Giang san nhà chồng, Mẹ chồng nàng dâu, Vợ lớn vợ bé, Vợ hiền, Tình vạn dặm, Còn vương tơ lòng, Tình và Nghĩa.*

Sách nhi-đồng : *Mẹ hiền con thảo, Viên ngọc quý, Hai đứa bé đánh giầy, Ngày mai tươi sáng, Lòng nhân-đạo.*

Vừa thấy tôi vén bức màn trúc là chị đã chặn đầu :

— Anh có đến chơi, thì mời ngồi. Còn như đến để lại phỏng với văn, thì mời anh đứng đó.

— Lần này đến để chuộc tội với chị đây.

Chị cười.

— Chuộc tội hay là đòi nợ lần nữa đó?

— Chuộc tội trước.

— Nhưng mà anh có nhớ tôi đã nói với anh gì không ?

— Sao lại quên được, chị. Nên nay mới nói đến chuyện chuộc tội. Lần trước, bài trả lời của chị về vấn-đề giáo-dục sinh-lý (1), chị dặn đang trọn vẹn cho chị, mà vì lý do kỹ-thuật, tòa-soạn phải cắt bớt một đoạn, làm chị giận oan tôi và tuyên bố : « Từ rày anh đừng hòng tôi trả lời các cuộc phỏng-vấn của anh nữa ». Nên lần này, khi anh chủ bút nhắc tôi phỏng-vấn chị, thì tôi đưa ngay điều kiện : đừng bỏ một lời nào của chị.

— Lỡ tôi nói bậy, các anh cũng đăng à ?

Tôi không còn biết trả lời gì hơn là cười... xā-giao với chị, bụng thăm nghĩ : « Chị khéo lo xa. Đàn bà lúc nào mà lại chẳng có lý ! »

— Tôi từng nói như anh biết : tôi không nhận tôi viết văn.

— Chớ chị viết truyện ngắn, truyện dài đăng báo này báo nọ, do nhà này xuất bản, nhà kia ấn hành, thì chị làm gì đó ?

Câu trả lời dịu dàng mà cương quyết.

— Tôi làm việc để nuôi con.

Tôi toan li với luận để chị nhận mình là một nhà... viết văn, nhưng sức nhớ câu « Khi đàn bà muốn... », nên thôi.

— Năm rồi, báo « The Times of Việt-Nam magazine » có viết về chị, có đoạn : « Bà Tùng-Long tuyên bố là bà chỉ viết để nuôi con, nhưng hiện giờ chính bà đang nắm hàng vạn hơi thở của phụ nữ Việt-Nam », chẳng hay chị nghĩ sao ?

Một nụ cười nhẹ thoáng qua môi chị.

— Tự nhiên là tôi lấy làm sung sướng. Tôi không ngờ mình được cái vinh hạnh ấy, nhưng hiện tôi có thể thâu được mãi cái kết quả ấy chăng ?

Và chị có chiều tư lự.

— Hai năm nay, chị không đi dạy, chắc chị có nhiều thì giờ để viết hơn trước ?

— Bớt một nghề, thì thời giờ có nhiều hơn, nhưng mà sức người có hạn. Và lại ngoài việc « tay làm hàm nhai », tôi còn lo cho một bầy con dại. Tôi chỉ viết bốn giờ trong một ngày, bắt buộc mình ngồi lại bàn giấy như một công chức. Làm việc đủ số giờ đã định, là tôi gác bút, dù lúc ấy cảm hứng có dồi dào cách mấy đi nữa.

— Chị viết một hơi trong bốn tiếng đồng hồ ?

Chị cười :

— Làm sao mà viết luôn một hơi cho được, anh : khách khứa, bạn bè, và nhất là con. Bốn giờ là số giờ cộng lại đó thôi.

— Chị viết cho nhiều báo, thì thế nào chị cũng có một phương pháp làm việc chớ ?

(1) Vốn đăng trong tập chí « Mai ».

— Nói phương pháp thì là lớn chuyện, tôi có một lẽ lối riêng. Tôi làm một thời dụng biểu, và cứ thế mà theo. Còn tiểu thuyết, sau khi tìm được cốt truyện rồi, tôi ghi cái dàn lên giấy, tên các nhân vật cùng tánh tình của họ. Rồi tôi cứ căn cứ theo đó mà viết.

— Có khi nào chị « bỏ quên » một vai nào không ?

— À, anh nhắc tôi mới nhớ có một lần, tôi để quên hồ sơ một truyện dài ở nhà. Tôi phải viết một đoạn ở nhà báo cho kịp kì. Về nhà, coi lại hồ sơ, mới hay mình đã vô tình tạo thêm một nhân vật mới. Làm tôi mất khá nhiều thì giờ để « kiểm soát dụng võ » cho nhân vật trên trời rớt xuống đây.

— Có khi nào vì một lẽ gì đó mà chị sửa đổi cốt truyện không ?

— Sửa đổi cốt truyện thì không, nhưng thay đổi đoạn kết thì có. Vì... nghề nghiệp bắt buộc, và vì tự ái. Chỉ có hai lần. Lần đầu, chị Bút-Trà bắt tôi : « Tôi biết thím cho cặp này xa nhau. Nhưng mà tôi thương họ quá. Thím sắp xếp sao cho họ đừng chia lìa. Độc giả cũng muốn thế. Vậy thím chiều bạn đọc và chiều tôi một chút nhá ». Và tôi đành phải chiều.

— Còn lần thứ hai ?

— Lần này thì vì tự ái. Tôi lúc đó viết cho « Văn nghệ tiền phong » còn một kì nữa thì hết. Anh bạn V.K. gặp tôi, cười : « Có phải chị định kết tiểu thuyết đó như thế này không ? » Anh ấy đã đoán đúng ý tôi. Nhưng tôi đáp lại : « Phải hay không, anh chờ hồi sau sẽ rõ ».

— Và chị phải kéo dài đoạn chót để kết thúc khác hơn, để anh V. K. thấy mình đoán già hóa non.

Chị gật đầu với một cái mỉm cười.

— Này chị, có lắm bạn tỏ ý phản nản chị : chị đã từng sống một thời gian dài bên kháng chiến, biết bao điều nghe thấy trong khói lửa, mà chưa thấy chị nói đến các sáng tác của chị.

Mặt chị thoáng vẻ buồn.

— Này giờ làm một chị, xin ngâm chị bài thơ này để gọi là cảm ơn chị vậy.

« Má bảy chừ trốn đời,

« Bồng bề đất bảy đi.

« Cha bảy chừ ở lại,

« Học người hái rau vi.

« Thứ-Dương nào ở nơi ni.

« Rau vi sánh với củ mì thua xa.

« No lòng vô bụng ngấm nga.

« Rằng Trời Đất đã sanh ta làm gì.

« Ngang tàng một đấng nam nhi.

« Phải chăng ngồi sực củ mì làm no ? »

Mặt chị chớp chớp.

— Anh « móc » đâu được bài thơ của nhà-tôi đó ?

— Giữa năm 1952, nghe tin chị và các cháu được phép lìa xứ Quảng để hồi cư về Sài-Gòn, nhà-tôi giao tôi một món quà để biếu các cháu trước khi lên đường. Từ Đồng-Cát, tôi lội bộ ra tỉnh để lên Mi-Thịnh, nhưng đến chân núi Bút, gặp anh trong một cái quán bên đường, mới hay chị và các cháu vừa đi. Tôi gửi lại món quà cho anh. Anh bèn đọc cho tôi chép bài thơ trên.

Chị mơ màng. Chẳng biết chị cũng đang như tôi nhớ lại cái giò cần cỏi, con đường đất song song với hữu ngạn sông Trà, một gian nhà tranh bên đường ấy, trên gò kia, một lớp học sơ sài, một đám khoai mì òi ọp, hay con đường hồi cư vất vả từ Quảng-Ngãi đến Hội-An, mười năm về trước...

— Biết bao giờ mới được đọc trong tiểu thuyết chị cảnh, người và việc của cái nơi, cái thời «ngồi sực củ mì làm no»?

— Tôi làm sao quên được đoạn đời đặc-biệt ấy. Cũng muốn gọi lại ít nhiều. Nhưng e người ta hiểu lầm hay xuyên tạc. Tôi đã phải một phen bực mình vì một bài điểm tiểu thuyết «Bóng người xưa» của tôi trên nhật báo Tự-do độ nọ. Anh có xem bài ấy chớ?

— Có, chị ạ. Bài kí: Hi-Hoàng.

— Phải đấy. Tác giả bài ấy cho tôi tuyên truyền cho Cộng sản, chỉ vì một nhân vật trong truyện «về thành». Tác giả ấy vớ hai chữ «về thành», bảo rằng đó là một thành ngữ của Việt-Cộng, vậy thì nhân vật nọ mà tôi đề cao là một tên Việt-Cộng. Nhưng tác giả quên mất trước tôi đã giới thiệu nhân vật nói trên là đảng viên một đảng chánh trị quốc gia, và câu chuyện xảy ra ở Huế, mà Huế có thành nội, thành ngoại, và «về thành» đây chỉ có nghĩa là về thành Huế mà thôi.

— Vậy đề tài những truyện của chị lấy ở...

— Tôi lấy phần lớn ở cuộc đời và một ít ở trong sách báo ngoại quốc. Tôi chỉ là một người kể chuyện, tôi kể những gì tôi thấy nghe chung quanh tôi và những gì tôi cảm nghĩ. Có một dạo tôi giữ mực «Gỡ rối

tơ lòng» cho tuần báo «Phụ nữ diễn đàn», tôi được chị em xa gần kể cho lắm chuyện tâm tình, giúp tôi khá nhiều để dựng truyện. Khi thì cuộc đời cho tôi đoạn đầu, hoặc đoạn giữa, hay đoạn cuối, rồi tôi tưởng tượng, thêm dặt thêm để truyện có đầu có đuôi.

— Và có hậu nữa.

Chị cười:

— Có phải anh muốn trách tôi đem luân lý vào sáng tác phẩm của mình không? Xin anh đừng quên tôi không dám nhận mình là một nhà văn, cũng không dám nhận mình là một nhà nghệ sĩ. Tôi chỉ nghĩ một cách đơn giản rằng mình viết để góp một chút gì cho công cuộc xây dựng xã hội trong đó mình đang sống.

Sực nhớ một lời ghi chú của Nhất-Linh trong quyển «Viết và đọc tiểu thuyết», tôi hỏi:

— Anh Nhất-Linh có nói về chị trong quyển biên khảo về tiểu thuyết mới xuất bản, chị có đọc qua chớ?

— Tôi có đọc; ông Nhất-Linh cho tôi không phải là một nhà văn vì tôi «phóng tác các truyện của người khác mà không để của ai. Đây cũng là một lối đạo văn nhưng còn chịu khó biến đổi đi». Tôi không khỏi lấy làm lạ về những lời trên đây của ông Nhất-Linh. Như tôi đã nói với anh, cũng như với nhiều kí giả khác phỏng vấn tôi, tôi không hề nhận mình là một nhà văn, một nữ sĩ; tôi không viết văn, làm văn..., tôi chỉ kể chuyện trên giấy trắng với mực đen để nuôi bầy con. Nhưng tôi viết theo một đường lối riêng, với một nguyện vọng: tôi muốn xây

đựng người cùng giới, nhất là các thiếu nữ, tôi muốn góp phần vào việc bảo vệ thuần phong mĩ tục, tôi muốn ghi lại những biến chuyển của tâm hồn người phụ nữ trong giai đoạn này. Thế những tác phẩm của tôi đâu phải đều là phóng tác. Truyện ngắn — và cả truyện dài — của tôi vốn lấy tài liệu ở những bức thư tâm sự của độc giả bốn phương, cả nam lẫn nữ. Còn những tác phẩm của tôi phóng tác cũng lấy ở những chuyện tâm sự ở các báo ngoại quốc, mà cốt truyện có thể xảy ra bất cứ ở xã hội nào, kim hay cổ, Đông hay Tây, vì nó là chuyện của nhân loại, mà con người thì ở đâu, hồi nào mà không có thất tình : đau thương, vui buồn, yêu ghét, ham muốn, phải không anh? Và từ thất tình, để ra biết bao nhiêu đề tài cho ta viết.

« Tôi không hề dám tự phụ mình là một nhà văn, một nữ sĩ, nhưng tôi có thể tự hào đôi chút là đã diễn được phần nào cái tâm lý của phụ nữ đương thời, đã nói lên được một số những gì mà chị em cùng phái tôi đang ao ước, hi vọng và tranh đấu để tiến kịp các bạn nam giới.

Tôi cũng hiểu tôi cô lập lắm... »

— Vì chị là đàn bà ?

— Vì tôi là đàn bà. Trên con đường văn nghệ, phụ nữ thường gặp nhiều trở ngại ; tôi sợ dĩ không nản lòng là vì bên tôi có cả một bầy con đại để khuyến khích tôi phải viết...

Chị thôi nói. Tôi nghĩ đến một cô em quyết đi vào... văn nghệ, mở một tờ báo phụ nữ mà từ chủ bút đến ấn công đều chẳng phải là... đàn ông, mà lo lẫn cho cô em ấy.

Có hai bóng hồng bước vô. Tôi đứng dậy, ngờ là khách, nhưng lại người nhà.

Hai chị em này, cũng đã từng viết chuyện lòng mình cũng như chuyện lòng thiên hạ, phụ với người ngồi trước mặt tôi đây, đủ sức để điều khiển một tờ báo phụ nữ. Nên tôi vội hỏi :

— Chắc chị cũng từng muốn đứng chủ trương một tờ báo phụ nữ ?

— Trước kia thì có, bây giờ thì không ?

— Sao vậy chị ?

— Vì lí tưởng và thực tế không đi đôi. Giờ, tôi muốn có một tờ báo hằng ngày. Có tờ báo hằng ngày mới mong tư tưởng, ý kiến mình phổ biến rộng và mới mong... nuôi được cả bầy con...

Nhìn thấy một xấp bản thảo của chị móc ở tường, trước bàn làm việc, tôi xoay câu chuyện xa... bầy con của chị :...

— Chị thích viết trên giấy in bản tin của Việt-tấn-xã ?

Chị gật đầu.

— Tôi có cái thói quen lạ đó, anh à. Viết trên giấy Việt-tấn-xã, thứ giấy có in rô-nê-ô một mặt, hơi xấu xấu, vàng vàng ấy, tôi viết mau.

— Còn trên giấy trắng tinh ?

— Thì lại viết khó khăn. Còn anh thì sao ?

Tôi cười để thay câu trả lời. Vừa nhớ lại câu thơ Pháp « *Sur le vide papier que la blancheur défend* » (1), vừa nhớ cái tật của mình : viết bài trên giấy một mặt để chẳng phí của trời, cái tật đã làm anh em ấn công bực.

(1) Xin tạm dịch : Trên tờ giấy trống mà sự trắng-trong bảo vệ.

— Chị viết có khó khăn không ?

— Tôi viết không khó, có thể nói là dễ. Hễ ngồi lại bàn giấy là tôi viết đều đều. Vì cốt truyện, nhân vật tôi đã nghiền ngẫm trước, khi rảnh hoặc khi làm việc nhà. Tôi cũng ít bồi ít sửa.

Chị cười cười, cắt nghĩa : « Bồi lẽ tôi viết truyện chứ không phải viết văn ».

Đã khá trưa. E làm mất phần nào cái số bốn giờ để viết của chị, tôi vội hỏi :

— Trong các truyện ngắn, truyện dài của chị, chị thích nhất truyện nào ?

Chị chỉ mấy đứa con đáp :

« Không thể trả lời cho anh được, cũng như không thể trả lời tôi thích nhất đứa con nào ».

Thấy tôi có vẻ đợi chờ, chị tiếp.

— Nhưng có thể nói với anh tác phẩm nào đã đem lại cho tôi một kỉ niệm cảm động nhất.

Chị trầm ngâm một chút.

— Anh nhớ quyển « Giang san nhà chồng » chứ ?

— Truyện một bà dâu hiền lành bị một bà mẹ chồng quái ác và những người bà

con bên chồng làm tình làm tội đủ điều nhưng rồi nhờ tánh kiên nhẫn mà chinh phục được những người đã làm khổ mình ?

— Anh nhớ dài đó. Một cô nọ hoàn cảnh giống y hệt vai chánh trong « Giang san nhà chồng ». Cô lại chưa có con, nên càng bị gia đình bên chồng ghét bỏ. Cô định có một phản ứng quyết liệt, thì tình cờ đọc quyển tiểu thuyết trên. Gương người truyện làm cô nghĩ ngợi, rồi cô cố tìm mọi cách để biến cải những người thù thành bạn. Và cô đã thành công. Một đứa con trai ra đời. Hạnh phúc đến với cả gia đình. Hai vợ chồng tìm đến cảm ơn tôi. Cô lại cố trau dồi Việt-văn, lãnh dạy môn này trong một trường nữ công lập nọ và chẳng tiếc lời giới thiệu tác phẩm trên cho đám nữ sinh của cô.

« Thật là một phần thưởng bất ngờ mà không bao giờ tôi quên được ».

Dứt lời, chị xoa đầu đứa con út vừa vào lòng và ngược mặt nhìn lên. Tôi ngó theo. Bức ảnh đức Quan-Âm đứng trên toà sen đang dịu dàng nhìn xuống.

NGUYỄN-NGU-Í viết lại



✧ Bà AI-LAN

Tên thật : Lê-Liên-Huê.

Sinh năm 1910 tại Thạch-Hàm, Quảng-Trị (nhưng gốc người miền Nam).

Bước vào làng báo với bài « Cải cách phong tục » (chống chế độ hôn nhân phong kiến) đăng trên « Đông-Pháp thời báo » (1928). Rồi sau đó lần lượt giúp các báo : Đuốc nhà Nam (1930), Phụ nữ tân văn (1931), Phóng sự tuần báo (1936), Pháp-Việt (1948), Sông Hương (1948), Đoàn kết

(1948) *Đời mới* (1953). — Từ 1953 tới 1955, cộng tác với các báo : *Tiếng Chuông*, *Buổi Sáng*, *Sài Gòn mới*, *Ánh sáng*, *Tân sinh*, *Dân ta*...

Chuyên về nghị luận, phóng sự, văn thơ. Nhưng cũng viết các loại truyện ngắn, ký sự tiểu thuyết ; thường thì chủ trương « trang Phụ nữ » cho các báo hàng ngày hàng tuần ở Thủ đô.

Tác phẩm : *Trên đường* (thơ xã hội, 1951).

I. — Sáng tác để được nhẹ bớt nỗi lòng. Cũng như kẻ đã trót mang thai, mong sớm đến ngày cho nó khai hoa nở nhụy, kéo mang mển nặng-nề l-ạch mãi, chịu sao nổi ?

Và lẽ dĩ-nhiên, khi đã mang thai, cho đến ngày sinh nở, người mẹ nào lại chẳng mong mỏi, ước ao đứa con của mình sẽ là nguồn an-ủi cho mình và nó sẽ trở nên một phần tử hữu ích cho xã-hội ?

II. — Cái đó thì tùy. Ví dụ : Tôi phải trả lời bốn câu hỏi của anh đã đề ra. Nếu tôi trả lời ngoài bốn câu hỏi của anh là tôi đã « trật đường rây ». Nhưng tùy hứng, thì bao giờ cũng thích hơn ; vì khi đói mới thấy thèm ăn, mà ăn thì ngon miệng vậy.

III. — Khi đã bắt đầu... ốm nghén thì tâm trí mình luôn luôn nghĩ đến cái thai ; lo giáo dục, bồi bổ cho nó được khỏe và đẹp cả thể chất lẫn tin thần. Người mẹ có tinh thần trách nhiệm đối với đứa con của mình từ còn là cái trứng nước cho đến khi nó nên vai nên vóc, nên người, thì kẻ cầm bút để sáng tác cũng vì lương tâm, vì trách nhiệm mà đắn đo, cẩn thận, trao chuốt, thôi xao cho đứa con tinh thần cũng vậy.

Nếu anh thông cảm được sự khổ sở, khó khăn, nặng-nề, mệt nhọc của người đàn bà khi mang nặng đẻ đau và giáo dục

một đứa con như thế nào, thì sự thai nghén, sinh nở, bồi dưỡng một tác phẩm văn nghệ cũng thế, không hơn, không kém.

IV. — Đời sống tinh thần và vật chất của mình rất quan-hệ đến sự sáng tác. Nếu anh sống chật vật, thiếu thốn, tâm trí anh không yên ổn, chỉ lo nghĩ mãi đến cái hủ gạo của gia-đình thì anh đừng mong sáng tác cho ra hồn. Có gương ép chẳng nữa thì sáng tác phẩm của anh chẳng khác chi một đứa con bị đẻ non.

Điều thích thú là mình được ngồi yên mà sáng tác với tâm trí ổn-định, cảm hứng khích-lệ, thúc đẩy. Gặp trường hợp ấy, mình như hoàn-toàn sống với tác phẩm mình đang viết ; nghĩa là hồn mình đã nhập vào hồn văn nghệ mà... lên đồng. Ngòi bút sẽ nhờ « hồn » thúc đẩy mà thao thao bất tuyệt trên trang giấy.

Những lúc « hồn văn đã lên » như thế thì tác giả không còn nghe thấy gì chung quanh nữa : cấm cố viết mãi cho đến khi cái mệt mỏi nó vật ngã mình thì mình mới chợt thấy mệt mà buông viết đi nghỉ. Nhưng nào có nghỉ được ; cái tay không còn viết thì cái óc lại làm việc tiếp, mà óc đã không nghỉ được thì nó lại sai cái tay mình phải viết, xóa xóa, dầu mình đã mệt... ừ hơi !

Ấy thế mà mình thích mới kỳ ! Càng thích hơn là sau khi đã hoàn thành một

tác phẩm mà tương đối, mình thấy là khá khá.

Vâng, tương đối thôi; vì chưa bao giờ tôi bằng lòng hoàn toàn một tác phẩm nào của tôi cả...

Có lẽ tôi đã "trật đường rầy" ? Và cố nhiên là anh không dạng hài lòng ?

Nhưng có khi nào anh so một năm đùa mà đều rằm rắp cả, không có một chiếc nào so le ?

ÁI-LAN

một buổi trưa

bùi giáng

Một buổi trưa đi về trong ngõ nọ
Nắng trên trời đổ xuống lá trên cây
Màu tóc gội con mắt mờ em có
Nhớ vô cùng bữa nọ đến hôm nay

Về cổ lục cũ rồi câu chuyện cũ
Và cỏ thơm không mới nữa bên đèn
Và sương sớm hay chiều buông liễu rủ
Biết thế nào mà nói lạ hay quen

Bữa hôm nay lại nhìn ra xanh lá
Xanh trời xanh mây tụ ở phương trời
Chợt nhớ lại buổi trưa về em ạ
Giấc mơ màng bóng nọ ở bên tôi.

B. G.

hương đồng phần nội

gởi Tường-Linh

Đọt khổi lam chiều tương tư mái rạ
Anh có thấy gì trong đó hay không ?
Nếp sống bình yên, màu xanh sắc lá
Gói ghém cuộc đời nắng hạ mưa đông

Tản bộ nhân du dừng chân xóm Hạ
Mới cảm thấy nhiều lưu luyến quê hương
Những túp lều tranh ấm tình thôn dã
Tô đắp cuộc đời một nắng hai sương

Sáng ra đồng, những bác Tư cày cuốc
Trong trường làng, những thằng Út ê a...
Vọng từ ruộng dâu, tiếng hò quen thuộc
Giọng những cô Lài trăm, bông, gàn, xa...

Sau cửa hoàng hôn đèn dầu lụn bấc
Tất cả như vừa quên mọi âu lo
Áo vá quần khâu, gói tròn chân thật
Niềm thương yêu len lỏi giữa câu hò

Trống sớm làng Trung, chuông chiều xóm Thượng
Tiếng quê hương vang vọng tháng năm dài
Giọng hát: à ơi... chảy tràn tám hướng
Tiếng nói cuộc đời khoan, nhặt... êm tai

Những thứ ấy, những hương đồng phần nội
Trang điểm cuộc đời trầm lặng thêm duyên
Dù nắng rào đường, dù mưa chắn lối
Chốn quê tình vẫn đậm nét trinh nguyên

Nếp sống bình yên, màu xanh sắc lá
Gói ghém cuộc đời nắng hạ mưa đông
Đọt khổi lam chiều tương tư mái rạ
Anh có thấy gì trong đó hay không ?

THÀNH - TÔN

TÂM TÌNH

HOÀI - HƯƠNG

Nếu bạn đã từng yêu Hậu-Giang
Dòng sông, bãi lúa trắng mơ màng
Đã từng mỗi mắt qua Đồng-Tháp
Về Búng thăm vườn trái ngồn ngang.

Bạn đã từng yêu chợ Bến-Thành
Dọc ngang đường phố thức năm canh.
Yêu Biên-Hòa buổi, Bình-Tuy cá
Thì mến Tây-Ninh lớp núi xanh.

Có những vườn trầu loang lá nắng
Nhắc hoài với thăm, mặn tình quê.
Xanh đồng nước ngọt phơi thân trắng.
Sừng sững, rừng su ngóng tứ bề.

Chi chít đầy đồng những giếng khơi
Cần tre kéo nước chọc lưng trời.
Bao nhiêu sức sống trong lòng đất
Lên cả trái, cảnh đề nghĩ-ngơi...

Con đường Nam Bắc tạm ngừng đây
Ôm ấp bao xe nắng bụi đầy.
Lồng lộng gió từ biên-giới lại,
Mà nghe tình Nước quện hương cây.

H. H.

LÃO DUY MINH VÀ CON NHỆN



LẠI Tocata thật là đến khổ.

— Cái chổi đầu đưa tao tộn lên cho lão mấy cái, sáng mới bảnh mắt ra đã bắt người ta nghe âm nhạc cổ điển.

— Ồi dà, thì thỉnh thoảng cũng phải cho lão ta say một hôm.

Trong lúc ấy thì quả thật là lão Duy-Minh đang bắt đầu say sưa trong tiếng nhạc. Giang sơn của hiện giờ chỉ còn lại mỗi một cái đàn cương cầm. Cái đàn theo lão từ mấy chục năm nay. Ngày lão còn là một thanh niên trai trẻ, hay chơi nhạc ở nhà thờ trong vùng. Lão nhớ mãi cái thuở mà mỗi ngày chủ nhật lão dậy sớm, ăn mặc chỉnh tề ra nhà thờ đợi lễ, ngoài ra, khi có đám cưới đám tang ở nhà thờ người ta cũng có mời lão. Lão nhớ cả đến từng đôi mắt sáng ngời của các cô gái đang chăm chú nhìn vào đôi

bàn tay của lão. Những đôi má đỏ hồng lên mỗi khi những cái nhìn ấy bị lão ngẩng lên bắt chợt gặp. Nhưng cảm tình đối với lão không quan trọng bằng âm nhạc, nhất là âm nhạc của buổi lễ. Bao nhiêu tâm hồn trí não, lão đặt cả vào mấy ngón tay. Âm nhạc đối với lão thiêng liêng quá, lão không thể nào nghĩ đến một sự gì khác lúc mà giọng đàn dưới sự điều khiển của mấy ngón tay lão bắt đầu ngân lên, hòa nhịp với những giọng ca trầm bổng của các tín đồ. Lúc ấy, thôi thì không còn thời gian, không gian, không còn một ý nghĩ nào thuộc về vật chất dám lấn quất trong đầu lão.

Có khi lão tập dượt đến khuya, về không ăn uống gì cả, sáng lại phải đi đàn lễ sớm, thế mà lúc vào đàn, lão không hề nhớ đến cái dạ dày gần

hai mươi tiếng đồng hồ không có lấy một mẫu bánh mì. Cổ nhiên lúc xong lễ lão phải vội vã ra quán gọi ngay một cái «xăng-uyt» và một cốc rượu đỏ, ăn xong mới tỉnh người mà đi bộ về nhà.

Lão vẫn thích nhất là vào các dịp lễ lớn hằng năm, mỗi ngày ít ra cũng hai lần âm nhạc. Cái đàn organon của nhà thờ cũng quen thuộc với lão như cái đàn cương cầm của lão ở nhà. Mong của lão là làm thế nào để một ngày kia được lên Ba-Lê, và lão tưởng tượng nếu được đánh đàn một lần ở nhà thờ Notre-Dame hoặc ở nhà thờ Saint-Sulpice chắc lão sẽ điên lên vì sung sướng. Nhưng Ba-Lê trời ơi, Ba-Lê chỉ có một Notre-Dame mà bao nhiêu là nhân tài đang chờ đợi, ai cần đến lão. Nếu mong là nguồn an ủi giúp con người thêm phần khởi để sống thì tại sao lão lại không cứ mong đi. Hơn thế nữa, có khi lão còn dám tưởng tượng lão đang đánh cương cầm trong một buổi hòa nhạc đặc biệt ở trước mặt bao nhiêu là thánh giả. Thứ thánh giả sành sỏi, chọn lọc, thông minh, thứ thánh giả biết phân biệt cái Messe en si mineur của Bach nó khác cái Messe en si bémol của Haydn như thế nào, thứ thánh giả biết lơ mơ buồn khi nghe những cái adagio của Beethoven, biết im lặng kính cẩn khi nghe gloria của Mozart, biết gật gù những lúc nào đáng gật gù và biết vỗ tay chỗ nào phải vỗ tay. Lão còn thấy chung quanh lão có bao nhiêu nhạc công đang điều khiển các thứ nhạc khí khác và người nào cũng kính cẩn say mê như lão. Sau lưng các nhạc công lại còn hai hàng ca song nam nữ, đủ các giọng trầm bổng, lúc thì ồ ạt cất giọng đồng ca hoà nhịp với tiếng đàn của lão, lúc

thì im phăng phắc để cho một mình lão với các nhạc công khác tấu nhạc.

Có ai hiểu được những cơn mộng của lão. . . .

Và cứ thế lão đã sống, lão cần gì phải nhiều tiền, miễn là có ngày ba bữa ăn để đủ sức ngồi trước cây đàn, không cảm thấy dạ dày cồn cào lên tiếng, thế là sống rồi.

Hơn năm mươi tuổi mà lão vẫn chưa hề có ý nghĩ lập gia đình. Các cô gái trong vùng lần lượt bỏ đi lấy chồng cả, lão cũng chẳng tiếc, lão đã đàn cho biết bao nhiêu lễ cưới ở nhà thờ.

Không phải là lão hờ hững hoặc vô duyên, nhưng chỉ vì lão biết rằng không có người đàn bà nào chịu hi sinh một đôi bít tất lụa để cho chồng mua một tập nhạc mới xuất bản. Ngoài ra còn phải giày dép, áo mặc trong, mặc ngoài, phấn son, nước hoa, rồi lại còn quà bánh, đi chơi, sinh nhật của vợ, của mẹ vợ v. v. . .

Mỗi lần lão chỉ nghĩ đến độ năm phút là lão đã cảm thấy nhức đầu lên vì những cái bốn phận, đã thế lại còn phải hi sinh thì giờ ngồi trước cây đàn để ngồi bên cạnh bà ấy, nghe bà ấy nói những câu vớ vẩn. Thôi thì mặc cho láng diềng thiên hạ muốn nghĩ thế nào thì nghĩ.

Đời mỗi người chỉ có thể say mê một thứ, và nghệ thuật, nếu quả đã yêu một cách chân thành thì đầu là cây đàn, ngọn bút sắt, bút lông hay sân khấu cũng đòi hỏi rất nhiều, cũng khó tính, tham lam đối với nghệ sĩ giống hệt như người đàn bà đối với chồng.

Lão Duy-Minh vừa đánh đàn vừa lim dim đôi mắt hấp kêm sau cặp kính

trắng, cái đầu gật gù theo nhịp của làn nhạc. Cây đàn cũng già như lão. Thỉnh thoảng lão hơi ngước đầu lên để nhìn con nhện, tay vẫn thoăn thoắt lướt trên phím đàn.

Chỉ có con nhện là hiểu tiếng đàn của lão, hai năm nay ngày nào lão đánh đàn là y như con nhện thả tơ xuống lơ lửng trên cây đàn trước mặt lão để lắng nghe. Mấy hôm đầu lão không để ý, hoặc là có nhìn mà không thấy, khi lão đã ngồi vào đàn thì vũ trụ còn đâu nữa. Nhưng rồi một tuần, hai tuần, ba tuần, một tháng qua, mỗi lần lão đàn độ năm ba phút là y như con nhện thả tơ xuống dần và lơ lửng trước cây đàn cho đến lúc lão ngừng đàn mới kéo tơ lên và lên theo trên trần nhà.

Bây giờ thì lão quen lắm rồi, lão và con nhện đã trở nên một đôi bạn thân. Trong lúc mọi người đều xa lánh lão, chê lão già nua cổ lỗ, mỗi lần lão đàn là có tiếng chối tộn thỉnh thoảng ở gác dưới.

Cái bọn trẻ ở gác dưới thật là ồn ào, từ độ chúng nó dọn đến, thôi thì cả ngày nhảy nhót ca hát, và cái máy hát không ngừng rú lên những bản «rock» giật gân cho chúng nó nhảy. Có một lần lão đã tò mò đứng lại xem chúng nó nhảy, lão có cảm tưởng đang đứng trước một lũ người vừa điên, vừa câm chỉ biết múa men, nhảy nhót và thở hồng hộc chứ không la hét được, vì không la hét được nên lại càng phải nhảy múa nhiều hơn. Chúng nó gọi lão là lão già điên, còn lão quả thật là không thể nào hiểu được những cái trống cối, chảo vỡ đập chan chát vào tai ấy.

Chỉ có con nhện là hiểu lão, từ hai năm nay lão không cảm thấy cô độc nữa vì lão biết rằng đời có một «người» hiểu lão. Lão biết chỗ con nhện ngủ cũng như con nhện biết chỗ lão nằm, chỗ lão ăn và nhất là chỗ lão sống, tức là cạnh cái cửa sổ nhìn ra mái nhà lằng diếng có mấy cái ống khói xám đen. Chỗ của cây đàn cương cầm. Đời không gì thú vị bằng có một kẻ hiểu mình mà không làm bận rộn mình. Càng ngày lão Duy-Minh càng cảm thấy nặng tình với con nhện. Thường lệ lão Duy-Minh cũng như hầu hết mọi người lúc ngồi vào đàn là đàn ngay nhưng từ hơn một năm nay khi lão thấy rằng con nhện quả thật biết yêu nhạc thì lão đâm ra cẩn thận xem con nhện như một người bạn, lão thấy cần phải giảng giải cho con nhện hiểu rõ hơn. Muốn tận hưởng âm nhạc thì phải biết thu nhận bằng tâm và phân tích bằng trí thì mới thật là tận hưởng.

Vì thế trước khi đàn, lão Duy-Minh ngồi ngước mặt lên trần nhà chỗ con nhện giăng tơ, lão nói khe khẽ : « Hôm nay tao đánh cái passionnata của Beethoven », hoặc « đây là một đoạn Tedeum của M. A. Charpentier ». . . Lão nói chỉ đủ cho con nhện và lão nghe và lão tin rằng con nhện cũng hiểu như lão đã hiểu. Chỉ những người cô độc mới hiểu nhau, mới tìm đến nhau để yêu nhau như con nhện đã tìm đến lão.

Giá lão là tín đồ của Phật giáo chắc lão đã hiểu theo thiết luân hồi mà cho rằng con nhện và lão kiếp trước có duyên nợ với nhau. Có một đêm lão nằm mơ thấy con nhện biến thành một người đàn ông già cũng trạc tuổi lão đến nói chuyện

về âm nhạc với lão, và lão không nhớ rằng trong giấc mơ ông bạn nhện già đã nói cho lão biết khi Beethoven chết người ta đã mổ xác, mổ cả lỗ tai để xem và thấy trong lỗ tai chứa đầy một chất nhờn... Lão không nhớ đây là do ông bạn nhện nói cho lão biết trong giấc mơ hay là lão đã đọc ở một quyển sách nào từ lâu lắm...

Từ độ tuổi không đàn nhà thờ vì già yếu, lão dọn về sống thu lại trong một căn gác nhỏ ở tầng thứ sáu. Cái nhà trước, của mẹ lão để lại, lão đã bán theo lời « đợi chết » nghĩa là người ta trả cho lão một số tiền đầu và mỗi tháng một số tiền nhỏ. Lão chóng chết thì người ta nhờ, lão kéo dài cái tuổi thọ thì người ta phải chịu khó đợi. Nhờ thế lão mới có tiền để đổi cái căn gác xép và thuê chõ cái đàn cương cầm lên đến tầng thứ sáu.

Mỗi ngày lão Duy-Minh thức dậy vào lối sáu giờ nhưng vì ngại rét, vả lại dậy sớm cũng chẳng làm gì được, lão nằm trên giường mãi đến tám giờ hơn đợi cho cái bọn trẻ ra khỏi nhà lão mới có thể yên ổn mà đánh đàn. Lũ chúng nó có ba đứa, hai thằng con trai trạc hai mươi và một đứa con gái cũng vào tuổi ấy. Lão không biết chúng nó làm ăn gì mà đêm nào cũng đi chơi đến hai ba giờ mới về, có khi còn hát hồng, cười nói ầm ĩ. Ngày thứ bảy, chủ nhật bọn bè chúng nó kéo đến hàng chục đứa, nhẩy nhót, ăn uống inh cả lên, xem như không còn ai đáng kể. Đứa nào cũng mặc một cái quần vải xanh may sát người và cái áo len màu thẫm cao cổ, rộng thùng thình. Cổ nhiên là chúng nó rất ghét lão, vì lão lắm lì và nhất

là ngày nào cũng bắt chúng nó phải chịu đựng mấy tiếng đồng hồ âm nhạc cổ điển. Mỗi khi lão đàn mà có chúng nó ở nhà là y như có sự cãi cọ, trên chửi xuống, dưới chửi lên.

May mà đời lão còn có con nhện để an ủi nếu không thì sự cô độc sẽ triu xuống tâm hồn lão đến thế nào. Những lúc lòng hoang vắng quá, lão chỉ việc ngồi vào đàn, dạo lên mấy khúc là y như con nhện thả tơ xuống lắng nghe, và lòng lão trở lại ấm cúng vì có âm nhạc và có trí âm.

Sáng nay cũng như mọi buổi sáng chủ nhật khác, lão Duy-Minh ngủ dậy ăn sáng xong, lão bắt đầu ngồi vào đàn dạo một lúc để gặp con nhện rồi mới yên tâm vác cái giỏ xuống đường mua thức ăn.

Thường lệ trước khi đi lão không bao giờ quên khóa hai vòng cửa chỉ sợ bọn trẻ thừa lúc lão đi vắng mà lên phá phách...

Lão ăn ít nên rất dễ mua, ngày nào cũng chỉ có sữa, phó mát khoai tây hoặc rau cải, thỉnh thoảng mới có một miếng thịt bò, hoặc con cá vào ngày thứ sáu. Giá con nhện mà ăn được thịt, uống được rượu chắc lão sẽ không bao giờ tiếc. Lắm khi nghĩ lẫn thẩn, lão tự bảo rằng nếu lão chết thì cây đàn chắc chỉ có thể để lại cho con nhện mà thôi.

Lão Duy-Minh vừa lên đến gác thứ ba bỗng giật mình vì nghe như có tiếng đàn cương cầm vọng xuống đầu đây. Lão vẫn chậm chạp bước vì tim lão yếu nên lão không bao giờ bước

được nhanh lên cầu thang. Lão Duy-Minh vừa bước vừa lắng nghe, vẫn chưa nhận biết tiếng đàn từ đâu đến. Bỗng tiếng đàn ngừng bật thay vào bằng một tiếng hét và tiếng đập phá từ trên đưa xuống.

Thôi rồi, bọn trẻ lên phòng lão, bây giờ lão mới nhớ ra, lúc nãy đi xuống vội vàng lão đã quên khóa cửa. Người lão run lên bần bật, lão không bước được nữa, hai tay vịn chặt lấy cầu thang, lão ngược nhìn lên. Bọn trẻ từ trên phòng lão kéo xuống cả ba đứa, mặt đứa con gái còn tái mét, hai thằng con trai thấy lão thì ngượng ngùng, một thằng lên tiếng trước :

— Chúng tôi cứu ông đấy nhé, không có chúng tôi lên trên phòng ông thì hôm nay ông chết rồi. Ai đời con nhện to bằng ngón tay cái thế này, nó mà cắn cho một cái là bỏ mạng. . .

Lão Duy-Minh quên cả tức giận vì sự bọn trẻ dám lên phòng lúc lão đi vắng, lão run rẩy hỏi lại :

— Thế nó đi đâu rồi ?

— Nó nào ?

— Con nhện của tôi. . .

— Đã bảo chúng tôi cứu ông mà lại, đập mãi nó mới chết đấy, trông kìa cái

mặt cô Ái-Nhi còn tái xanh vì sợ đấy, cô đấy đang ngồi bấm thử lên cái đàn. . .

Lão Duy-Minh không nghe nữa, cổ lão như nghẹn hẳn, lão vội vàng bước lên trong khi bọn trẻ ngơ ngác bảo nhau :

« Lão già điên đến cực độ rồi đấy ».

Lão Duy-Minh bước vào phòng vút cái giỏ xuống đất, rúm rúm nước mắt nhìn cái xác con nhện bị đập nát ở dưới sàn nhà. Một hi vọng mỏng manh đến với lão, biết đâu chẳng là một con nhện khác. Tuy tinh thần đã bị kích thích đến cực độ mà lão vẫn còn cố gắng ngồi xuống trước cây đàn dạo một khúc, đợi xem con nhện có thả tơ xuống chăng.

Lão Duy-Minh đàn mãi, đàn mãi, vừa ngược mặt lên trần nhà, hai giò nước mắt chảy dài xuống ướt cả phím đàn. Trông lão giống hệt một người điên. . . nhưng không hề có một sợi tơ nhện nào đang thả xuống. . .

* *
*

Ba ngày sau không nghe tiếng đàn, người gác nhà ngờ vực lên mở phòng thì thấy người lão Duy-Minh đã cứng đờ và lạnh ngắt trong tay còn nắm chặt lấy xác con nhện. . . .

MINH-ĐỨC

ĐỌC VÀ CỒ ĐỘNG

BÁCH KHOA

CÔNG - TY
ĐƯỜNG VIỆT-NAM

SẢN XUẤT VÀ BÁN

1— CÁC LOẠI ĐƯỜNG :

- Đường miếng lọc
- Đường cát trắng ngà
- Đường cát trắng tinh
- Đường cát trắng Hiệp-Hòa

2— CÁC LOẠI RƯỢU :

- Rượu đốt 90°
- Rượu thơm 90°
- Rượu Hiệp-Hòa

TỐT RẺ

Xin hỏi mua tại :

— Các tiệm tạp-hóa

— Văn-phòng **CÔNG-TY ĐƯỜNG VIỆT-NAM**

193 và 203 Trần-hung-Đạo — Sài-gòn

Đ.T. số 24.454

— Kho 6 Bến Vân-Đồn (Đ.T. số : 21.360)

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME-ORIENT

(S. O. A. E. O.)



DIVISION VIETNAMIENNE :

2, Nguyễn-Trường-Tộ (Khánh-hội) — SAIGON

Tél. : 23.741 — 23.742



Fabrication : Oxygène — Acétylène — Gaz Carbonique.

Vente : Hydrogène - Ammoniaque - Cyclopropane
— Protoxyde d'Azote — Argon etc...

Matériel pour soudure oxy-acétylénique et électrique.

Installations de gazothérapie.

Notre service technique d'application est à la disposition de la clientèle pour toutes études et installations.



VÔ-PHIỂN

NHỮNG = BUỔI = MAI ĐẸP

(tiếp theo B. K. 111)

Từ xế chiều cho tới giờ chàng đã chợp mắt ngủ đi ngủ lại nhiều lần. Lần này chàng giật mình mở mắt ra thì trời đã chiều hẳn.

Về phía cầu Thị-Nghè tiếng còi xe, tiếng động cơ ồn ào hơn lên. Sự nghi ngờ này là giờ tan sở, bất giác chàng xoay đầu trông về bên phía chiếc cầu ván trước nhà ông Tam : bác Hà đã đến câu cá ở đầu cầu rồi. Mọi hôm đi làm về chiều nào cũng gặp bác ta ngồi đó câu cá, có lần chàng dừng xe lại làm

quen, bác ta bảo rằng ở khoảng rạch này cá chột nhiều lắm, tuy vậy chưa có lần nào chàng trông thấy suốt buổi mà bác ta bắt được tới năm con. Chàng đùa : « Thành tích của bác được cái là bao giờ trông cũng có vẻ khiêm tốn », Bác ta nhếch mép cười : « Minh câu chơi vậy mà. » Chàng nói : « Chơi dai thế cá nó quen tính, hễ hôm nào bác định câu thiệt lại mất công bảo trước cho chúng nó biết. Phiền quá. » Bác ta lại chỉ nhếch mép một chút thôi (Hình

như đó cũng vẫn là cười chơi, chưa có lần nào Hữu được thấy bác ta cười thật, cho vui vẻ hẳn hoi).

Trông bác Tam ngồi câu, Hữu nhớ đến những ngày chàng đi làm việc. Mới năm nhà nghỉ có hai hôm mà chàng có cảm tưởng như là đã lâu lắm. Bây giờ cảnh chiều trong xóm: bác Tam câu cá chốt, mấy người nữ sinh đi học về dắt xe đạp đi thông thả trên con đường hẹp, trẻ con chạy qua chạy lại trên cầu ván, giỡn là chí choé, người đàn ông bơi tắm dưới rạch, đập lôm bôm làm cho nước xao động đến đám cây mái-dầm gần bên nhà chàng.. cảnh sinh hoạt ấy là của những người lành mạnh đã qua một ngày làm lụng đang nhẹ nhõm hưởng những giờ thư thái còn lại; còn chàng, bây giờ chàng không tham dự được nữa, chàng xa cách hẳn với cái sinh hoạt ấy.

Trong nhà chàng lúc này vắng vẻ buồn tẻ. Thu, con gái lớn, và Quế, thằng cháu trai của chàng đều đi học chưa về. Vợ chàng bỗng đưa con nhỏ đi đâu rồi. Lại đi! Lúc nào nàng cũng có một lý do để đến nhà này nhà khác trong xóm, chỉ vì một việc cần nhỏ nhặt nàng cũng không ngần ngại chạy sang nhà láng giềng để nhờ, để mượn. Chàng ghét cái tính giao thiệp dễ dãi, bừa bãi của vợ lạ lùng. Nhất là từ ngày đau ốm, nhận thấy mình không thể theo kịp người vợ quá hoạt động, nhiều lần chàng tức giận, rửa thắm: « Người gì mà vô duyên lạ, chạy lạch xạch mãi như heo hạch ».

Chiều nay, chàng lại giận vợ, day qua trở lại mãi trong trí mấy câu nói thật hẳn hoi chưa chát, nằm chờ vợ về để phun ra. Thỉnh thoảng liếc mắt trông

chừng chiếc đồng hồ trên vách, chàng nóng ruột, mỗi lúc cơn giận mỗi tăng lên. Chàng có cảm tưởng đời sống vợ chàng càng ngày càng mở rộng thêm, càng muốn vượt thoát ra ngoài cuộc sống gia đình chàng. Tiếng « tích tách » của chiếc đồng hồ nện vào mỗi lo sợ hẳn hoi của chàng.

Tinh thần bị căng thẳng một lúc lâu, chàng choáng váng. Trông mắt nhức nhối khiến chàng phải nhắm mắt lại. Hai bên thái dương cũng đau nhói như bị bóp mạnh. Chàng ho luôn năm bảy tiếng, đưa tay áo quạt ngang trán lau mồ hôi, rồi kéo mền lên tới cổ, nằm im. Sự đau đớn thể xác làm cho cơn giận của chàng nguôi dần dần. Chàng lại chìm vào giấc ngủ, thêm một giấc ngủ nữa vào không biết mấy giấc ngủ ngắn ngắn suốt cả buổi chiều.

Hữu thấy thỉnh thoảng có một người lạ mặt đến gọi chàng đi gấp rút. Chàng hốt hoảng tung mền ngồi dậy, đầu và mắt vẫn còn đau nhức, nhìn quanh quất khắp nhà cầu cứu nhưng không tìm thấy ai, chàng đành đứng lên, theo người ấy ra đi. Người ấy đi mỗi lúc một nhanh đến nỗi chàng gần hụt hơi mà theo không kịp. May sao vừa đến bên bờ. Cả hai bước lên một chiếc sông nhỏ chòng chành. Người lạ cầm mái chèo xô sông ra. Bên bờ sông (chàng không biết là sông gì) lau và sặt mọc um tùm. Lá sặt nghiêng xuống quạt vào mặt chàng ran rát. Tiếng mái chèo khua nước và tiếng lá bị quạt lẹt-set làm giật mình một cơn cò ngủ gần đây; nó cất cánh, kêu lên một tiếng « có! » ngang đầu hai người rồi bay mất không biết về hướng nào. Hữu ngẩng đầu lên nhìn không gian đen tối mờ mịt, lòng hồi hộp, lo âu.

Chiếc sông rời xa bờ một lát thì bốn bề im lặng, chỉ còn nghe tiếng nước kêu róc-róc hai bên mạn sông. Gió tạt vào người, Hữu cảm thấy mặt mình, tay chân mình thấm lạnh, tê - tê. Sông cứ chòng chành lướt đi như thể hàng giờ mà người khách lạ không chú ý quan tâm gì đến chàng. Cái lưng to tướng và cái đầu bất động của người ấy che mất tầm mắt chàng, về phía trước mặt. Nhiều lần chàng muốn cất tiếng hỏi hấn, nhưng một rụt rè lo ngại vô cớ làm chàng câm miệng.

Chợt ánh trăng hé sáng ở chân trời. Trời đất dần dần sáng sủa và Hữu bớt lo sợ. Nhưng người lạ bỗng quạt mái chèo mỗi lúc một nhanh thêm, tuồng như hấn có điều gì nóng nảy, khiến cho nhiều lần chiếc sông nghiêng mạnh, lắc qua lắc lại gần muốn lật úp. Hữu đánh bạo hỏi hấn muốn đưa chàng đi đâu. Hấn liền ngừng mái chèo, ngoảnh mặt lại, một khuôn mặt đen thui vì quay về phía tối. Hấn nhìn thẳng vào mặt chàng rồi ngoảnh đi, tiếp tục chèo gấp, không trả lời. Mặc dù không kịp trông rõ, chàng cũng nhận thấy trên nét mặt hấn một vẻ khinh thị thương hại đối với chàng. Đột nhiên, chàng xấu hổ như là hấn có lý hoàn toàn.

Cuối cùng người ấy đưa chàng đến một ngôi nhà rộng lớn mà cũ kỹ, một ngôi nhà gạch, tường hồ bằng vôi, mái lợp ngói âm dương. Tường vôi và sân vôi đều bị rêu đóng đen loang lổ. Xung quanh vườn có một bờ thành cao bao bọc. Bước qua khỏi cổng, đặt chân vào trong vườn, người ta liền chú ý ngay đến quang cảnh tĩnh mịch hoang tàn.

Người lạ không để cho Hữu kịp ngạc nhiên. Hấn cứ tiến bước đi thẳng như

vào một nơi quen thuộc, hấn băng ngang qua khoảnh sân, bước lên tam cấp, hai cánh cửa bằng khoa con tiện giữa nhà đã mở sẵn từ bao giờ, hấn đi vào nhà, khuất vào bóng tối. Hữu lo lắng phân vân lảo đảo theo sau hấn ; nếu không chàng cũng không còn biết xoay trở quyết định ra sao giữa chỗ lạ lẫm này.

Chàng bước vào nhà, dừng lại một chút để kịp quen với bóng tối, rồi đảo mắt tìm hấn, nhưng không còn thấy hấn ở đâu nữa. Chàng giựt mình lo sợ. Gian phòng mà chàng đang đứng to rộng mênh mông ; có tiếng con dơi bay phật phật qua bên chàng rồi mất hút vào trong cùng thăm thẳm. Một nỗi hoang mang kinh hãi đột nhiên xâm chiếm chàng. Trống ngực đánh thành thịch, chàng lặng người đứng trơ ra. Không hiểu tại sao lúc ấy chàng không nghĩ tới việc quay trở lại, tìm đường thoát về. Chàng bị thu hút theo bóng người lạ mặt ; mất hấn chàng lại đâm ra hốt hoảng như là mất phương hướng.

Bỗng chàng lắng tai nghe một tiếng động vừa nổi lên ở xa xa mà chàng ngờ là tiếng chân một người bước trên cát sạn. Chỉ có ba bốn tiếng, rồi tắt mất. Hữu vội vã đâm đầu đi về phía ấy. Đến cuối gian phòng chàng sờ soạng tìm mãi vẫn không thấy lối thông ra ngõ sau, về hướng có tiếng chân khua. Càng tìm lâu, chàng càng thêm hồi hộp, luống cuống, sợ hãi. Cuối cùng chàng gặp một cửa mở thông qua một phòng khác ở phía bên trái.

Đây cũng là một gian phòng khá rộng có cửa sổ mở ra ngoài vườn, vì thế nhờ



Hữu bước tới giữa phòng, tai nghe tiếng chân mình khua trên nền nhà, giữa tịch mịch ghê rợn. Chàng đưa tay vệt tấm màn đỏ, nhìn vào bên trong. Chàng giật mình, muốn nghệt thở: lại cũng chỉ có một cái tủ thấp cấn xa cừ và bên cạnh là một cái giường rộng; nhưng Quỳnh — vợ chàng — đang ngồi ngay trên tủ âu yếm một người đàn ông. Người này ôm vòng quanh lưng vợ chàng, còn nàng thì hai tay đu lấy cổ anh ta; họ quấn quít lấy nhau, họ há miệng ra cười giỡn với nhau mà không phát ra thành tiếng. Cách nhau không đầy bảy bước đi, họ vẫn tiếp tục âu yếm nhau như không biết đến chàng.

Ánh trăng Hữu có thể trông rõ các đồ vật trong phòng. Một cái tủ thấp bằng trắc có cấn xa cừ để sát vách bên phải, một cái ghế xuân chân cheo và hai chiếc đoản kỷ cũng để gần đấy. Trơ trọi chỉ có chừng đó. Nhưng đứng giữa cửa trông thẳng vào thì phía trước mặt chàng có một tấm màn đỏ sẫm buông xuống che mất nửa phòng. Không có một cái bình, cái tách nào, một bao thuốc, cái đèn nào trên mặt bàn hay mặt tủ, không có một cái khăn, cái áo nào mắc đầu đó trên vách, một tấm tranh tấm ảnh nào hoặc cũ hoặc mới treo trên tường để làm dấu đã có một sinh hoạt trong phòng. Hữu đứng sững sờ trước sự trống trải vắng vẻ. Có tiếng một con dế kêu rẹ rẹ từ ngoài vườn đưa vào.

Thình lình Hữu nhào tới đấm túi bụi vào cặp tình nhân. Chàng không còn biết gì nữa, cứ đấm huyền thuyên loạn xạ vào họ, mãi một lúc mới kịp nhận thấy cái cảm giác như đấm vào khoảng không. Cặp tình nhân kỳ dị mềm như bông như khói, và càng đánh vào họ càng lớn lên. Hữu loay hoay, thở hổn hển, hồng hộc, đấm như điên... mắt chàng hoa lên và họ tiếp tục lớn mãi, lớn mãi. Đến khi mệt gần ngất, mặt mày xanh ngắt, Hữu dừng tay lại thì cặp tình nhân đã thành những con người khổng lồ tràn cả gian phòng, và vẫn siết chặt lấy nhau.

Hữu ngã khụy xuống nền nhà, ngồi ôm ngực thở. Và trong lúc chàng khoẻ dần, hơi thở chàng dần dần trở lại đều

Đến thì cặp tình nhân cũng dần dần thu bé lại theo với sự điều hòa nhịp thở của chàng. Hữu ngạc nhiên dương mắt ngó cái hiện tượng lạ lùng ấy. Lúc chàng hồi lại bình thường thì cặp tình nhân đã thu nhỏ lại chỉ còn là hai cái bóng trắng con con trên mặt tủ.

Cùng với sự thu nhỏ của cặp hình người, cơn tức giận của chàng cũng tự nhiên hạ xuống dần dần, đổi ra thành đau xót. Hữu ngồi lặng đi rất lâu. Qua cửa sổ, chàng trông thấy mây trôi lững lờ giữa một màu trời xanh rất ngọt ngào. Có tiếng một con chim kéo-vải kêu cách quãng đều đều. Ánh trăng chiếu một vệt dài trên nền nhà.

Giữa cái thanh vắng mênh mông của đêm trăng, Hữu lạc mất cơn phần nộ của mình và cũng như lần trước lạc mất người lạ mặt, chàng ngẩn ngơ, cảm thấy một chơi vơi, hồi hộp vô cớ. Một con muỗi bay một đường vòng vu vơ chậm chạp, chạm nhẹ vào vành tai chàng, kêu lên vo vo. Lại một con muỗi! Tiếng kêu vo vo thình lình đánh thức một cảm giác cô đơn xót xa như thất lấy ruột gan chàng.

Không phải là uất giận sấm sét nữa. Cả cơn uất giận cũng rời bỏ chàng xa rồi. Bây giờ là sự đau đớn bị ruồng bỏ, hất hủi, sự đau đớn bất lực, thất bại. Nơi này là đâu? Tại sao chàng lại bị đưa đến sự bơ vơ này? Chao ôi! gia đình chàng, cái gia đình đầm ấm của chàng! Vợ con chàng! Chàng mất hết cả rồi sao? Chàng không thể trở về đó được nữa sao?

Bỗng nhiên chàng đứng phắt lên, đi ngay lại tủ, chỗ cặp tình nhân đang quấn quít nhau, trắng trắng, trong bóng

tối. Càng đến gần chàng tưởng như họ càng thu nhỏ lại, lùi xa ra.

Chàng bước thẳng đến, cúi xuống trông, thì thật là lạ lùng: đó chỉ cái tượng nhỏ tạc hình hai con khỉ cấn đuôi nhau. Chàng ngạc nhiên, ghé sát mặt xuống nhìn kỹ thì hai con khỉ như răng ra cười một cái cười im lặng.

Hữu rùng mình, khiếp sợ. Trống ngực chàng đập hỗn loạn. Chàng chưa kịp định ra sao thì có tiếng chân nện mạnh trên nền: chàng đoán là người lạ mặt trở lại. Bước chân hấn ta lẩn này mạnh mẽ khác thường, đến nỗi tưởng đang lay động cả ngôi nhà. Rồi hấn vụt phát ra tiếng cười rang rang. Tiếng cười bất thình lình nổi lên lạnh lạnh trong đêm trăng trắng trải chàng nghe có một giọng khinh bỉ, tàn nhẫn, và như xua một luồng gió lạnh vào thẳm suốt người chàng.

Chàng giật mình, hoảng hốt, mở mắt ra, và trông thấy Ngạc đứng bên cạnh vợ chàng, miệng còn đang toát ra cười ồ ào:

— Tôi đi ngang qua đây, gặp chị, nghe bảo anh đau khá, ghé vào thăm anh một chút. Thế nào? Giờ này gắng dậy một chút đi. Ngủ vào lúc chạng vạng tối, mệt lắm.

Thoạt tiên Hữu ngỡ ngơ, tưởng cảnh tượng trước mắt tiếp tục giấc mơ. Khi Ngạc nói được nửa chừng, lẩn lẩn chàng tỉnh táo và bắt đầu hiểu. Chàng nhìn Ngạc tóc chải ướm, sạch sẽ và tươi tỉnh như mới vừa tắm xong, và vợ chàng bỗng con đứng bên cạnh. Cặp mắt chàng ban đầu ngỡ ngơ lơ lảo, hoá ra chăm chú, rồi có một biểu lộ khác thường, khiến Quỳnh

chợt nhận thấy. Tuy chưa hiểu ý chàng, nàng đã giật mình lo lắng, tránh lảng vào buồng trong.

Ngạc vui về, tự nhiên, tiến về phía bàn, kéo ghế ra ngồi. Để giằng động cá sắt của anh ta gõ cộp cộp từng tiếng chắc chắn. Bước chân của anh ta làm rung rinh ngôi nhà sàn.

*
* *

Ngạc đi rồi Hữu lấy một tờ báo Paris-Match lật từng tờ chậm chậm. Cái đèn để xa quá, ánh sáng yếu ớt, nếu chàng muốn đọc chữ thì phải cố gắng, nhọc mắt lắm. Tuy vậy chàng không muốn lên tiếng gọi ai để nhờ xích chiếc đèn lại gần. Chàng biết sự yên lặng của chàng đang làm cho không khí trong nhà nặng nề, cho mọi người khó chịu. Và chàng cố ý kéo dài tình trạng ấy, bắt mọi người phải chịu một sự trừng phạt.

Hữu biết bữa ăn đã gần sẵn sàng, nhưng ai nấy đều làm chậm tay lại một chút (lau chén kỹ thêm một chút, cắt chanh chậm hơn, thái ớt mỏng hơn, xới cơm cẩn thận hơn một chút...), vừa làm vừa chờ đợi. Bởi vì ai cũng cảm thấy chưa đến cái lúc « thuận tiện » để mời chàng. (Tuy ăn cháo, chàng vẫn ngồi chung một bàn, dùng bữa một lần với những người ăn cơm)

Nhưng nguyên nhân sự giận dữ ấy là cái gì? ai có lỗi? Chưa có gì minh bạch cả. Vợ chàng bắt gặp một ánh mắt khác thường, bất bình của chàng mà không dám hỏi lý do; Thu phỏng đoán sự bất hòa trên dáng mặt của dì ghê; Quế nhận định tình thế một cách mơ hồ qua cử chỉ của người này người kia. Và

đối với chàng, thì không khí nghi ngờ e dè xung quanh ấy lại như là một cách xác nhận, một lý do, một khuyến khích để cho mỗi giận của chàng âm ỉ phát triển. Khởi sơ nhiều khi chỉ là một việc rất vô lý, có thể quên đi, bỏ qua dễ dàng; nhưng trong sự chờ đón sợ sệt khó chịu của cả nhà, chàng mỗi lúc mỗi bức tức, nổi tìm thêm lý lẽ cho mỗi giận của mình, cho đến khi nó bùng nổ.

Hữu nằm lật tờ báo, giả vờ chăm chú xem các bức hình. Tiếng giấy kêu rột rột khua động cái không khí im lặng căng thẳng.

Cuối cùng, Quỳnh vệt lá màn, ló đầu ra, bảo: « Anh dậy ăn miếng cháo ». Cơn giận của chàng đang nằm im chợt chồm lên như một đợt sóng mới: chàng nhận thấy trong câu mời trống không của vợ mình một giọng lạnh đậm chống đối bướng bỉnh. Lúc bình thường ít ra nàng cũng nói: « Anh! Dậy ăn miếng cháo ». Hữu cố gắng để hạ bớt cơn giận. Sau câu nói một lúc lá màn vẫn chưa buông khép lại. Hữu thấy rõ sự chờ đợi nặng nề của cả nhà. Chàng không quay mặt lại, không trả lời, bỏ tờ báo xuống giường, ngồi dậy.

Ngồi vào bàn, chàng chậm rãi cầm muống khuấy bát cháo. Vợ chàng đang vắt chanh vào đĩa mắm, ngừng lại, kín đáo theo dõi cử chỉ của chàng bằng một khoé mắt. Hữu khó chịu vì tất cả những ý tứ giữ gìn như thế giữa hai vợ chồng đều phơi bày ra dưới mắt của đứa con gái và của thằng cháu trai đã lớn. Không ai biết chúng nó đang nghĩ gì.

Quỳnh lại lên tiếng trước. Nàng nói: « Hồi chiều, ông Hai có tính chuyện góp mỗi

nhà trong xóm chừng chục bậc để sửa lại cái cầu công cộng. Chắc nhiều người đồng ý. Ván bây giờ mục gãy lung tung, không khéo vô ý có ngày bị lột xuống rạch » Hữu không đáp lại, thản nhiên như không nghe thấy gì. Nét mặt vợ chàng rắn lại một vẻ căm tức bướng bỉnh. Ý nghĩ của mọi người, trong một lúc, dồn vào tình trạng căng thẳng ấy. Không ai nói gì nữa. Chỉ có tiếng đũa khua trong chén leng keng. Một lát sau, có một chiếc xà lúp đi ngang qua ngoài sông ; tiếng động cơ tạt mạnh vào nhà ồn ào rồi nhỏ dần, mất dần về phía cuối sông, đánh lãng sự chú ý của những người trong gia đình và gần như đem lại một sự nguôi dịu.

Hữu vừa nhai miếng cá vừa ngẫm nghĩ. Chàng có cảm tưởng vợ chồng mình sau ba năm sống chung đã hiểu biết tính nết của nhau quá nhiều rồi, đoán biết tình ý của nhau quá rõ. Rõ cho đến nỗi mỗi lần bị bắt buộc phải « biết » thêm chàng thấy bức mình. Vợ chàng vừa nói đến nửa câu, Hữu đã thấy rằng nàng muốn biện bạch về việc đi vắng nhà của mình ban chiều. Chàng không muốn hỏi thêm, không muốn trả lời.

Có những lần khác, nàng đi phố mua về hoặc một lọ nước hoa, hoặc một cái xắc, hoặc một xấp vải, nàng kêu chàng nói : « Họ thách bốn trăm, mà anh biết họ bán bao nhiêu không ? Không tưởng tượng được. Mình trả chơi một trăm rưỡi, mới vừa quay đi, họ kêu lại bán liền. Chết chưa ! » Và nàng phát ra tiếng cười lớn, vui vẻ. Tiếng cười chàng nghe như vang động làm rụng đổ hết những gì che đậy cái bí mật của cuộc sống, để chỉ còn trơ lại sự thực nghèo nàn.

Nhiều buổi sáng, Hữu thức dậy, đi lại, pha sữa, pha cà phê, mà vợ chàng vẫn còn nằm. Những khi đó, nàng khua quạt và rầy đưa con nhỏ « không chịu cho nàng dậy ». Lại có những hôm, ban đêm, chàng đang xem báo, vợ chàng ru con, bỗng nghe tiếng nước tạt mạnh trên sàn ván nhà bên cạnh và chảy đổ xuống rạch, nàng bảo « Chị Tám bên đó giỏi thiệt. Có hôm tới mười hai giờ đêm mà còn giặt đồ. Rồi chốc nữa đi ngủ, con nhỏ lại khóc đêm ». Hoặc chiều chiều đang đứng trước cửa, nàng kéo giặt tay áo chàng, cười ngất-ngheo, chỉ thẳng Xáng, cháu ông Tam (câu cá chốt), bảo : « Anh coi bộ nó kia, nó bưng tô cơm vừa ăn vừa chơi, đi từ đầu xóm tới cuối xóm. Bộ nó ngao ngáo, coi buồn cười chưa » Như thế là để chê người đàn bà bên cạnh nhà hư hỏng, bỏ mặc việc nhà từ giặt gĩa đến con cái cho chị ở, chê người dậu ông Tam không săn sóc miếng ăn cho con.

Hữu hiểu cách nói xa xôi của vợ, thuộc lòng tình ý của vợ, những điều không tốt không xấu. Giá là hồi còn khoẻ mạnh, vui vẻ, chàng đã chế giễu vợ, hai người có thể đùa nhau và đã tạo nên những dịp lý thú hạnh phúc. Nhưng từ ngày suy nhược, nghe vợ nói như thế, chàng không buồn lộ ra là chàng hiểu biết gì cả, chàng ừ hừ, vâng vâng cho qua chuyện. Vợ chàng cho là chàng lạt lẽo, chàng cho là cuộc sống chung vô vị. Không phải chàng ghét chuyện mua sắm nhiều đồ đạc, hay chuyện vợ chàng dậy trưa, hay chuyện nàng chỉ trích người này người kia, nhưng những điểm tâm lý quen thuộc bộc lộ trong các câu nói cử chỉ như thế, những hiểu biết vụn vặt như thế về tính nết của nhau như làm cho cuộc đời cạn mất ý nghĩa.

Càng yêu chàng càng có thì giờ để suy nghĩ tản mạn về những chuyện vật vãn; chàng hồi tưởng lại những năm ly thân với người vợ trước, chàng sống phóng túng, chàng so sánh với đời sống của mình lúc này bó hẹp trong sự chung đụng thường xuyên giữa hai tâm hồn quá quen thuộc, và cảm thấy đời mình sa sút hẳn đi.

Cảm tưởng về sự tầm thường vô vị rõ rệt mạnh mẽ quá, tưởng có thể làm lật miếng cá chàng đang nhai trong mồm.

Sau bữa ăn, Hữu đứng lên, bỏ đi nằm ngay. Vợ chàng vẫn làm lì, bước bình. Sau hai lần làm lạnh đều gặp sự lạnh nhạt vô lý của chồng, nàng nhất định chống đối.

Nàng pha nước, rửa mình cho thẳng Hành — đứa con nhỏ — xoa phấn, thay quần áo, chải tóc cho nó, rồi kéo một chiếc chiếu trải xuống sàn nhà, bên cạnh giường chàng nằm, bỏ vài món đồ chơi cho đứa con; tất cả bấy nhiêu công việc nàng làm lặng lẽ, ngay khi đứa con khóc để kháng cự không cho cởi áo nàng cũng không hề lên tiếng để dỗ. Xong công việc nàng đến ngồi chỗ bàn học.

Một lúc lâu, Hữu kín đáo xoay đầu trông về phía vợ. Nàng đang cầm cây bút chì, cúi đầu chăm chỉ viết gì nhanh lia lịa trên giấy. Biết vợ không để ý đến mình. Hữu ngừng mắt lại, tò mò theo dõi nét mặt và cử chỉ của nàng. Chợt chàng để ý rằng ngồi như thế vợ chàng chồm đầu tới gần sát đầu thằng cháu đang ngồi học trước mặt. Bất giác chàng liếc mắt trông xuống phía dưới bàn: hai cặp đầu gối gần đụng nhau. Hữu biết vợ mình không để ý gì hết, không thấy gì về những điều ấy. Thế mới lại càng khó.

Quỳnh nhỏ hơn chàng đến mười lăm tuổi và chỉ hơn thằng cháu trai có bốn tuổi. Một ý tưởng thoáng qua đầu chàng: một người nào đó đi ngang qua trước nhà, tình cờ trông vào, thấy như thế, người ta sẽ nghĩ ra sao? hay nếu lúc này có một người bạn nào bước vào thình lình trông thấy cảnh ấy, họ sẽ nghĩ thế nào? « Thật là ngu! » Một lúc lâu trí chàng bám lấy mãi cái ý nghĩ « nếu có người nào trông thấy » và cơn giận mỗi lúc mỗi lớn, như chỉ vì « người nào » đó, vì cái lễ giáo nề nếp bị vi phạm, chứ không phải vì chính mình.

Chàng nhìn chăm chăm vào những cái đầu gối gần chạm nhau dưới bàn, khốn khổ như người không biết bơi đứng trên bờ trông xuống người thân đang chơi với dưới nước mà tự mình lính quánh loay hoay không biết làm sao cứu vớt. Không có cách gì can thiệp được. Chàng biết rằng không thể bộc lộ sự bất bình của mình cho đứa cháu trai và cho vợ biết, thậm chí không nên làm bất cứ cái gì khiến họ lưu ý đến sự hờ hênh của họ. Chàng cho rằng cứ chỉ vợ chàng chỉ là vô ý thức; làm cho nàng để ý đến điều đó biết đâu chẳng là gieo vào đầu nàng một ý nghĩ không hay. Nhưng đã thế thì biết làm sao lúc này. Mắt chàng nhìn dính vào những cặp đầu gối. Chàng nuốt nước bọt; tim đập mạnh.

Bỗng vợ chàng ngẩng đầu lên, liếc mắt một cái, ngoảnh mặt ngó về phía chàng. Bất ngờ gặp cặp mắt sáng quắc, khác khoải, và vẻ mặt hăm hăm khác thường của Hữu, nàng ngạc nhiên, rồi bước bình, cúi đầu xuống, tiếp tục viết. Tức giận xông lên tràn hông. Hữu mắng nhiếc thầm trong trí:

« Cũ chỉ như thế mà không thấy chướng, thực là vô giáo dục. Đối với một người con gái, những sự giữ gìn ý tứ như vậy lẽ ra phải được dạy từ lúc nhỏ kia chứ đến chừng này mà vẫn còn ngốc thế thì chịu thôi, làm thế nào được ». Trong cơn tức giận ngùn ngụt, chàng lại loay hoay xung quanh mấy ý nghĩ « không làm thế nào được nữa » và « vô giáo dục ».

Chàng sục sạo, vor bên tả một lý lẽ bên hữu một lý lẽ để củng cố ý nghĩ của mình. Hoàn cảnh gia đình của Quỳnh bày ra dưới mắt chàng bây giờ như một chứng cứ rõ ràng về tình trạng « vô giáo dục » ấy. Cha nàng suốt hai mươi ba năm làm cơ-khí-viên, đổi từ ngọn hải đăng này tới ngọn hải đăng khác, toàn sống đơn độc ngoài các hòn cù lao, xa biệt xã hội, cơ hồ quên hết, những lễ lối giao-tế mỗi ngày mỗi phức tạp trong đời sống ở đất liền. Hữu nhớ lại người dì ghê còn trẻ tuổi của Quỳnh, người dì ghê liền thoảng với khách, thềm nói chuyện, và mỗi lần nghe nhắc đến hát cải lương là hai mắt long lanh lên một ước muốn lộ liễu. Chàng nhớ lại những câu chuyện về đời sống của lão quản đặng trưởng người Pháp, Ông Tây Đờ, thô lỗ, say mê man hàng ba bốn ngày liền, phá phách như một ông chúa điên trên đảo; đến những mùa đông gió thổi qua tòa nhà lầu của ban quản đốc hải đăng mạnh đến nỗi những người ở dưới xóm, cách xa hàng năm trăm thước, cũng nghe tiếng kêu u u suốt ngày suốt đêm những mùa đông sóng đập vào gành và gió thổi bay những giọt nước toé ra li ti như sương bốc phủ lên đầu tòa lầu cao hơn mặt nước ngót trăm thước tây; những mùa đông cả hòn đảo bị phong tỏa suốt



tháng, gia đình Quỳnh sống bên cạnh ông Tây Đờ say điên, trong cảnh trời đất mịt mù, giữa tiếng mưa và tiếng gió rú như thế... Hoàn cảnh sinh sống của gia đình Quỳnh mà trước kia Hữu vẫn thấy có một vẻ thần tiên thơ mộng riêng, một đảm bảo cho những tình cảm chắc chắn là trong trắng của nàng, hoàn cảnh ấy bây giờ chàng trông lại thì chỉ là một cảnh sống gần như hoang dại, nguy hiểm.

Chàng hết nhìn đắm đắm vào những cặp đầu gối, lại nhìn lên đầu tóc của Quỳnh đang cúi gằm xuống tờ giấy, như cảm hờn trước một bí mật. Thắc mắc hăm hực quay cuồng trong trí chàng. « Ai biết được những gì có thể xảy ra trong đời người con gái những năm sống giữa khung cảnh đen tối lạ lùng như thế? Nàng đã chứng kiến những gì? Đã nghĩ gì? » Chàng lục soát trong trí nhớ để tìm thêm chứng cứ về hậu quả của lối sống

NHỮNG BUỔI MAI ĐẸP

« hoang dại » ấy trong tính nết cử chỉ của vợ mình.

Đêm đã khuya. Ở cái máy thu thanh của một nhà bên kia đường có tiếng lục-huyền-cầm thông thả đàn bài « Đàn Chim Việt » Quỳnh dừng viết, ngẩng đầu lên nghe ngóng, rồi vò nát tờ giấy. Ngoảnh lại trông thấy đứa con đã nằm ngủ trên chiếu, nàng đứng dậy bồng nó, đặt lên giường. Mắt nàng gặp mắt Hữu. Hai bên vẫn trả lại nhau một vẻ hần học. Nhưng ngay lúc ấy, như sự nhớ điều gì, Quỳnh đổi sắc mặt, ánh hần học trong đôi mắt vụt tắt đi. Nàng quay xuống bếp. Một lát sau, Hữu nghe tiếng nắp siêu khua động, và biết rằng vợ chàng đang hâm thuốc cho chàng uống.

Hữu quay mặt nhìn ra ngoài, chờ đợi. Hai cái chân và đầu gối của đứa cháu còn loáng thoáng ở một khoé mắt chàng, nhưng chàng cố tránh đi, trông thẳng ra ngoài xa, nơi mấy cây dừa nước và đám lá mái dầm cửa quây nhẹ nhàng trong

đêm tối. Ánh sáng đỏ lòm của một ngọn điện yếu ớt bắt trên đầu một cái trụ bằng cây gỗ mảnh khảnh ở đằng xa làm cho cái xóm nhỏ hẹp của chàng có vẻ sâu thêm.

Một ngọn gió thổi vào cái mùi tanh tanh ngoài rạch. Chàng hít hơi gió, tưởng chừng như từ đầu hôm tới giờ chưa hề có ngọn gió nào, tưởng như mình vừa sức tỉnh, vừa mở mắt trông thấy ngoại vật, vừa mới mở các giác quan đón nhận những hiện tượng xung quanh. Bất giác chàng liếc mắt về phía dưới bàn ngó lại một lần nữa những cái chân của đứa cháu.

Hơi gió mát gần như đem lại cho chàng một cảm giác êm dịu hơn hở. Chàng thở ra một hơi dài, quặt một tay ra phía sau âu yếm vuốt trên lưng đứa con nhỏ và ngừng lại trên mông nó.

Đồng thời chàng cảm thấy tất cả cái hèn mọn vô tận trong sự an lòng của mình.

(Còn tiếp 2 kỳ)

VÕ - PHIẾN

TÌNH ĐỜI

TẬP THI PHẨM NGỮ NGÔN THỨ 3

của **TRẦN - GIA - THOẠI**



Với giọng văn hài hước mà chua cay dí dỏm mà điêu luyện.

SÁCH IN GIẤY TỐT, SÁNG TÁC CÔNG PHU

Giá 20 \$



SINH - HOẠT

QUA CÁC HÀNG SÁCH

Thế Giới Người Nghèo

BAT cơm bát máu (1) của Mặc-Thu và Thềm hoàng (2) của Nhật-Tiến đều nói về hạng người bị bạc đãi trong xã-hội. Một quyển nêu lên cảnh đời nghèo khổ ở thôn quê trước cuộc kháng chiến, một quyển trình bày xóm nghèo ở đô thị sau kháng chiến.

Nhân vật chính của *Bát cơm bát máu* là anh Cu-Năm, nghèo túng, dốt nát, nhưng bụng dạ tốt lành, tính tình cần cù nhẫn nại. Làm thuê ở nhà Phó Tư, anh ta lại

BÁT CƠM, BÁT MÁU
của Mặc-Thu

THỀM HOANG
của Nhật-Tiến

yêu cô Mơ, con gái chủ, đẹp như tiên. Lão Đốp đã cứu sống, đã nuôi anh ta hồi nhỏ, lão định bụng gả con gái là cái Tép cho anh ta, bị anh ta từ chối. Nhưng người đẹp của Cu-Năm bị giáo Tâm phỉnh gạt đến mang thai. Giáo Tâm bỏ trốn, Mơ, phần đau-dớn phần xấu-hổ, toan tự tử. Cu-Năm cứu Mơ và kết duyên với

(1) Nguyễn-Đình-Vượng xuất-bản.

(2) Đời nay xuất-bản.

Mơ, như trong những hoàn cảnh éo-le mà bực và tiền thường xếp đặt để cho những người lành gặp nhau chung hưởng hạnh phúc. Nhưng cặp vợ chồng này ở với nhau chưa bao lâu thì gặp cảnh đối kém hời Nhật thuộc, xung quanh họ mọi người xao xác lo hãi vì đối. Giữa lúc ấy giáo Tâm ở đâu về ba hoa hô hào dân làng đi đánh Nhật cướp thóc; rồi trong khi Cu-Năm loay hoay lo chuẩn bị hưởng ứng lời hô hào ấy thì giáo Tâm đã lên vào buồng anh ta và... « hai tay níu lấy cặp quần của Mơ ! » Cu-Năm bất gặp cảnh tượng ấy, đón đường dùng cuộc đánh chết giáo Tâm, rồi theo mọi người đi cướp kho thóc. Anh xúc được thóc nhưng bị bắn trúng cạnh sườn, gánh chạy một quãng thì ngã xuống. Một lúc sau, Tép bất gặp thầy người yêu nằm chết bên đường, « nước mắt Tép trào ra, lăn toài xuống gò má, » tuy vậy Tép cũng bùng thúng thóc của người chết trút vào thúng mình, gánh về. Bát cơm hai cha con lão Đốp ăn vào để « tỉnh người ra » hôm ấy quả là bát máu.

Cách kết thúc của câu truyện thực sát với nhan đề. Tiếc thay nhan đề với câu truyện chỉ gặp nhau ở chỗ kết thúc, còn tất cả phần lớn quyển sách không dính líu gì đến cái ý « bát cơm bát máu ». Cho đến ba phần tư tác phẩm đang là cái éo le của tình yêu, bỗng câu chuyện quay ngoắt một cái sang cảnh đối khát, chấm dứt một cách thê thảm.

Ngoài ra, tác phẩm của Mặc-Thu không có chỗ nào đáng lưu ý nữa. Mỗi nhân vật có một vài nét tâm lý đơn giản; và những điểm tâm lý mà tác giả gán cho nhân vật mình thì cũng là những điểm người ta nhận thấy từ lâu và đã gán cho vô số

nhân vật đồng hạng như vậy ở vô số quyển tiểu thuyết tầm thường viết về thôn quê rồi. Bởi vậy *Bát cơm bát máu* cũng là một tác phẩm tầm thường. Nó không phát huy được một khía cạnh nào mới trong sinh hoạt ở nông thôn, trong sinh hoạt nội giới của con người.

Bát cơm bát máu là tác phẩm của một nhà văn viết đã thành thạo, lưu loát, nhưng dễ dãi, không có sự cố gắng đạt đến cái gì độc đáo. Khi Mơ nhảy xuống ao tự vận được Cu Năm vớt lên, hai người ôm nhau ngồi giữa đồng trong đêm tối ai cũng đoán trong tâm trạng nàng chắc có nhiều điều đáng nói. Đây là những điều tác giả trình bày về cảm tưởng của nàng: « Hình ảnh Giáo Tâm thô - bỉ, tàn bạo bao nhiêu, hình ảnh cu Năm càng hiền từ, đáng kính bấy nhiêu. Bẩn thỉu và trong sạch đã vạch rõ ràng trước mắt Mơ một ranh giới » và « Không hiểu sao Mơ tin ngay rằng Cu Năm là một linh thần do ông Trời sai xuống để cứu vớt lấy Mơ, để bảo vệ lấy Mơ » vv... (trang 190). Khi anh Cu Năm giáng những nhát cuốc lia lia lên người Giáo Tâm, tác giả muốn tìm một hình ảnh để diễn tả hành động ấy, và đây là cái hình ảnh mà tác giả đã tìm ra: « Phải nói là có một trận mưa cuốc trên khắp thân thể Giáo Tâm mới đúng ». (trang 268)

Ấy, đại khái lối viết của Mặc-Thu dễ dãi như thế.

Trái lại Nhật-Tiến xây dựng cuốn truyện của mình công phu hơn, nhân vật của anh linh động phong phú hơn nhiều. Trong cái xã hội ồn ào hỗn tạp ở Xóm Cỏ mỗi người có một cá tính, một đặc điểm rõ rệt.

Bác Tồn có một chuyện tình đau thương hồi chiến tranh loạn lạc, chuyện tình ấy kết thúc một cách nhục nhã ở trong một đồn lính. Về sau con người tài hoa giỏi đàn, giỏi sáo, giỏi hát, ấy bị mù loà, đêm đêm đi hát dạo với thằng Ích, khuya khoắt lần mò về Xóm Cỏ, để nằm mơ tưởng cô Huệ, một cô gái giang hồ đã hết thời oanh liệt. Bác Tồn búng vào dây đàn và hát : « *Cô Huệ ơi !.. Nếu có lấy tôi thì tôi xây nhà gạch hai tầng Tôi mua ô tô cho cô lái, mua váy đầm cho cô thay* ». Cô Huệ kêu lên « *Khí gió lơn đừng chữa, rừng mơ chữa* ». Nhưng mà rồi một dạo Huệ đau ốm, vắng khách, túng thiếu, bác Tồn có dịp tặng nàng một hộp bánh bích qui, để sau này khi mạnh dậy chài được một anh lính Tây, có tiền, nàng lại nhớ đến và đền ơn bác Tồn bằng một bánh thuốc Lào. Cuối cùng anh lính Tây về nước, Huệ mang thai, đẻ non, đau yếu không ai săn sóc, chết để lại cho bác Tồn đứa con trai hai mắt xanh lơ.

Xung quanh cuộc nhân ngãi lơ dờ ấy có u Tám, dượng Tám, tức là mẹ và cha ghẻ của thằng Ích. Dượng Tám lực lưỡng, nhưng suốt ngày không làm gì chỉ đánh bạc lu bù, hết đánh bạc dượng lại trở về nhà đánh u Tám để đòi tiền. Cho đến khi u Tám kiệt sức và hết cả tiền bạc thì dượng bỏ nhà ra đi khỏi Xóm Cỏ. U Tám chịu đựng suốt một đời cơ cực, đến cuối cùng hết chịu đựng nổi thì treo cổ lên xà nhà mà chết. Cái Ngoan, em gái thằng Ích, sau khi mẹ chết, nó liền thực hiện cái mộng hằng ôm ấp trong bao nhiêu năm, là đi ở đầy tớ cho những nhà sang trọng... để được sung sướng !

Có vợ chồng bác Nhan, người vợ nhịn nhục đảm đang, người chồng bệnh tật yếu

đuối, nằm dài hết hăm hà hăm hực với những bức bội nhỏ nhặt lại mơ tưởng đến chuyện ăn thịt chuột, để cho sự suy-nhược vật chất lôi kéo đến sự nhu-nhược nhục nhã về tinh thần.

Lại có lão Hói lắm cảm, lúc nào cũng hô hào tin ở ông Trời, căn cứ vào bốn câu thơ kỳ quặc :

*Ngọc xuất thiên cung thủ quả châu
Hoàng thiên thương mến quả địa cầu
Giáng tạo thay đời không tranh đấu
Thế giới thanh bình khỏi thế sầu*

Cái niềm tin vu vơ huyền hoặc của người bình dân vô học ở ông trời ấy vẫn cứ vất vưởng trong giọng ngâm thơ của lão Hói cho đến khi cả Xóm Cỏ bị tàn rụi trong một đám cháy.

Có Phó Ngừ goá vợ, bo bo giữ cái « tuyết trình » của đứa con gái lẳng lơ. Nhưng ông ta vừa lơ đến một chút thì đã có kẻ xông vào cướp ngay cái « tuyết trình » của Đào, khiến ông ta nửa đêm vát gậy rượt đuổi từ đầu xóm đến cuối xóm, chửi bới om sòm.

Lại có cụ Năm Trà, chồng đi lính, cụ ở nhà gian díu lẳng nhăng rồi bỏ mẹ chồng, bỏ con ra đi tuốt. Mẹ chồng không nuôi nổi cháu, đem đi cho nhà phước, rồi phát điên lên. Khi Năm Trà trở về, hỏi vợ, vợ mất, hỏi con, con mất, trông thấy mẹ điên, anh ta nổi lửa đốt nhà, và thiêu rụi luôn cả Xóm Cỏ.

Bác Tồn bị mất cây đàn trong đám cháy, từ đó phải kiếm ăn bằng ống sáo.

Mọi người trong cái xã hội con con ở Xóm Cỏ mỗi người đều có

một vẻ riêng. Cô Huệ chanh chua, mở mồm ra là « khí gió lẩn đùng » nhưng không phải không có tình có nghĩa; Hai Hào động một tí là văng tục, là trình « cái nõ đít » ra nhưng kỳ thực thì nhát như cáy, tính tình chất phác trung hậu; bác Nhan trai mỗi lúc mỗi vỗ tay xuống chiếu dọa vợ « sốt tiết lắm rồi ! » nhưng chẳng hề dám động tới bà vợ khỏe hơn mình gấp mấy; có lẽ nhờ cái sức khỏe ấy của thể chất mà về tinh thần bác ta chịu mệnh một cách can đảm trong khi những người đàn bà khác như u Tám và cụ Chín thì chết lặng đi dưới sự tưng khố. . . Giữa những con người như thế, bác Tồn nhờ dui mù mà tránh khỏi chứng kiến một phần nào cái thực tế ác liệt quanh mình, nên bác nhe hàm răng ngựa hướng cái cười vu vơ vào cõi thơ mộng riêng của mình một cách tội nghiệp, và lão Hói đỡ người dạo qua khắp xóm một vẻ vô tư ngây dại.

Hầu hết nhân vật ở Xóm Cỏ ăn nói đều tục-tằn (cho đến con người hiền lành như bác Tồn mà hở ra là cũng nói : « bổ chó sòm ! »), nhưng Nhật-Tiến vẫn tìm được cho mỗi nhân vật của mình một giọng nói riêng — Tất cả mọi người ở Xóm Cỏ đều tưng thiếu cơ cực như nhau, nhưng Nhật-Tiến đã đưa ra những tính nết khác nhau, những phản ứng khác nhau trước cảnh khổ, làm cho trong cái xã hội đại đồng (!) ấy có một sự dị biệt phong phú tài tình.

Tác giả là người thiên về những cảnh đời hẩm hiu, những kẻ bất hạnh. Trong hai tác phẩm trước, những *Người áo trắng* và *Những vì sao lạc*, tác giả đã nói đến những đứa trẻ đau khổ; trong tác phẩm

này đến lượt người lớn khổ đau. Nhà văn trẻ tuổi này chứng tỏ rằng mình có thể đi sâu vào nỗi tủi cực của những con người bị bạc đãi, bất kỳ ở lứa tuổi nào. Nhật-Tiến sở trường về những nỗi đau khổ, tưởng có thể nói anh thích sự đau khổ, anh muốn giáng đòn đập mọi đau khổ xuống nhân vật mình, những nhân vật mà anh rất yêu mến.

Ở cái Xóm Cỏ đã chứa chứa bao nhiêu là điều không may rồi, cuối cùng anh cho kẻ thì chết treo cổ, người thì mắc chứng điên, kẻ có con vào tù, người lại chết đau chết đớn mặt úp sấp xuống vĩa hè. . . Sau rốt anh còn đang tâm cho Năm-Trà châm một ngọn lửa đốt rụi cả xóm ! Người ta nghĩ đến những kẻ mắc chứng bạo dâm, thường tìm thấy khoái trá trong khi giăng tay quất những ngọn roi phũ phàng xuống thân thể người yêu. Làm nhân vật yêu quý của Nhật-Tiến cũng khổ lắm thay.

Có lẽ bởi tự mình cũng nhận thấy Xóm Cỏ tập trung quá nhiều cơ cực xấu xa cho nên tác giả ngại ngùng không muốn đặt nó ở đâu. Tất cả nhân vật trong đó đều nói giọng Bắc, nhưng có lẽ đó là giọng nói của tác giả, ngoài ra Xóm Cỏ không có màu sắc địa phương rõ rệt cho phép ta đoán được vị trí của nó.

Nhưng nghĩ cho cùng thì tác giả cũng chẳng cần phân vân làm gì. Vào thời kỳ này ở cái đô thị lớn nào của những xứ Đông-Nam-Á mà chẳng còn một xóm Cỏ ? Có những lớp người đói khát, dốt nát sống sát bên những kẻ thừa thãi, dốt nát thối tha, đọa lạc, hiện tượng ấy hãy còn phải chờ chạy lâu, hãy còn có thể làm đề tài cho

văn chương. Nhưng nó không phải là một hiện tượng mới mẻ gì, cho nên từ hồi Nguyên-Hồng « những ngày thơ ấu » của nhà văn lớp ấy đã giống với « những vì sao lạc » của Nhật-Tiến, và những nhân-vật *Bi-Vô* cũng rất có thể đêm đêm về tá-túc ở những « thềm hoang » Xóm Cỏ.

Giữa hai tầng lớp tốt cùng của xã hội ấy, nhiều nhà văn gần đây chọn khai thác cái bản khoản quần quai của tầng lớp trí-thức trung-lưu. Nhưng những bản khoản có dính dấp quá nhiều đến thời đại như vậy có lẽ không thuộc phạm vi quan tâm của nhóm *Đời nay*. Chuyện nghèo giàu sướng khổ là những chuyện có vẻ muôn đời hơn. Nhật-Tiến là một nhà văn lớp trẻ, nhưng anh có cái già dặn về kỹ-thuật, có cái chín chắn (?) trong việc chọn lựa

những đề tài cổ truyền, không hấp tấp chạy đến những kỹ thuật mới, những đề-tài mới đang làm vấp ngã nhiều nhà văn trẻ tuổi nhiệt thành mà nông nổi. Nhật-Tiến xứng đáng tiếp tục cái truyền thống văn chương của nhóm *Ngày nay*. Nếu anh xuất hiện sớm hơn, anh có thể là đối thủ đáng sợ của tác giả *Bi-Vô* trong giải thưởng Tự lực Văn đoàn. Xuất hiện muộn, vào giai đoạn sa sút của nhóm *Đời nay*, anh lại thành ra một trong số ít ngôi sao sáng nhất, một tác giả có triển vọng nhất. Những nguyên tắc đề ra trong « *Viết và đọc tiểu thuyết* » của Nhất-Linh, không phải Nhất-Linh của « *Giòng sông Thanh thủy* » đã áp dụng được, mà chính là Nhật-Tiến.

TRÀNG-THIÊN



Từ thơ mới đến thơ tự do

Chiều thứ Năm 17-8, tại Câu Lạc Bộ Văn hóa, 3 thi sĩ Vương-Đức-Lệ, Huy-Trâm và Mai-Trung-Tĩnh nói chuyện về « *Từ thơ mới đến thơ tự do* »

Mở đầu, Vương - Đức Lệ trình bày những ý kiến chống đối và bênh vực thơ tự do. Giới phản đối cho thi sĩ tự do quá « tự do », nhiều khi không chấp nhận lời phê phán và thường cho là độc giả không hiểu mình. Thật không có gì làm tiêu chuẩn để đánh giá một bài thơ tự do. Dư luận quá khắt khe, do đó không có sự cảm thông giữa thi sĩ và độc giả.

Tuy vậy, thơ tự do đã thành hình và bắt đầu lớn mạnh, đồng thời có nhiều ý kiến bênh vực :

Thi sĩ tự do, đã nhiệt tình *sáng tạo*, và luôn luôn đổi mới đề tài. Phe bênh vực công nhận *thi ca phải luôn luôn tiến triển và sáng tạo là yếu tố căn bản*.

Nếu thơ Đường luật và thơ Mới không diễn tả được trọn vẹn những ý tưởng tân kỳ thì thơ tự do, với hình thái đặc biệt, đã mở một chân trời đầy hứa hẹn. Với giọng quá đều đặn như đọc bài, Vương - Đức - Lệ đã bình thản cả trong khi đọc những câu thơ tự do mà thi sĩ cho là đặc sắc, nên chúng ta không nhận thấy âm điệu, do đó những câu thơ thi sĩ nêu ra mất những nét hay vẻ đẹp, thật là điều đáng tiếc.

Sau Vương-Đức-Lệ, thi sĩ Huy-Trâm bàn về tính chất của thơ tự do.

Huy-Trâm nói vừa « có đà » thì chiếc máy vi âm trực tiếp truyền thanh nhất định ngưng, tiếng nói của bạn vốn nhanh và nhỏ nhẹ nhiều đoạn bị chìm trong căn phòng quá đông.

Huy Trâm không rõ thơ tự do bắt đầu từ bài tình già của Phan Khôi, bài dịch *Con Ve* của Nguyễn-Văn-Vĩnh hay từ những bài thơ của Nguyễn-Xuân Sanh Phạm-Văn-Hạnh vào 1942. Thi sĩ nhận thấy làm thơ Đường luật và thơ Mới cảm hứng nhiều khi phải gò trong vần luật, gọt trong tiếng lời, trái lại trong thơ tự do nhà thơ được thành thời ghi cảm xúc của mình, do đó nguồn cảm hứng chân thành hơn. Tuy vậy, Huy-Trâm vẫn không chấp nhận sự quá ư bí hiểm, và cho rằng thơ tự do phải chứa đựng ít nhiều sáng sủa. Ý kiến đó cũng là ý kiến nhiều nhà thưởng thức thơ, tỷ dụ của một nhà mô phạm chế thơ tự do của một anh bạn là những « văn thơ thiếu *grammaire* ». Đó cũng bởi thơ tự do diễn tả phần vô thức thâm sâu, nhiều khi chối bỏ cả thực chất con người. Sự bí hiểm đó, theo H. T. cũng bởi thi sĩ Việt hiện nay quá ưa tham khảo thơ Pháp, chịu ảnh hưởng của nhóm Siêu Thực. (Phải chăng H. T. muốn nói đến những nhà thơ cóp nhặt tình cảm ngoại lai và sáo sáo lại thành những câu giả tạo, trống rỗng, không hồn?)

Nhưng dù mới hay cũ, tự do hay không tự do, cách sử dụng từ ngữ và nhạc điệu trong thơ là điều căn bản. Và, để dẫn nhạc trong thơ tự do, H. T. cũng lại

« đọc » lên mấy bài thơ — đọc thật nhanh — của Thanh-Tâm-Tuyền, Nguyên-Sa, v, v... điều đáng tiếc là ta không thấy « nhạc » qua giọng đọc của H. T. nên bài thơ cũng mất tính cách truyền cảm.

Tiếp theo, nhà thơ Mai-Trung-Tĩnh góp ý về nội dung của thơ tự do. Theo Mai-Trung-Tĩnh nhà thơ Mới không đi vào cuộc sống tự coi mình là trích tiên (?) còn thi sĩ tự do cho mình có bốn phận nói lên cuộc sống, xây dựng tình thương và cải tạo xã hội. Trong khi thơ mới chưa nói lên sự thực thì nhà thơ tự do « *hối hận tin tưởng* » « *vui sướng tin tưởng* » và sẵn lòng phơi bày cả xấu xa của cuộc sống vốn là thực tại. Nội tâm thi sĩ tự do luôn luôn là *chiến trường của bản năng và lý trí*. Nơi đó những hất hủi, chán nản, thất vọng, những bản năng thô bạo của con người được bộc lộ, nhiều khi đến sống sượng mà không kém phần đẹp với toàn nghĩa của cái đẹp. Mai-Trung-Tĩnh cũng dẫn chứng những câu hay của thơ tự do qua giọng ngâm tụng đối cho chúng ta thấy nhiều nét đẹp của thơ tự do.

*
* *

Để kết thúc buổi nói chuyện, thi sĩ Vương-Đức-Lệ thay mặt ghi nhận định chung về thi ca Việt-Nam hay sự xung đột giữa thơ mới và thơ Tự Do. Qua những nhận xét trên, thi sĩ thấy là « nếu phải nhận một lối thơ nào là chúng ta làm giảm sự tiến triển của thi ca ». Mới hay Tự do đều có ưu và khuyết điểm, hình thức chỉ là chiếc áo khoác ngoài, một sự chọn lựa, ta không thể trả đũa một thể thơ nào cả. Thơ mới đẹp trong khuôn mẫu, thơ tự

do dồi dào, phong phú, hai thể bổ túc lẫn nhau. Với niềm tin hân hoan thi sĩ cho rằng thơ tự do chưa phải là giai đoạn cuối cùng của Thơ, và với nhiều ưu thế

hơn cả, thơ tự do còn tiến và sẽ đóng góp rất nhiều vào nền thi ca.

NGUYỄN-PHU



Cuộc hội thảo ban Tráng-niên giáo-dục

của Hội Văn Hóa Bình Dân

Hội Văn-hóa Bình-dân — mà mục đích là chống nạn thất học, phổ biến văn hóa và giúp cho đồng bào hiểu học có nghề hữu dụng — có tổ chức bốn ngày hội thảo (12, 13, 14 và 15-8-61) cho ban Tráng niên giáo dục của hội, sau sáu năm hoạt động, để :

— Đúc kết các kinh nghiệm về : tổ chức, giao tế (giảng viên, chánh quyền, đồng bào), chương trình giảng dạy, phương pháp giảng dạy của các lớp vỡ lòng, bổ túc, luyện thi Tiểu học.

Chúng tôi tưởng nên nhắc lại : hội Văn-hóa Bình-dân có hai ngành hoạt động chính là trường Bách-khoa Bình-dân và ban Tráng niên giáo dục.

Ban này được thành lập ngày 15-8-1955 để nâng đỡ các giới đồng bào lớn tuổi thất học hoặc ít học, và trung bình mỗi năm ban mở được 3 khóa dạy, mỗi khóa là 3 tháng. Trong sáu năm hoạt động, ban đã mở được 17 khóa tại mười chín trung tâm (trong đó thành Sài-Gòn, các vùng phụ cận, tỉnh Gia-Định), gồm có

1.260 lớp, với 50.209 học viên thuộc đủ các trình độ. Vỡ lòng Bổ túc và Luyện thi Tiểu học. Trong số học viên kể trên, có 18.515 học viên đã thoát nạn mù chữ và 2.872 học viên đậu bằng Tiểu học. Ngoài ra, ban còn mở các lớp phổ thông Việt ngữ cho đồng bào Việt gốc Hoa, đồng bào Thượng và anh chị em Hoa-Kiểu.

Số người tham dự cuộc hội thảo này gồm có 120 giảng viên và vài thân hữu của hội. Đặc biệt, có cô Nguyễn-Mai-Tâm, chuyên viên ngành Bình-dân giáo-dục, đã ở hai năm tại Mỹ-Tây-Cơ để nghiên cứu ngành này và tốt nghiệp tại Trung tâm Giáo dục quốc tế C.R.E.F.A. L. (Mexico).

Cô đã thân mật thuyết trình về ngành Giáo dục Bình dân và về cách thức tổ chức một lớp Giáo dục Bình dân.

Chúng tôi xin thuật lại những điều cốt-yếu trong hai buổi thuyết trình của cô.

Giáo dục ở thời nào, ở nơi nào, vẫn được xem là điều thiết yếu. Đối với các quốc gia trẻ, độc lập vừa thu hồi, kinh tế mới phát triển, thì vấn đề giáo dục lại càng thiết yếu : mức hiểu biết của dân chúng có được nâng cao thì kinh tế, văn hóa, xã-hội... mới có cơ phát triển mạnh.

Ngành giáo dục bình dân được coi là một phương tiện hiệu quả để giúp cho mục tiêu nói trên được đạt.

Theo ngành này, người dân thấy đời sống mình dễ chịu hơn trước, quyền lợi tăng lên cùng những điều hiểu biết cần thiết.

Ngành này không phải chỉ ở bậc Tiểu-học, mà còn phải lên đến bậc Trung-học và Đại-học nữa vì nó có mục đích « giúp mọi người bất cứ tuổi nào cũng có thể phát triển tài năng riêng của mình và bổ túc sự tự học của mình. »

Ở nước ta, vấn đề khẩn cấp và cần giải quyết là « Nạn thất học ». 80% dân số là nông dân; đời sống eo hẹp, hoàn cảnh thiếu thốn, thêm ý niệm học vẫn chẳng cần mấy cho đời sống hằng ngày, nên số người mù chữ rất đông. Ngoài ra, còn một số người được may mắn đi học một vài năm rồi bỏ học. Lại còn một số người đọc thông, nhưng không có sách hữu ích, hợp với trình độ.

Đối tượng của ngành Giáo dục bình dân là ba hạng đồng bào nói trên.

Nền giáo dục căn bản rất là quan trọng, nên cách thức tổ chức một lớp học cần phải nghiên cứu kỹ càng.

Trước khi tổ chức lớp, ta cần điều tra và vạch chương trình hoạt động.

Trong phần điều tra, ta nên lập bảng thống kê xác thực số người mù chữ và thất học trong vùng, ta có thể thăm viếng từng nhà, hay nhờ Hội-đồng xã; nhưng ta tự điều tra thì tốt hơn, để có thể tìm hiểu nguyên nhân của nạn mù chữ, cùng khuynh hướng và phản ứng của dân chúng

trước việc làm của ta (do đó ta dễ bề lựa cách cổ động cho họ đi học); có tự đi điều tra, ta mới xác định được chỗ ở của những người mù chữ hay thất học trên một bản đồ riêng để chọn địa điểm thuận tiện.

Ngoài ra, liên lạc với những nhà hảo tâm, những người nhiệt thành với việc làm của chúng ta để mời họ giúp một tay.

Vạch chương trình hành động, điểm đáng lưu ý nhất là *cổ động*, gồm có nhiều hình thức: bích chương, biểu ngữ, kịch trường, chiếu bóng, tổ chức những buổi tiếp xúc và nói chuyện thân mật với từng cá nhân hay từng toán.

Đến việc chuẩn bị mở lớp học, cần chọn khoảng thời gian nào thuận tiện cho đồng bào địa phương (dựa vào lịch canh nông, tránh mở lớp nhằm mùa gặt hái, cày cấy, có nhiều hội hè đình đám).

Tổ chức lớp học, ta nên quan tâm đến địa điểm, lớp học, (xếp học viên tùy tuổi tác), thời gian (nhiều nhất: 2 giờ).

Giảng viên phải được trau dồi có phương pháp sư phạm, có trình độ hiểu biết rộng về tâm lý và cách dạy người lớn, cư xử phải khéo léo. Tài liệu giáo khoa cần phù hợp với trình độ học viên. Phương pháp dạy nên linh động; việc thành lập thư viện bình dân hoặc xe thư viện lưu động là điều cần thiết.

Tóm lại « muốn, cho ngành bình dân được phát triển, ta phải để ý đến mọi khía cạnh, phải có qui liên tục để công việc khỏi bị gián đoạn, cần có sự liên lạc của chánh phủ và hiệp hội tư nhân ».

Sau mỗi bài thuyết trình, đều có nêu ra những thắc mắc, và có trao đổi ý

kiến cùng kinh nghiệm giữa các tham dự viên và thuyết trình viên, khiến bầu không khí của hội trường thêm phần thân-ái, trẻ trung và cởi mở.

*
* *

Cuộc hội thảo có phần lâu, nhưng với lòng hăng hái của người tham dự, sự ân cần của ban tổ chức và sự "sốt sắng" của các thuyết trình viên nên đã thu thập được nhiều kết quả tốt đẹp về kinh nghiệm giảng dạy, cách xử thế, việc tu thư sau này, nhất là hội trường luôn luôn giữ được cái không khí vui, trẻ của lớp người hoạt động cho một công cuộc xã hội dài hơi và hữu ích trông thấy.

Một niềm phấn khởi chung kết thúc cuộc hội thảo đáng ghi này.

NGUYỄN-NGU-Í thuật

CÁO LỖI BẠN ĐỌC

Vì mục Sinh hoạt số này cần đăng những bài trên đây để khỏi mất thời gian tính, nên bài tường thuật của *hội thảo* về « *Ái tình và Hôn nhân* » phải gác số sau.

Xin cáo lỗi cùng bạn đọc,

B. K.

NÊN HÚT THUỐC LÁ

JOB

請吸 金字烟




Cigarettes

COFAT

JOB

Surfines

CHOLON

SÁCH BÁO MỚI

Chúng tôi đã nhận được :

- **Luận Lý-Học** yếu lược (Triết-học từ tài phần hai) của Ô.Ô. Dương-Đình-Khuê và Bùi-Hữu-Sùng, do trường Nguyễn-Khuyến xuất bản và soạn giả gửi tặng. Sách dày 190 trang, giá 60đ.
- **Trình trắng** thi tuyển của Đông-Hồ, in một nghìn bản vào dịp hội thơ quốc-tế mỗi hai năm họp lần thứ năm tại Knokke-le-zoute (nước Bỉ) năm 1961. Đặc ấn-phẩm của xuất-bản Bốn phương, có bốn phụ bản thơ chép tay, đều là thủ bút và họa phẩm của tác-giả. Sách dày 58 trang, khổ lớn — Bản đặc ấn giá 150đ.
- **Le domaine maudit** truyện dài viết bằng tiếng Pháp của Cung-Giữ-Nguyên, Nhà Arthène Fayard ở Paris xuất-bản, do tác giả gửi tặng. Sách dày 348 trang.
- **« Lào quốc : Đèo heo hút gió »** của Bác sĩ Thomas A. Dooley do Ô. Ô. Lê-Hùng-Tâm và Vũ-Phượng-Minh dịch, Zièn-Hồng xuất bản và gửi tặng. Sách dày 182 trang, giá 25đ.
- **Nhân - vật Đông - Châu** (quyển thứ II) của Thanh-Lan Võ-Ngọc-Thành, do tác-giả xuất bản và gửi tặng. Sách dày 386 trang, loại giấy thường 30đ. — loại giấy tốt 50đ.
- **Thềm - hoang** truyện dài của Nhật-Tiến, Đời Nay xuất bản, do tác giả gửi tặng. Truyện dày 294 trang giá 58đ.
- **La philosophie universelle** của Trang-Khanh-Thanh do Nhà Les Editions du Scorpion ở Paris xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 32 trang in trên giấy đặc biệt.
- **Le Viet - Nam et ses relations internationales** — Vol-V — No 1-

4 Janvier — Décembre 1960 do Bộ Ngoại-giao ấn-hành và gửi tặng.

- Nguyệt san **Đức Mẹ La-Vang**. Số 1 tháng 8-1961 Do L. M. Trần-Văn-Tường làm chủ nhiệm, L. M. Nguyễn-Văn-Trình làm chủ bút, Ô. Phạm-Quang-Lộc Tổng quản-lý. Mỗi số giá 10đ.
- Tiến đến **Một nền giáo dục mới** của Hồ-Tấn-Vinh, do tác giả xuất bản và gửi tặng. Sách dày 88 trang. Giá 28đ.
- Thi tập **Tơ tằm** của Trương-Anh-Mẫn, do tác giả in ronéo tại Hương-Cảng và gửi tặng — Tập thơ chia làm 4 quyển gồm những bài tác giả làm ở trong nước, ở ngoài nước từ năm 1915 đến giờ và những bài thơ dịch từ Pháp văn hay Hán văn.
- ✱ Trân-trọng cảm ơn các tác-giả, nhà xuất-bản và xin ân cần giới-thiệu cùng bạn đọc.



Ô. Võ - Đại - Thanh (Chợ - Lớn).—

Chúng tôi có gửi thư phúc đáp thư ông về cuộc phỏng vấn văn nghệ, đề địa chỉ 52, N. K. nhưng thư bị trả lại. Hai nhà văn đầu đều có tác phẩm, và nhà văn thứ ba, chúng tôi đã có thư phỏng vấn. Cảm ơn ông đã góp ý.

Bà Trương - Phổ, các anh Thạch-Trung - Giã (Nha - Trang), (Đà-Nẵng), Phan-Du, Nguyễn-Phúc (Huế), Nguyễn - Tiến - Lãng (Paris). — Đỗ - Tấn, Nguyễn - Văn-Xuân, Cung-Giữ-Nguyên, Trương-Linh, Tô - Kiều - Ngân, Trần - Lê - Nguyễn, Vũ - Khắc-Khoan.— Rất mong bài trả lời cuộc phỏng vấn về quan-niệm sáng tác.

N. N. Í.